

## LỜI MỞ ĐẦU

Bước vào giai đoạn phát triển với xu thế quốc tế hoá nền kinh tế thế giới và Trong cơ chế thị trường như hiện nay đặc biệt là sau khi nước ta gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) với sự cạnh tranh gay gắt về mọi mặt đòi hỏi các chủ thể kinh tế ngoài vốn tự có phải biết huy động vốn để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Các thông tin tài chính không chỉ là mối quan tâm của các nhà đầu tư mà còn là mối quan tâm của các chủ doanh nghiệp, nhà cung cấp, cơ quan nhà nước... Mỗi đối tượng lại quan tâm đến tài chính của doanh nghiệp dưới nhiều góc độ khác nhau, song họ đều hướng về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán... Nhằm đáp ứng tốt những yêu cầu đó thì việc đi sâu tìm hiểu hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính của doanh nghiệp là một cách hữu hiệu nhất.

Nằm trong hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là một trong bốn báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh của tất cả các hoạt động có trong doanh nghiệp. Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin nắm bắt được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, xác định được nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông qua việc phân tích báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho phép đánh giá được kết quả cũng như trình độ quản lý và sử dụng vốn và triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp trong tương lai. Từ đó đưa ra những giải pháp nhằm tận dụng tối đa thế mạnh và hạn chế những mặt còn yếu kém nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Ý thức được tầm quan trọng của những nhiệm vụ trên, sau một thời gian thực tập tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu em xin lựa chọn đề tài “**Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu**”, để tiến hành phân tích và đánh giá tình hình tài chính của công ty.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài khoá luận của em được chia thành 3 chương.

**Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.**

Nội dung phần này nhằm giới thiệu một cách cơ bản về báo cáo tài chính của doanh nghiệp, đồng thời nêu lên những khái niệm, nội dung, vai trò, ý nghĩa của việc lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty thương mại tài chính Hải Âu.**

Bên cạnh việc khái quát về công ty, nội dung chính của phần này là đi sâu tìm hiểu thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kinh doanh 2009.

**Chương 3: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty thương mại tài chính Hải Âu.**

Phần này là một số giải pháp của bản thân em sau khi đã đi sâu tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu.

Do còn hạn chế về trình độ và điều kiện thu thập tài liệu, nên bài khoá luận của em sẽ không tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận được ý kiến đóng góp chỉ bảo để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Thông qua bài viết em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của các thầy cô, các anh chị trong phòng tài chính kế toán của công ty...Đặc biệt em xin chân thành cảm ơn sự chỉ bảo trực tiếp và tận tình của cô giáo **Bùi Thị Chung** đã giúp đỡ em hoàn thành bài viết này.

**Em xin chân thành cảm ơn !**

## CHƯƠNG 1

# LÝ LUẬN CHUNG VỀ LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

## 1. LÝ LUẬN CHUNG.

### 1.1. Lý luận chung về tài chính doanh nghiệp.

#### 1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp.

Để hiểu được khái niệm tài chính doanh nghiệp trước hết chúng ta cần phải tìm hiểu khái niệm tài chính, hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về tài chính như:

**Quan điểm 1:** Tài chính là phương thức vận động độc lập tương đối của tiền tệ với chức năng phương tiện thanh toán, cất trữ, có đặc trưng riêng trong lĩnh vực phân phối là tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ khác nhau cho các mục đích tích lũy và tiêu dùng khác nhau.

**Quan điểm 2:** Tài chính là tổng thể ( hệ thống) những mối quan hệ kinh tế giữa các thực thể tài chính phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính.

Tóm lại tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là phạm trù kinh tế khách quan gắn với sự ra đời của nền kinh tế hàng hoá, tiền tệ.

#### 1.1.2. Nội dung của tài chính doanh nghiệp

Hoạt động tài chính doanh nghiệp bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tìm kiếm lựa chọn cơ hội kinh doanh và tổ chức huy động vốn.
- Quản lý chi phí, lợi nhuận trong quá trình hoạt động kinh doanh.
- Tổ chức phân phối lợi nhuận cho các chủ thể có liên quan và tái đầu tư.

## 1.2. LÝ LUẬN CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP.

### 1.2.1. Khái niệm báo cáo tài chính .

Là một nhà quản lý doanh nghiệp dưới góc độ này hay góc độ khác không ai là không quan tâm đến báo cáo kế toán ( hay tổng hợp và cân đối là phương pháp khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và các mối quan hệ kinh tế khác thuộc đối tượng hạch toán trên những mặt bản chất và mối quan hệ vốn có của đối tượng hạch toán kế toán ). Không những quan tâm đơn thuần mà còn muốn nắm bắt,

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

hiểu biết thấu đáo những thông tin mà các báo cáo kế toán phản ánh để từ đó phục vụ cho việc ra quyết định của mình. Báo cáo kế toán một mặt là sản phẩm cuối cùng của kế toán tài chính với việc nó đã tổng hợp số liệu của các sổ kế toán theo các chỉ tiêu, mặt khác báo cáo kế toán là đối tượng nghiên cứu của các nhà quản lý vì trên cơ sở số liệu đó nhà quản lý tiến hành phân tích đánh giá tình hình tài chính, xác định được nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh và đề ra các giải pháp hữu hiệu cho việc chỉ đạo sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.

Như vậy: BCTC là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ sách kế toán theo chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý sử dụng vốn của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất.

## **1.2.2. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính.**

### **1.2.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kỳ kế toán phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán, như vậy mục đích của báo cáo tài chính là:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng trong việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành, hoạt động sản xuất kinh doanh của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai, các cơ quan quản lý nhà nước...

### **1.2.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính.**

Hoạt động tài chính doanh nghiệp là nội dung chủ yếu của hoạt động sản xuất kinh doanh và được thể hiện chủ yếu trên BCTC của doanh nghiệp. Đồng thời

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

BCTC cũng phản ánh một cách tổng quát các hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Trong điều kiện kinh tế thị trường như hiện nay các đối tượng sử dụng thông tin không chỉ bó hẹp trong phạm vi những nhà quản lý doanh nghiệp, quản lý nhà nước ( các cơ quan chủ quản, cơ quan thuế, cơ quan tài chính....) với mục đích kiểm tra, giám sát đơn vị mà các đối tượng sử dụng thông tin tài chính đã trở nên rộng rãi hơn vì vậy BCTC của doanh nghiệp có ý nghĩa to lớn đối với những người sử dụng nó.

BCTC của doanh nghiệp không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy kết quả hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được trong hoàn cảnh đó. Bằng việc xem xét, phân tích BCTC, người sử dụng có thể đánh giá sức mạnh tài chính, khả năng sinh lời và triển vọng của doanh nghiệp.

- Đối với chủ doanh nghiệp : Mỗi quan tâm hàng đầu của họ là lợi nhuận và khả năng thanh toán nợ, bên cạnh đó các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến nhiều mục tiêu khác như tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ với chi phí thấp nhất, đóng góp lợi ích xã hội, bảo vệ môi trường, tuy nhiên một doanh nghiệp chỉ có thể đạt được những mục tiêu này khi đáp ứng được hai yêu cầu là: Kinh doanh có lợi nhuận và thanh toán được các khoản nợ. BCTC đã cung cấp các số liệu tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân những mặt yếu kém còn tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra những quyết định quản lý kịp thời phù hợp cho sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của nhà nước: BCTC cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý kinh tế, tài chính của DN .

- Đối với cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định một cách chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, khấu trừ, miễn giảm... của doanh nghiệp.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

- Đối với cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhà nước.

- Đối với các đối tượng khác bên ngoài doanh nghiệp như:

✓ Các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng: Mỗi quan tâm của họ hướng vào chủ yếu là khả năng trả nợ của doanh nghiệp, vì vậy họ đặc biệt quan tâm chú ý đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán nợ tức thời của doanh nghiệp. Ngoài ra họ còn quan tâm đến số lượng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bởi vì vốn chủ sở hữu là khoản bảo hiểm cho các khoản vay trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro. Người cho vay cũng quan tâm đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp vì đó là cơ sở của việc hoàn trả vốn và lãi vay dài hạn.

✓ Các chủ đầu tư: Mỗi quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như sự rủi ro đầu tư, thời gian hoàn vốn, mức sinh lời, khả năng thanh toán vốn... vì vậy họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh, các tiềm năng phát triển của các doanh nghiệp để từ đó họ ra quyết định thích hợp.

✓ Các nhà cung cấp: Các nhà cung cấp vật tư, thiết bị, hàng hóa, dịch vụ họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu, thanh toán chậm hay không...

✓ Các khách hàng: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng tài chính của doanh nghiệp mà từ đó họ quyết định tiếp tục hay ngừng mua bán với doanh nghiệp.

✓ Ngoài ra các thông tin trên BCTC còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cũng như sự gắn bó của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp thúc đẩy họ cố gắng trong công việc.

### **1.2.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.**

Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của bộ tài chính hệ thống báo cáo tài chính gồm các loại BCTC sau:

- Báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

➡ **Báo cáo tài chính năm bao gồm các báo cáo sau:**

- ✓ Bảng cân đối kế toán ( Mẫu số B01 – DN )

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

- ✓ Bảng báo cáo kết quả kinh doanh ( Mẫu số B02 – DN )
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ( Mẫu số B03 – DN )
- ✓ Bảng thuyết minh BCTC ( Mẫu số B09 – DN )

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm hai dạng là dạng đầy đủ và dạng tóm lược.

➔ **Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.**

- Bảng cân đối kế toán dạng đầy đủ (Mẫu số B01a - DN)
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh dạng đầy đủ (Mẫu số B02a - DN)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ dạng đầy đủ (Mẫu số B03a - DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính dạng đầy đủ (Mẫu số B09a - DN)

➔ **Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.**

- Bảng cân đối kế toán dạng tóm lược (Mẫu số B01b – DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng tóm lược (Mẫu số B02b – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng tóm lược (Mẫu số B03b – DN)
- Thuyết minh BCTC dạng tóm lược (Mẫu số B09b – DN)

➔ **Báo cáo tài chính hợp nhất.**

- ✓ Bảng cân đối kế toán hợp nhất ( Mẫu số B01 – DN/HN )
- ✓ Bảng báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B02 – DN/HN )
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất ( Mẫu số B03 – DN/HN )
- ✓ Bảng thuyết minh BCTC hợp nhất ( Mẫu số B09 – DN/HN )

➔ **Báo cáo tài chính tổng hợp.**

- ✓ Bảng cân đối kế toán tổng hợp ( Mẫu số B01 – DN )
- ✓ Bảng báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp ( Mẫu số B02 – DN )
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp ( Mẫu số B03 – DN )
- ✓ Bảng thuyết minh BCTC tổng hợp ( Mẫu số B09 – DN )

- Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty mẹ và tập đoàn là đơn vị có trách nhiệm lập BCTC hợp nhất để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập BCTC, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của đơn vị.

- Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các đơn vị kinh tế cấp trên có các đơn vị kinh tế trực thuộc hay tổng công ty nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con, phải lập BCTC tổng hợp.

#### **1.2.4. Những nguyên tắc cơ bản khi lập BCTC.**

##### **1.2.4.1. Đối tượng áp dụng.**

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ những quyết định chung và các quy định hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung tại chuẩn mực kế toán số 22 trình bày và bổ sung BCTC của ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự và các văn bản quy định cụ thể việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do BTC ban hành hoặc chấp thuận.

##### **1.2.4.2. Yêu cầu lập và trình bày BCTC.**

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu và quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày BCTC trung thực và hợp lý”. BCTC phải trình bày một cách trung thực và hợp lý, để đáp ứng được những yêu cầu này doanh nghiệp cần phải.

- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Trình bày khách quan, không thiên vị.
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- trình bày đủ mọi khía cạnh trọng yếu.
- BCTC phải được trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

##### **1.4.2.3. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC.**

Để đảm bảo yêu cầu đối với BCTC thì việc lập BCTC cần phải tuân thủ sáu nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “ trình bày BCTC”, ban hành và công bố theo quyết định số 234/2003/QĐ – BTC, ngày 30/12/2003 của bộ trưởng bộ



Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

tài chính, bao gồm:

- Nguyên tắc hoạt động liên tục: BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp ( Giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp ) cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể để dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán

- Nguyên tắc cơ sở dồn tích : Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo nguyên tắc này các giao dịch, sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán, BCTC của các kỳ kế toán có liên quan, các khoản chi phí được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo KQKD theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

- Nguyên tắc nhất quán: Việc trình bày và phân loại các khoản mục Trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác. Trừ khi có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện hay một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong trình bày. Việc thay đổi cách trình bày chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai, hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mang tính so sánh cho phù hợp với các quy định của đoạn 30 trong chuẩn mực kế toán và giải trình lý do ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh BCTC.

- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp: Để xác định một khoản mục hay một tập hợp của các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Thông tin được coi là trọng yếu nếu không được trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác về thông tin đó dẫn đến có thể làm sai

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

lệch đáng kể BCTC, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể. Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày BCTC của chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

- Nguyên tắc bù trừ: Bù trừ tài sản và nợ phải trả, khi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày BCTC, không được bù trừ tài sản công nợ mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên BCTC.

+ Bù trừ doanh thu, thu nhập và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày các BCTC

+ Lãi, lỗ phát sinh trong việc thanh lý các TSCĐ và đầu tư dài hạn được trình bày bằng cách khấu trừ giá trị ghi sổ của tài sản và các khoản chi phí thanh lý có liên quan vào giá bán tài sản.

+ Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần, ví dụ như các khoản lãi, lỗ do chênh lệch tỷ giá, Lãi, lỗ phát sinh từ hoạt động mua, bán các công cụ tài chính với mục đích thương mại.

- Nguyên tắc có thể so sánh: Theo nguyên tắc này các báo cáo trong BCTC phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán. Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán với nhau nên phải được trình bày tương ứng với các thông số bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều đó là cần thiết, giúp cho người sử dụng hiểu rõ BCTC của kỳ hiện tại.

+ Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu, lý do của việc phân loại lại, nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính chất so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ nguyên nhân và tình chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại số liệu được thực hiện.

+ Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính chất so sánh để so sánh với kỳ hiện tại thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính chất so sánh khi các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho kỳ trước.

#### **1.2.4.4. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận BCTC.**

Theo quyết định số 15/2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính thì trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận BCTC được quy định như sau:

- **Trách nhiệm lập BCTC:** Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành nghề, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm. Các công ty, tổng công ty có đơn vị kinh tế trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán dựa trên BCTC của các đơn vị trực thuộc công ty, tổng công ty.

+ Đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ, các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì có thể lập theo dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

+ Đối với tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước có các đơn vị kinh tế trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hay BCTC hợp nhất giữa niên độ.

+ Đối với công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ ( được thực hiện bắt đầu từ năm 2008) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại nghị định số 129/2004/NĐ – CP ngày 31/05/2004 của chính phủ, ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 11 – hợp nhất kinh doanh.

#### **- Kỳ lập BCTC.**

+ Kỳ lập BCTC năm: Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng dương lịch tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm, dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc năm cuối cùng có thể ngắn hơn hay dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

+ Kỳ lập BCTC giữa niên độ: Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính ( không bao gồm quý 4).

+ Kỳ lập BCTC khác: Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác như: Tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...., theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hay chủ sở hữu.

**- yêu cầu lập và trình bày BCTC.**

+ Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực số 21, trình bày BCTC gồm: Trung thực và hợp lý

Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy. Tuân thủ nguyên tắc trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi chuẩn hóa sổ kế toán, BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán, BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị ký và đóng dấu của đơn vị.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

**- Thời hạn nộp BCTC. ( Bảng 1.1)**

Loại doanh nghiệp	BCTC quý	BCTC năm
DNNN: Gồm -Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc tổng công ty -Các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty -Các tổng công ty nhà nước	Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý  Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính  Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các DN tư nhân, Công ty hợp danh		Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các công ty TNHH, Công ty cổ phần, DN có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình DN khác		Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính

**- Nơi nhận BCTC: ( Bảng 1.2)**

Doanh nghiệp	Nơi nhận					
	Kỳ lập BCTC	Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. DN nhà nước	Quý, năm	X	x	X	x	X
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	x	X	x	X
3. Các loại DN khác	Năm		x	X	x	X

Đối với DN nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải lập và nộp BCTC cho sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đối với doanh nghiệp nhà nước trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài Chính.

Đối với doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh hàng không, riêng công ty chứng khoán còn phải nộp BCTC cho ủy ban chứng khoán nhà nước. Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các tổng công ty nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài Chính.

Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kinh tế cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kinh tế cấp trên. Đối với các doanh nghiệp khác có đơn vị kinh tế cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kinh tế cấp trên.

#### **- Công khai BCTC**

Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai BCTC năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Để đảm bảo chất lượng thông tin cung cấp ra ngoài, các BCTC phải được xác định bởi một bộ phận kiểm toán độc lập. Điều này được quy định rõ trong **điều 34 Luật kế toán**.

BCTC phải được lập và gửi kịp thời. Đây là yêu cầu có tính nguyên tắc, có như vậy, các thông tin hữu ích mới được sử dụng tổng hợp, phân tích đánh giá kịp thời, quyết định kinh tế được đưa ra đảm bảo tính thời sự, góp phần định hướng đúng đắn cho doanh nghiệp trong kinh doanh, phát huy và khai thác kịp thời những tiềm năng, những cơ hội trong kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hình thức công khai BCTC: Phát hành ấn phẩm, Thông báo bằng văn bản, Niêm yết, Các hình thức khác theo quy định.

- Nội dung công khai BCTC: Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, Kết quả hoạt động kinh doanh, Trích lập và sử dụng các quỹ, Thu nhập của người lao động

### **1.3. Báo cáo kết quả kinh doanh và phương pháp lập báo cáo KQKD.**

#### **1.3.1. Khái niệm, kết cấu và ý nghĩa của việc lập báo cáo kết quả kinh doanh.**

##### **1.3.1.1. Khái niệm.**

Báo cáo kết quả kinh doanh là BCTC tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp. BCKQKD của doanh nghiệp được chi tiết hóa theo hoạt động sản xuất kinh doanh chính, phụ và các hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước về các khoản thuế và các khoản khác phải nộp. Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của

### **1.3.1.2. Kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

Theo quyết định số 15/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính thì BCKQKD gồm 5 cột.

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng.
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo KQKD này được thể hiện chỉ tiêu trên bản thuyết minh BCTC.
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- Cột số 5: Số liệu của năm trước để so sánh.

### **1.3.1.3. Ý nghĩa của việc lập báo cáo kết quả kinh doanh.**

Báo cáo KQKD phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau mỗi kỳ hoạt động, phần này có những chỉ tiêu liên quan đến doanh thu, chi phí của hoạt động kinh doanh và các chỉ tiêu liên quan đến thu nhập, chi phí khác cũng như toàn bộ các kết quả hoạt động của DN. Các đối tượng sử dụng báo cáo KQKD có thể là các DN, nhà nước, cũng có thể là các đối tác kinh doanh, các nhà đầu tư... tùy theo mức trách nhiệm và cần thiết của thông tin trên báo cáo KQKD.

Các thông tin kế toán trên báo cáo KQKD có tính chất xác thực và có cơ sở, nếu xét riêng biệt về ý nghĩa của từng chỉ tiêu mang lại một thông tin mới có ý nghĩa chung và mang lại tính chất điển hình của doanh nghiệp. Có thể thấy được tầm quan trọng của các thông tin kế toán trên báo cáo KQKD là rất quan trọng và không chỉ có ý nghĩa đối với sự phát triển của doanh nghiệp mà còn có tính chất quyết định đối với nhà nước, với các đối tác kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên vai trò của báo cáo KQKD của doanh nghiệp chỉ có thể được thực hiện nếu các thông tin trên BCTC là thực sự có cơ sở và đáng tin cậy. Chính vì vậy mà việc xác định quy mô và mức độ chính xác của các thông tin trên báo cáo KQKD là rất quan trọng làm căn cứ pháp lý để nhà nước quản lý và xác định mức trách nhiệm đối với DN.

**Bảng 1.3: Mẫu báo cáo kết quả kinh doanh theo quy định của BTC.**

**Kết cấu BCKQKD( B02-DN). Biểu 01.**

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B02- DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ( 10= 01-02)	10	VI.27		
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ( 20= 10-11)	20	VI.28		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29		
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30= 20+(21-22)-(24+25 )}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13.Lợi nhuận khác( 40= 31- 32)	40			
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50= 30+ 40)	50			
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17.Lợi nhuận sau thuế( 60= 50- 51-52)	60			
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			



### **1.3.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo KQKD.**

Để đảm bảo kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo KQKD kế toán cần tiến hành các bước công việc sau:

Kế toán cần phải phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục việc ghi sổ kế toán ( đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh). Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ, kiểm tra định khoản. Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kiểm kê doanh thu, chi phí, xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khóa sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết. Thực hiện việc kiểm kê tài sản và phản ánh kết quả kiểm kê vào sổ kế toán trước khi khóa sổ. Đối chiếu công nợ phải thu, phải trả, đối chiếu giữa số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết, số liệu trên sổ sách kế toán với số liệu thực tế. Kiểm kê, tính số dư các tài khoản. Ghi chép, hệ thống hóa các thông tin theo các tài khoản phản ánh các chỉ tiêu kế toán tài chính tổng hợp, chi tiết. Mở các sổ kế toán theo quy định đồng thời trưởng phòng hướng dẫn, kiểm tra công tác lập của các kế toán viên. Tiến hành đối chiếu số dư của từng tài khoản thông qua việc rà soát phát sinh nợ, phát sinh có của các tài khoản. Cuối cùng là lập báo cáo KQKD.

### **1.3.3. Nguồn số liệu và phương pháp lập.**

#### **1.3.3.1. Nguồn số liệu.**

- Báo cáo KQKD được lập dựa trên các nguồn số liệu sau:

Căn cứ báo cáo KQKD của kỳ trước. Căn cứ sổ kế toán tổng hợp và chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

#### **1.3.3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo KQKD năm.**

Việc lập và trình bày báo cáo KQKD của doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC.

- Cột 1: “ Chỉ tiêu ” Phản ánh các chỉ tiêu của bảng báo cáo KQKD.
- Cột 2: “ Mã số ” Phản ánh mã số của các chỉ tiêu trong bảng, dùng để cộng

khi lập báo cáo tài chính.

- Cột 3: Số hiệu “Thuyết minh” phản ánh chỉ tiêu thuyết minh trên bảng thuyết minh BCTC.

- Cột 4: “Năm nay” phản ánh trị số của các chỉ tiêu trong kỳ báo cáo.

- Cột 5: “Năm trước” số liệu để ghi vào cột 5 của báo cáo này được căn cứ vào số liệu ghi ở báo cáo KQKD cột 4 năm trước theo những chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay” như sau:

*1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. (Mã số 01)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, thành phẩm, bất động sản trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu phản ánh vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của các tài khoản 511 – doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và tài khoản 512 – doanh thu bán hàng nội bộ.

*2. Các khoản giảm trừ doanh thu. (Mã số 02)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế bên nợ các TK 511 – doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, TK 512 – doanh thu nội bộ, đối ứng với bên có của các TK 521 – chiết khấu thương mại, TK 531 – hàng bán bị trả lại, TK 532 – giảm giá hàng bán, TK 333 – thuế và các khoản phải nộp nhà nước (TK 3332, TK 3333), trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

*3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. (Mã số 10)*

Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu.

*4. Giá vốn hàng bán. (Mã số 11)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của TK 632 – Giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo tương ứng với bên nợ TK 911 – xác định kết quả kinh doanh, trên sổ cái. Chỉ tiêu này phản ánh tổng số giá vốn bất động sản đầu tư, giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ. ( Mã số 20 )

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hóa, dịch vụ, thành phẩm... với giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

6. Doanh thu hoạt động tài chính. ( Mã số 21 )

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng số doanh thu – thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp ) phát sinh trong kỳ báo cáo của DN. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên nợ của TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính, đối ứng với bên có của TK 911 – xác định kết quả kinh doanh, trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

7. Chi phí tài chính. ( Mã số 22 )

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí tài chính gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có TK 635 – Chi phí tài chính, đối ứng với bên nợ TK 911 – xác định kết quả kinh doanh.

- Chi phí lãi vay. ( Mã số 23 ): Phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 635 – chi phí tài chính.

8. Chi phí bán hàng. ( Mã số 24 )

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng và phân bổ cho thành phẩm, hàng hóa đã bán trong kỳ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh có TK 641 – Chi phí bán hàng, đối ứng với bên nợ TK 911 – xác định kết quả kinh doanh, trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp. ( Mã số 25 )

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho thành phẩm, hàng hoá đã bán trong kỳ, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh có của TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp, đối ứng với bên nợ TK911 – xác định KQKD trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

*10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. (Mã số 30)*

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng doanh thu hoạt động tài chính, trừ đi chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và quản lý phân bổ cho hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}$$

*11. Thu nhập khác. (Mã số 31)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ đi thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên nợ của TK 711 – thu nhập khác, đối ứng với bên có của TK 911 – xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

*12. Chi phí khác. (Mã số 32)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần phát sinh có của TK 811 – chi phí khác, đối ứng với bên nợ TK 911 – xác định kết quả kinh doanh trong kỳ BC trên sổ cái.

*13. Lợi nhuận khác. (Mã số 40)*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

*14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế. (Mã số 50)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ đi thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

*15. Chi phí thuế TNDN hiện hành. (Mã số 51)*

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số phát sinh bên có của TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành, đối ứng với bên nợ TK 911 – xác định kết quả kinh doanh trên sổ kế

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu  
toán chi tiết TK 8211 hoặc căn cứ vào số phát sinh bên nợ TK 8211 đối ứng với bên có TK 911 trong kỳ báo cáo. Trường hợp này số liệu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

*16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại. (Mã số 52)*

Phản ánh chi phí thuế thu nhập hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh bên có TK 8212 – chi phí thuế TNDN hoãn lại, đối ứng với bên nợ TK 911 – xác định kết quả kinh doanh trên sổ kế toán chi tiết TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên nợ TK 8212 – chi phí thuế TNDN hoãn lại đối ứng với bên có TK 911 – xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo. Trong trường hợp này số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212.

*17.Lợi nhuận sau thuế.(Mã số 60)*

Phản ánh tổng lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi thuế TNDN hiện hành.

Mã số 60 = Mã số 51 – Mã số 52

*18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu.*

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”.

## **1.4. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.**

### **1.4.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.**

Phân tích Báo cáo KQKD là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu của kỳ phân tích với quá khứ. Thông qua phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai.

### **1.4.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính**

Thông qua phân tích hoạt động tài chính có thể xem xét các số liệu tài chính hiện hành với quá khứ từ đó người sử dụng thông tin có thể đánh giá thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai hoặc triển vọng phát triển của DN. Do đó,

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

việc phân tích tình hình tài chính phải đạt được các mục tiêu sau:

- Phân tích tài chính nhằm cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực các thông tin về tài chính giúp cho người sử dụng thông tin ( Như chủ doanh nghiệp, khách hàng, nhà đầu tư...) đưa ra những quyết định đúng đắn trong tương lai.
- Phân tích tình hình tài chính nhằm đánh giá đúng thực trạng, tiềm năng của doanh nghiệp trong thời kỳ báo cáo về vốn, trình độ sử dụng vốn và tài sản hiện có.
- Phân tích tình hình tài chính nhằm cung cấp thông tin về tình hình huy động vốn, cách thức huy động vốn, mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính đòn bẩy kinh doanh với mục đích làm gia tăng lợi nhuận.

#### **1.4.3. Vai trò của việc phân tích BCKQKD.**

Kết quả hoạt động SXKD là mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, từng giai đoạn, hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là lý do tồn tại và phát triển của công ty trên trường kinh doanh, có hoàn thành kế hoạch hay không đều phải xem xét đánh giá, phân tích tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến KQKD của công ty. Giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp có được những thông tin cần thiết để đưa ra những quyết định sửa chữa kịp thời nhằm đạt được mục tiêu mong muốn trong quá trình điều hành hoạt động KD.

#### **1.4.4. Ý nghĩa của việc phân tích BCKQKD.**

Hoạt động sản xuất kinh doanh ở đây là hoạt động tổng thể bao trùm tất cả mọi hoạt động có trong doanh nghiệp do đó tất cả các hoạt động SXKD đều có ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp, ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác dụng thúc đẩy hay kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy phân tích tình hình hoạt động SXKD tình hình tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với bản thân chủ doanh nghiệp và các đối tượng bên ngoài có liên quan đến tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích KQKD đối với các nhà đầu tư: Các nhà đầu tư là những người giao vốn của họ cho doanh nghiệp sử dụng và quản lý, được hưởng lợi nhưng cũng phải chịu rủi ro, đó là những cổ đông, các cá nhân hoặc các đơn vị, các DN khác. Các đối tượng này quan tâm trực tiếp đến các tính toán về giá trị của doanh nghiệp, thu nhập

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu của các nhà đầu tư là tiền lời được chia và thặng dư giá trị của vốn, hai yếu tố này phần lớn chịu ảnh hưởng của lợi nhuận của DN.

Đối với nhà đầu tư tín dụng: Các nhà đầu tư tín dụng là những người cho doanh nghiệp vay vốn để đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động SXKD, khi cho vay họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay, thu nhập của họ và lãi xuất tiền vay. Do đó phân tích hoạt động tài chính đối với người cho vay là xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng. Tuy nhiên phân tích đối với các khoản cho vay ngắn hạn có những mặt khác nhau.

Đối với những khoản cho vay ngắn hạn, nhà cung cấp tín dụng ngắn hạn đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán ngay của DN, nói khác đi là khả năng ứng phó ngay của doanh nghiệp khi nợ đến hạn trả. Đối với các khoản cho vay dài hạn nhà cung cấp tín dụng dài hạn phải tin chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của DN mà việc hoàn trả vốn và lãi tùy thuộc vào khả năng sinh lời mà kết quả hoạt động kinh doanh đem lại.

Đối với những người hưởng lương trong DN: Người hưởng lương trong doanh nghiệp là người lao động trong DN, có nguồn thu nhập chính từ tiền lương được trả, bên cạnh thu nhập từ tiền lương một số lao động còn có một phần vốn góp nhất định trong DN. Vì vậy ngoài phần thu nhập từ tiền lương được trả họ còn có tiền lời được chia cả hai khoản thu nhập này phụ thuộc vào KQKD của DN.

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy: Phân tích báo cáo KQKD của DN là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá mặt mạnh, mặt yếu của DN, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra được những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm, để khắc phục những yếu điểm còn tồn tại, đồng thời khai thác triệt để năng lực của DN nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả tài chính hơn nữa.

#### **1.4.5. Nội dung và phương pháp phân tích.**

##### **1.4.5.1. Nội dung phân tích.**

Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh một cách tổng quát tình hình hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của DN trong một thời kỳ hoạt động. Trong

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước như hiện nay các DN đều được bình đẳng trước pháp luật trong KD, đối với mỗi DN tình hình hoạt động SXKD và tình hình tài chính của DN ngoài chủ DN quan tâm còn có các đối tượng khác quan tâm đến như: Các nhà đầu tư, nhà cung cấp, nhà cho vay, cơ quan nhà nước.... chính vì vậy mà việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính của DN và xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính của DN để có thể xem xét đưa ra các biện pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh là rất quan trọng.

Từ những lý luận trên nội dung phân tích sẽ đánh giá đầy đủ và là bức tranh về tình hình hoạt động kinh doanh của DN. Việc phân tích báo cáo KQKD gồm những nội dung chính sau: Đánh giá khái quát tình hình hoạt động, Phân tích bảng báo cáo KQKD, Phân tích hiệu quả kinh doanh, Phân tích điểm hoà vốn trong kinh doanh, Phân tích khả năng sinh lời của hoạt động kinh doanh.

#### **1.4.5.2. Phương pháp phân tích.**

Việc phân tích báo cáo KQKD thường được tiến hành thông qua các phương pháp và các hướng sau: - Phương pháp phân tích ngang báo cáo tài chính: Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động về cả số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính.

- Phương pháp phân tích dọc báo cáo tài chính: Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính để rút ra kết luận.

#### **1.4.5.3. Phương pháp sử dụng trong phân tích báo cáo KQKD.**

##### **1.4.5.3.1. Phương pháp chung.**

- *Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế*

- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế. Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế theo yếu tố cấu thành. Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế theo yếu tố địa điểm phát sinh.

- Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế theo yếu tố thời gian

- *Phương pháp so sánh:*



Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

- Mục đích: Qua so sánh người ta biết được kết quả thực hiện của các mục tiêu do đơn vị đặt ra, muốn vậy cần phải so sánh số thực tế với số kế hoạch. Qua so sánh người ta biết nhịp điệu của các hiện tượng và các kết quả kinh tế thông qua việc so sánh kỳ này với kỳ trước. Qua so sánh người ta biết được mức độ tiên tiến hay lạc hậu của từng đơn vị. Muốn vậy cần phải so sánh giữa đơn vị này với đơn vị khác có cùng một loại quy mô và so sánh kết quả của từng đơn vị với kết quả trung bình.

- Điều kiện để tiến hành so sánh: Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng hoặc 2 chỉ tiêu so sánh. Các chỉ tiêu, đại lượng khi tiến hành so sánh với nhau phải có cùng một nội dung kinh tế, có cùng tiêu chuẩn biểu hiện.

• *Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố*

- Phương pháp thay thế liên hoàn

- Nội dung và trình tự áp dụng: Trước hết phải biết được số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích. Cần sắp xếp các nhân tố theo một trật tự nhất định, xác định nhân tố số lượng đứng trước, nhân tố chất lượng đứng sau. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng cùng ảnh hưởng thì nhân tố chủ yếu đứng trước, nhân tố thứ yếu đứng sau.

Tiến hành thay thế lần lượt từng nhân tố theo trình tự nói trên. Nhân tố nào thay thế trước sẽ được lấy giá trị thực tế của nó nhân tố nào chưa được thay thế sẽ giữ nguyên ở kỳ gốc hoặc kỳ kế hoạch. Khi thay thế xong một nhân tố phải tính được kết quả cụ thể của từng lần thay thế đó, lấy kết quả của lần thay thế thực tế trước sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó.

Có bao nhiêu nhân tố thì thay thế bấy nhiêu lần, tổng hợp ảnh hưởng của từng nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể của phân tích.

- Điều kiện áp dụng

Phương pháp thay thế liên hoàn chỉ áp dụng trong điều kiện là các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số hoặc tổng hợp cả tích lẫn thương.

• *Phương pháp số chênh lệch*

Là dạng đơn giản của phương pháp thay thế liên hoàn, nó được sử dụng trong trường hợp nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích. Việc thay thế

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

- *Phương pháp cân đối*

Khác với phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp chênh lệch thì phương pháp cân đối sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng số với chỉ tiêu phân tích. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có tổng số với chỉ tiêu phân tích. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố nào đó thì chỉ cần tình số chênh lệch giữa thực tế và kế hoạch của nhân tố đó, không liên quan tới nhân tố khác.

- *Phương pháp hồi quy tuyến tính*

Phương pháp hồi quy là quan sát mối quan hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều tiêu thức nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực. Còn hồi quy là phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân. Bởi vậy, hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan

- *Phương pháp tỷ lệ*

Phân tích tỉ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của các đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó, cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán một số các tỷ lệ như sau:

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá tài sản cố định

- **Phương pháp phân tích báo cáo KQKD**

Sử dụng phương pháp so sánh giữa kỳ báo cáo và kỳ kế hoạch. So sánh bằng số tuyệt đối: Là hiệu của 2 chỉ tiêu kỳ phân tích và chỉ tiêu cơ sở. Số tuyệt đối được sử dụng để phản ánh quy mô của các hiện tượng, sự vật, hoạt động.. Bởi vậy, khi so

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

sánh bằng số tuyệt đối, ta sẽ biết được quy mô, mức biến động ( tăng, giảm, vượt, hụt..) của chỉ tiêu phân tích giữa các kỳ với nhau.

So sánh bằng số tương đối: Là tỷ lệ (%) của chỉ tiêu kỳ phân tích so với chỉ tiêu gốc để thể hiện mức độ hoàn thành hoặc tỷ lệ của số chênh lệch tuyệt đối so với chỉ tiêu gốc để nói lên tốc độ tăng trưởng. Số tương đối phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu. So sánh bằng số tương đối sẽ nắm được xu hướng biến động của các chỉ tiêu.

### **1.5. Đánh giá tình hình tài chính thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh**

Báo cáo kết quả kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện được với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước. Qua đó, thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng và giảm như thế nào so với kế hoạch và so sánh với các năm trước. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận doanh nghiệp đó đạt được mức kế hoạch đặt ra hay không và xu hướng phát triển so với các năm trước như thế nào. Đồng thời, ta cũng phải xem xét tỷ trọng về lợi nhuận của từng đơn vị hoạt động trong tổng lợi nhuận chung của DN để có cái nhìn toàn diện hơn.

### **1.6. Phân tích một số tỷ suất tài chính.**

#### **1.6.1. Phân tích chỉ số hoạt động.**

- *Vòng quay hàng tồn kho*: Nhu cầu luân chuyển vốn của DN cũng bị ảnh hưởng bởi độ dài thời gian của hàng hoá trong kho điều này có thể tính được thông qua cách tính hệ số vòng quay HTK, là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân được bán trong kỳ kế toán. Hệ số vòng quay HTK càng cao thì việc KD thường được đánh giá tốt, ngoài ra đứng trên góc độ của vốn luân chuyển thì một DN có hệ số vòng quay HTK cao thì đầu tư sẽ thấp hơn cho HTK so với DN khác có cùng mức doanh thu nhưng hệ số vòng quay HTK thấp.

Ý nghĩa: Số lần tổng giá trị hàng hoá qua kho bình quân.

Công thức:

$$\text{Vòng quay HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{HTK bình quân}}$$

- *Vòng quay các khoản phải thu*: Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt của DN.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

Ý Nghĩa: vòng quay các khoản phải thu thể hiện bình quân cứ một đồng các khoản phải thu trong năm thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hệ số này càng cao cho biết tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, điều này là tốt vì DN không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

Công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

- *Vòng quay vốn lưu động*: (hiệu quả sử dụng vốn lưu động), phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng.

Ý nghĩa: Cứ đầu tư bình quân một đồng vốn lưu động trong kỳ tạo được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hệ số này càng cao càng tốt cho DN vì chỉ cần một lượng vốn lưu động nhỏ cũng tạo ra một khoản doanh thu thuần cao cho DN. Tuy nhiên hệ số này quá cao chứng tỏ lượng vốn lưu động trong kỳ mà DN đầu tư là thiếu ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ của doanh nghiệp.

Công thức:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

- *Hiệu quả sử dụng vốn lưu động*: Nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định có hiệu quả như thế nào. Hệ số này càng cao thì càng tốt cho DN vì chỉ cần một lượng vốn cố định ít nhưng đã mang lại cho DN lượng doanh thu thuần lớn. Tuy nhiên hệ số này cao quá cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ DN chưa đầu tư đủ vào vốn cố định và trực tiếp ảnh hưởng đến quy mô của DN.

Công thức:

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- *Vòng quay tổng vốn*: Chỉ tiêu này phản ánh vốn của DN trong một kỳ quay được mấy vòng, qua chỉ tiêu toàn bộ vốn ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của DN, doanh thu thuần được tạo ra từ tài sản mà DN đầu tư.

Ý nghĩa: Cứ 1 đồng vốn bình quân trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng DTT.

Công thức:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

### 1.6.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí:

Mục tiêu phân tích:

- Cung cấp cho chủ doanh nghiệp tình hình sử dụng chi phí, tình hình lợi nhuận, khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

- Cung cấp cho nhà đầu tư khả năng tạo ra doanh thu, khả năng sinh lời

Chỉ tiêu phân tích

- *Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần*: Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số doanh thu thuần thu được, trị giá vốn hàng bán chiếm bao nhiêu % hay cứ 100 đồng doanh thu thuần thu được doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng trị giá vốn hàng bán.

$$\text{Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} * 100\%$$

Tỷ giá này càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại

- *Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần*: Chỉ tiêu này phản ánh để thu được 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí bán hàng

$$\text{Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{Doanh thu thuần}} * 100\%$$

Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp tiết kiệm chi phí bán hàng và kinh doanh có hiệu quả và ngược lại

- *Tỷ suất chi phí quản lý trên doanh thu thuần*: Chỉ tiêu này cho biết để thu được 100 đồng doanh thu thuần DN phải chi ra bao nhiêu đồng chi phí quản lý.

$$\text{Tỷ suất chi phí quản lý trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí quản lý DN}}{\text{Doanh thu thuần}} * 100\%$$

Cũng giống như 2 chỉ tiêu trên, chỉ tiêu này càng nhỏ càng chứng tỏ doanh nghiệp tiết kiệm chi phí quản lý và kinh doanh có hiệu quả.

### 1.6.3. Phân tích khả năng sinh lời (hiệu quả).

- *Phân tích khả năng sinh lời hoạt động*: Phản ánh tình hình hiệu quả của quá trình hoạt động KD thể hiện lợi nhuận do doanh thu tiêu thụ sản phẩm mang lại.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

Công thức: 
$$\frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu}}$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu}}$$

Ý nghĩa: Trong một đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ mang lại cho DN bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- *Phân tích khả năng sinh lợi doanh thu*: Sự kết hợp giữa hai chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu với hệ số quay vòng tài sản tạo ra chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng.

Công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn sử dụng bình quân}}$$

Ý nghĩa: Cho biết một đồng vốn sử dụng trong kỳ mang lại cho DN bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định*: Phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định trong kỳ của DN.

Công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Ý nghĩa: Cho biết một đồng vốn cố định được sử dụng trong kỳ mang lại cho DN bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động*: Phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong kỳ của DN.

Công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Ý nghĩa : Cho biết một đồng vốn lưu động được sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận cho DN.

- *Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá TSCĐ*: Phản ánh hiệu quả sử dụng TSCĐ trong kỳ của DN.

Công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận nguyên giá TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}}$$

Ý nghĩa: Cho biết một đồng TSCĐ sử dụng trong kỳ đem lại cho DN bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu:*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Ý Nghĩa: Cho biết cứ một đồng vốn chủ sở hữu sử dụng trong kỳ đem lại cho DN bao nhiêu đồng lợi nhuận.

## **CHƯƠNG 2:**

### **THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÀI CHÍNH HẢI ÂU.**

#### **2.1. Giới thiệu khái quát về công ty thương mại tài chính Hải Âu.**

Tên công ty:	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÀI CHÍNH HẢI ÂU.
Tên giao dịch tiếng anh:	SEABIRD FINANCE – TRADING COMPANY LIMITED.
Tên viết tắt:	HAI AU SEABIRD.
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 166 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội.
Điện thoại:	09833336858
Fax:	(84-4)5372814
Email:	<a href="mailto:Seabird@fpt.vn">Seabird@fpt.vn</a>
Vốn điều lệ:	15.000.000.000 ( đồng )
Mã số thuế:	0101117660
Tài khoản:	10320321177010 tại ngân hàng Teccombank-CN Thăng Long.

#### **2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu.**

Công ty TMTC Hải Âu tiền thân là công ty TNHH Hải Âu được thành lập 26-03-1991( Đến ngày 15-01-2001 đổi tên thành Công ty TMTC Hải Âu ). Hải Âu được biết đến như một nhà cung cấp hàng đầu trong lĩnh vực máy móc công trình.

*( Trích lời giới thiệu của Giám Đốc công ty với công chúng ).*

Trải qua gần 20 năm tồn tại và phát triển Chúng tôi đã chứng kiến nhiều sự biến động của thị trường nhưng Hải Âu vẫn chứng tỏ sự trưởng thành cả về chất và lượng, bằng chứng là: Kể từ khi thành lập năm 1991 chúng tôi có tất cả 9 thành viên với một kho chứa hàng duy nhất thì hiện nay chúng tôi có đã có tất cả hơn 100 nhân viên với gần 30 đại lý trải dài từ Bắc vào Nam với tổng diện tích kho hàng gần 20ha.



## **2.1.2. Thuận lợi khó khăn và những thành tích mà công ty đạt được.**

### **2.1.2.1. Thuận lợi.**

Hiện nay công ty đang kinh doanh chủ yếu về các mặt hàng ô tô tải, máy xúc, máy kéo, xe lu.....được nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc và hiện nay đã là doanh nghiệp dẫn đầu trong kinh doanh mặt hàng này, có được điều này là do có những thuận lợi như: Việt Nam là nước đang phát triển vì vậy nhu cầu về xây dựng và vận chuyển là rất lớn. trong khi đó ngành công nghiệp sản xuất ô tô vận tải hạng nặng chưa phát triển và ngành sản xuất các loại máy phục vụ cho hoạt động xây dựng chưa phát triển, nhu cầu về vận chuyển ngày càng tăng mạnh. Bên cạnh đó không thể không kể đến sự đóng góp hết sức to lớn của ban lãnh đạo công ty với sự quản lý chuyên nghiệp và kiến thức sâu rộng. Công ty đã mở được rất nhiều chi nhánh tại rất nhiều tỉnh thành trong cả nước và điều này rất thuận tiện cho việc bán hàng và tiết kiệm chi phí vận chuyển, còn rất nhiều những thuận lợi khác mà công ty đang có.

### **2.1.2.2. Khó khăn.**

Bên cạnh những thuận lợi như vậy không thể không kể đến những khó khăn mà công ty gặp phải hiện nay. Những khó khăn mà công ty phải đối mặt như: Việt Nam đã gia nhập WTO vì vậy công ty đang dần phải cạnh tranh với các đối thủ có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp này có trình độ kinh nghiệm và quản lý cao hơn, còn một khó khăn khác cũng không nhỏ phải kể đến đó là các thủ tục hành chính mà công ty gặp phải vì đa số ô tô và máy xúc với các thiết bị khác mà doanh nghiệp kinh doanh do doanh nghiệp tự nhập khẩu ở các nước, chủ yếu là ở Trung Quốc phải nhập qua các cửa khẩu. và các thủ tục đăng kiểm làm cho doanh nghiệp mất nhiều thời gian tốn kém chi phí.

Bên cạnh sự thuận lợi vì công ty có rất nhiều chi nhánh tại các tỉnh thành thì điều này cũng là một khó khăn cho công ty vì sẽ tốn rất nhiều chi phí cho bộ máy quản lý và sẽ tạo ra những kẽ hở trong việc quản lý các chi nhánh....

### **2.1.2.3. Các thành tích mà công ty đã đạt được.**

Công ty TMTC Hải Âu tiền thân là công ty TNHH Hải Âu được thành lập 26-03-1991( Đến ngày 15-01-2001 đổi tên thành Công ty TMTC Hải Âu ). Hải Âu được biết đến như một nhà cung cấp hàng đầu trong lĩnh vực máy móc công trình. Trải qua gần 20 năm

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

tồn tại và phát triển công ty đã chứng kiến nhiều sự biến động của thị trường nhưng Hải Âu vẫn chứng tỏ sự trưởng thành cả về chất và lượng, bằng chứng là: Kể từ khi thành lập năm 1991 có tất cả 9 thành viên với một kho chứa hàng duy nhất thì hiện nay chúng tôi có đã có tất cả hơn 100 nhân viên với trên 30 đại lý trải dài từ Bắc vào Nam.

Tháng 8 năm 2009, có 26 đơn vị tham gia nhập khẩu máy xây dựng từ Trung Quốc vào Việt Nam. Đơn vị dẫn đầu về lượng nhập khẩu máy xây dựng từ Trung Quốc là Công Ty Thương Mại Tài Chính Hải Âu (34 chiếc).

**Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu về DT và lợi nhuận mà công ty đạt được qua một số năm.**

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch	
			Số tiền	%
Doanh thu bán hàng	796.984.750.009	778.014.213.715	18.970.536.294	2,4
Giá vốn hàng bán	728.016.625.349	730.904.621.096	(2,539,025,619)	-0,35
Tổng lợi nhuận trước thuế	7.451.740.002	(13.849.224.895)	21,300,964,897	153,8
Tổng tài sản	449.672.570.661	317.655.066.387	132.017.504.274	29,36

Nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong hai năm qua ta thấy kết quả đạt được về doanh thu và lợi nhuận là rất lớn điều này có được là do sự cố gắng hết mình của ban lãnh đạo và các thành viên trong công ty. Cụ thể năm 2009 doanh thu của công ty tăng 18.970.536.294 đồng khoản tăng này thật sự là không nhỏ và tăng 2,4% so với năm 2008, trong khi doanh thu tăng mà giá vốn hàng bán năm 2009 lại giảm hơn so với năm 2008 là do năm 2009 doanh nghiệp đã nâng cao hiệu quả quản lý và cắt giảm được một số chi phí trong khâu vận chuyển hàng hóa. Tổng lợi nhuận trước thuế của công ty cũng rất lớn và tốc độ tăng lợi nhuận của công ty năm 2009 so với năm 2008 là rất cao cụ thể là năm 2009 lợi nhuận tăng so với năm 2008 là 21,300,964,897 đồng và tăng bằng 153,8%, điều này chứng tỏ doanh nghiệp đang làm ăn hết sức hiệu quả. Năm 2009 tổng tài sản của công ty tăng 132.017.504.274 đồng là do trong năm 2009 doanh nghiệp đã đầu tư mở rộng thêm một số chi nhánh tại các tỉnh thành phố.

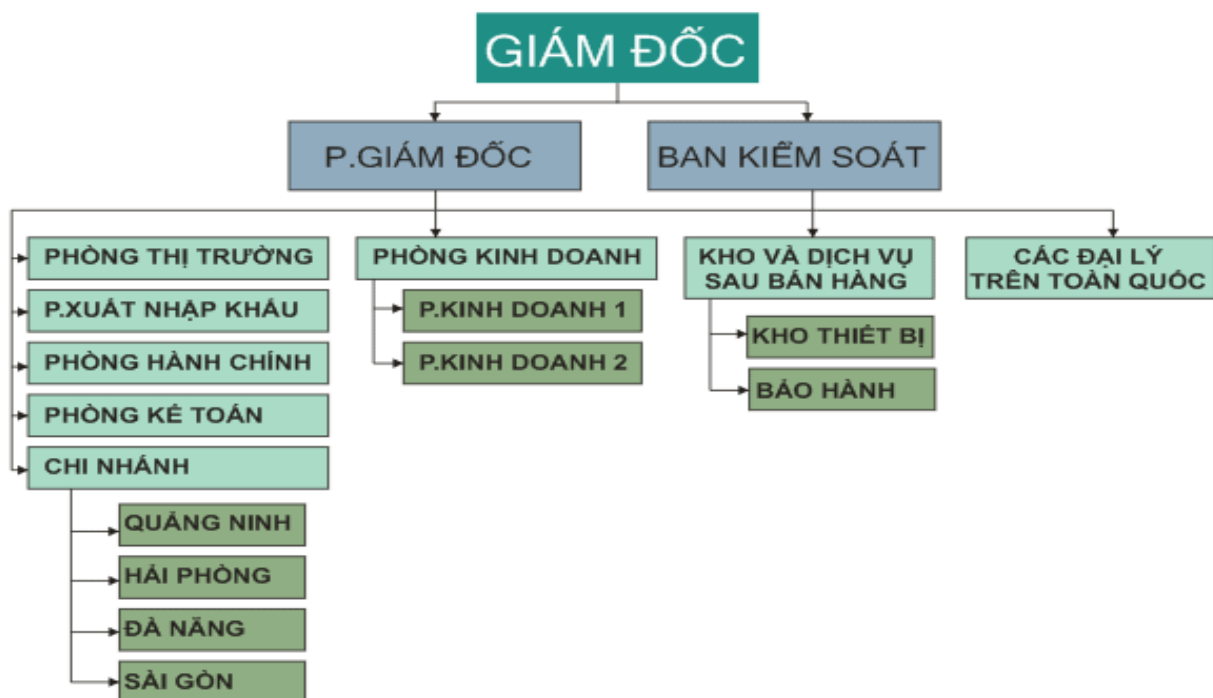
#### 2.1.2.4. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu.

Công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ và thương mại nên không có khâu tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành, vì không có sản xuất nên không có quy trình công nghệ. Công ty duy trì hình thức bán lẻ tại các đại lý và các showroom triển lãm đồng thời có các nhân viên kỹ thuật bảo hành tận nơi.

#### 2.1.2.5. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.

Hình thức tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu theo mô hình trực tuyến chức năng. Giám đốc trực tiếp chỉ đạo thông qua phó Giám đốc và tới các phòng ban chức năng và xuống các chi nhánh. Cụ thể mô hình quản lý của công ty như sau:

Sơ đồ 2.1: Mô hình quản lý của công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu.



#### Chức năng nhiệm vụ của từng vị trí trong công ty.

- Giám đốc có quyền hạn sau đây:

- Tổ chức thực hiện quyết định của hội đồng thành viên.
- Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh, chiến lược đầu tư của công ty.
- Ban hành quy chế quản lý nội bộ của công ty.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh quản lý trong công ty. Ký hợp đồng nhân danh công ty, kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty. Trình báo quyết toán tài chính hàng năm lên các cơ quan có thẩm quyền, Tuyển dụng lao động.

- Phó giám đốc: điều hành mọi công việc do giám đốc ủy quyền khi giám đốc vắng mặt và chịu trách nhiệm trước giám đốc. Phó giám đốc ký thay giám đốc các lệnh xuất hàng, nhập hàng hoặc hóa đơn bán hàng.

- Ban kiểm soát: Có nhiệm vụ kiểm soát các hoạt động bán hàng và các dịch vụ sau bán hàng và các phản nàn của khách hàng về dịch vụ bán hàng và các dịch vụ bảo hành, đồng thời kiểm soát các hoạt động của các chi nhánh.

- Phòng thị trường: Có nhiệm vụ khảo sát thị trường về nhu cầu mua các sản phẩm của công ty và tư vấn cho ban giám đốc về nhu cầu về các sản phẩm tại các tỉnh thành trong cả nước.

- Phòng Xuất nhập khẩu: Được giao nhiệm vụ về nhập khẩu và các thủ tục nhập khẩu các hàng hóa công ty cần nhập.

- Phòng tổ chức hành chính:

Quản lý nhân sự nhằm sử dụng hợp lý và có hiệu quả lao động trong Công ty. Thực hiện các chế độ chính sách theo Luật lao động tiên l- ơng. Chịu trách nhiệm về những hoạt động hàng ngày của văn phòng Công ty.

Xây dựng các nội quy, quy chế, tiêu chuẩn quy định của công ty, tiêu chuẩn chức danh, tiêu chuẩn cấp bậc kỹ luật, quy chế phân phối tiêu biểu, thu nhập theo quy định của pháp luật.

-Phòng kế toán:

Là phòng tham m- u, giúp việc cho Giám đốc công ty, quản lý và tổ chức thực hiện công tác quản lý vốn và tài sản, hạch toán sản xuất kinh doanh.

Tổ chức công tác, tổng hợp , xử lý và cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin tài chính, kinh tế cho ban lãnh đạo công ty.

Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả hoạt động tổ chức của công ty. Đề xuất với lãnh đạo công ty biện pháp nâng cao hiệu quả kinh tế của các đơn vị trực thuộc công ty. Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả hoạt động tài chính của công ty.

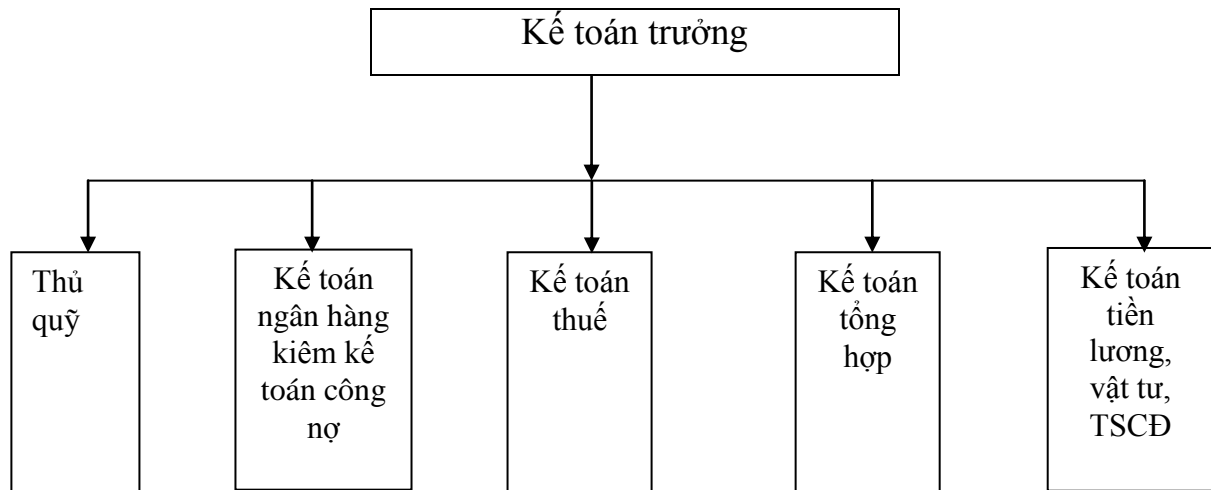
Tổ chức thực hiện kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trực thuộc công ty trong việc

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu chấp hành chế độ chính sách của nhà nước về quyền quản lý tài chính theo quy chế quản lý của công ty.

-Các chi nhánh: Tổ chức quản lý có giám đốc điều hành và có kế toán kho và thủ quỹ, quản lý theo sự chỉ đạo của giám đốc công ty.

### 2.1.2.6. Mô hình bộ máy kế toán của công ty.

Sơ đồ 2.2: mô hình tổ chức bộ máy kế toán.



*Theo sơ đồ trên:*

**Kế toán trưởng công ty:** Là người giúp việc cho Giám đốc công ty tổ chức chỉ đạo toàn bộ hệ thống kế toán, thống kê tài chính trong công ty, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc công ty và sự chỉ đạo kiểm tra về mặt chuyên môn của các cơ quan quản lý tài chính của nhà nước

**Nhân viên kế toán ngân hàng, công nợ:** Có nhiệm vụ hàng tháng lập nhu cầu vốn, giao dịch vay vốn với ngân hàng, mở sổ sách theo dõi tiền vay, tiền gửi ngân hàng, lập báo cáo, kiểm tra chứng từ đầu vào, thanh toán với người bán, người tạm ứng.

**Nhân viên kế toán tiền lương, vật tư, TSCĐ:** Có nhiệm vụ theo dõi nhập xuất tồn kho nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ, vật liệu, phụ tùng hàng tháng đối chiếu với thủ kho về nhập xuất tồn các loại vật tư trên, lập báo cáo về chi phí sử dụng vật tư, nguyên liệu... so với định mức tiêu hao.

**Nhân viên thủ quỹ:** Có nhiệm vụ nhập và xuất tiền phục vụ cho hoạt động SXKD.

**Nhân viên kế toán tổng hợp:** Chịu trách nhiệm kế toán tổng hợp chi phí và tính giá bán hàng hóa, tập hợp các số liệu vào các sổ sách cần thiết.

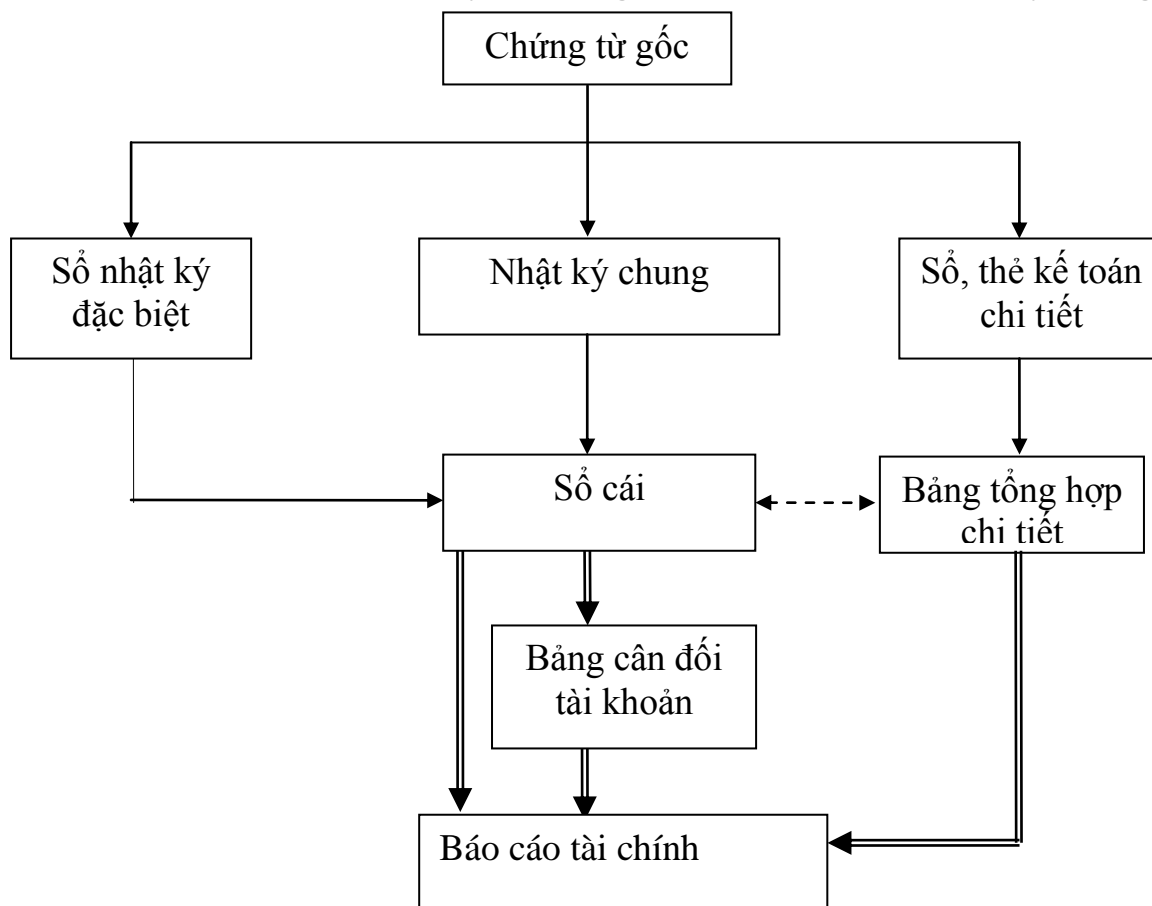
Kế toán thuế có nhiệm vụ tập hợp hóa đơn mua vào bán ra hàng tháng và tổng

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu  
hợp số thuế phải nộp sau đó nộp thuế cho cơ quan thuế.

### 2.1.2.7. Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán sử dụng tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu.

Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung và phân tán. Chế độ kế toán áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của bộ tài chính. Công ty thực hiện hình thức kế toán Nhật ký chung nhưng được thực hiện qua hệ thống máy vi tính được trang bị cho nhân viên kế toán. Ưu điểm của kế toán máy là tất cả chương trình và các nghiệp vụ được chạy trên máy vi tính. Rất tiện lợi và đem lại hiệu quả cao cho người sử dụng. Hiện nay tại công ty đang sử dụng phần mềm kế toán, fast accounting Phần mềm kế toán đã được lập để có thể chạy trên môi trường windows và mang lợi ích và tiện dụng lớn cho người sử dụng. Phần mềm kế toán được cài đặt theo chế độ kế toán hiện hành và thực hiện ghi chép và kê khai thuế theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ 2.3: Trình tự luân chuyển chứng từ theo hình thức nhật ký chung.



Ghi chú:

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

—————> : Nhập số liệu hàng ngày (Kế toán viên thực hiện)

←-----> : Đối chiếu kiểm tra (Kế toán thực hiện sau khi đã được in ra)

=====> : In sổ, báo cáo cuối quý, cuối năm (Máy thực hiện)

Hàng ngày kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán và trên bảng tính excel.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết...) và các sổ khác. Cuối tháng (hoặc bất kỳ thời điểm nào cần thiết), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ ( cộng sổ) và lập BCTC. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được kế toán tổng hợp thực hiện .

#### 2.1.2.8. Sổ sách kế toán sử dụng.

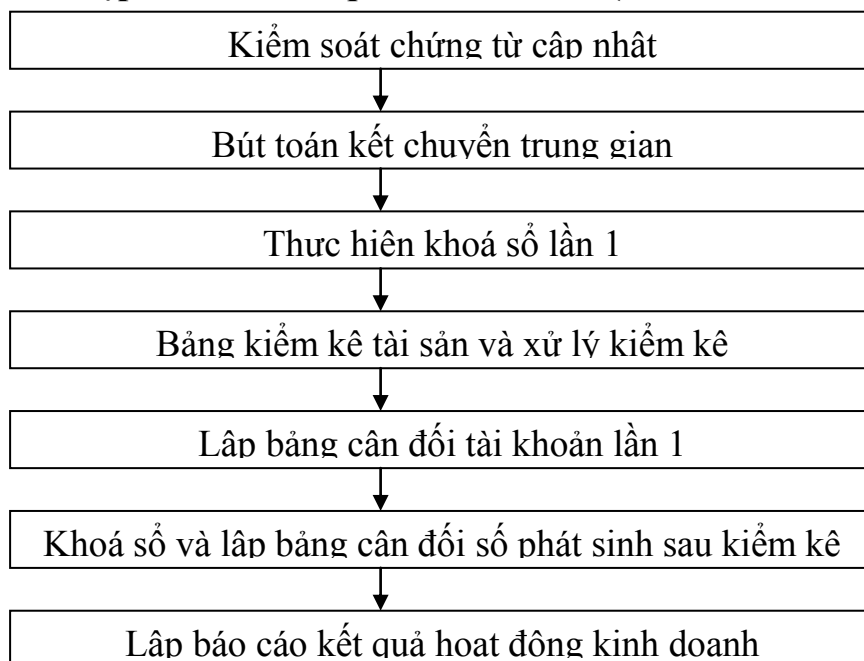
- Sổ chi tiết các tài khoản, sổ cái các tài khoản, sổ tổng hợp, bảng tổng hợp nhập, xuất hàng hóa, bảng kê hàng hóa ....và các báo cáo theo quy định của nhà nước.

#### 2.1.2.9. Niên độ kế toán áp dụng, phương pháp nộp thuế, tính giá hàng tồn kho và đơn vị tiền tệ sử dụng tại công ty thương mại tài chính Hải Âu.

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm là 12 tháng: Tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 dương lịch. Đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Hạch toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên. Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

### 2.2. Thực trạng lập báo cáo KQKD tại công ty Hải Âu.

#### 2.2.1. Các bước lập báo cáo kết quả kinh doanh. ( Sơ đồ 2.4)



## **2.2.2. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập báo cáo KQKD tại công ty Hải Âu.**

Các bước tiến hành khi lập báo cáo KQKD tại công ty Hải Âu.

### **2.2.2.1. Kiểm soát chứng từ cập nhật.**

Cơ sở số liệu để lập BCKQKD kì này là BCKQKD được lập tại kỳ trước và hệ thống sổ kế toán (sổ tổng hợp và sổ chi tiết các tài khoản) của kỳ cần lập báo cáo.

Một trong những yêu cầu được xem là quan trọng nhất phản ánh BCKQKD là tính chính xác, trung thực và khách quan. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ kế toán để lập báo cáo KQKD công ty đã sử dụng các biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên hệ thống sổ kế toán. Việc này thường được tiến hành vào cuối năm và bằng các nghiệp vụ ghi sổ kế toán có bằng chứng từ hay không, nghĩa là các nghiệp vụ phản ánh trong hệ thống sổ kế toán tổng hợp và hệ thống sổ kế toán chi tiết có chứng từ hay không. Trình tự được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền phát sinh của nghiệp vụ được phản ánh trong nhật ký chung.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong nhật ký chung.
- Đối chiếu số liệu giữa nhật ký chung với sổ cái tài khoản
- Đối chiếu số liệu từ sổ chi tiết với bảng tổng hợp

### **2.2.2.2. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian**

Vì các tài khoản trung gian thuộc loại 5,6,7,8,9 Không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các TK này trước khi khoá sổ lần 1

### **2.2.2.3. Thực hiện khoá sổ kế toán lần 1**

Sau khi thực hiện kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán là có thực, được phản ánh đầy đủ, chính xác và kết thúc bút toán kết chuyển trung gian. Kế toán thực hiện bút toán khoá sổ lần 1 để xác định số phát sinh, số dư nợ, có của mỗi tài khoản được phản ánh, sổ cái.

### **2.2.2.4. Kiểm kê tài sản và sử lý kiểm kê**

Tại công ty Hải Âu việc kiểm kê thường được tiến hành vào cuối năm. Ngoài ra,



Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu tại công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tình hình tài chính cũng như sản xuất kinh doanh của công ty. Kết thúc quá trình kiểm kê ban kiểm tra lập biên bản kiểm kê như sau:

- Trường hợp không thừa, thiếu hoặc thừa, thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán vào kỳ báo cáo sau thì chấp nhận kết quả khoá sổ lần 1 và bảng cân đối số phát sinh lần 1 là kết quả chính thức.

- Trường hợp có thừa, thiếu hoặc không thừa, thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán vào kỳ báo cáo sau thì kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh lại số liệu theo biên bản xử lý kiểm kê sau đó lập lại bảng cân đối tài khoản và khoá sổ chính thức.

#### **2.2.2.5. Lập bảng cân đối tài khoản lần 1**

- Căn cứ vào số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ cái tài khoản kế toán lập bảng cân đối số phát sinh lần 1.

- Việc lập báo cáo cân đối số phát sinh lần một nhằm mục đích: Kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hoặc không. Để biết được điều này kế toán đã kiểm tra:

+ Kiểm tra tính cân đối giữa tổng dư nợ và dư có đầu kỳ, tổng số phát sinh nợ, phát sinh có, tổng dư nợ và tổng dư có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trên bảng cân đối số phát sinh.

+ Đối chiếu số Dư đầu kỳ (SDDK), số phát sinh (SPS), số dư cuối kỳ (SDCK) từng tài khoản phản ánh trên bảng cân đối số phát sinh với SDDK, PS, SDCK trên từng sổ cái.

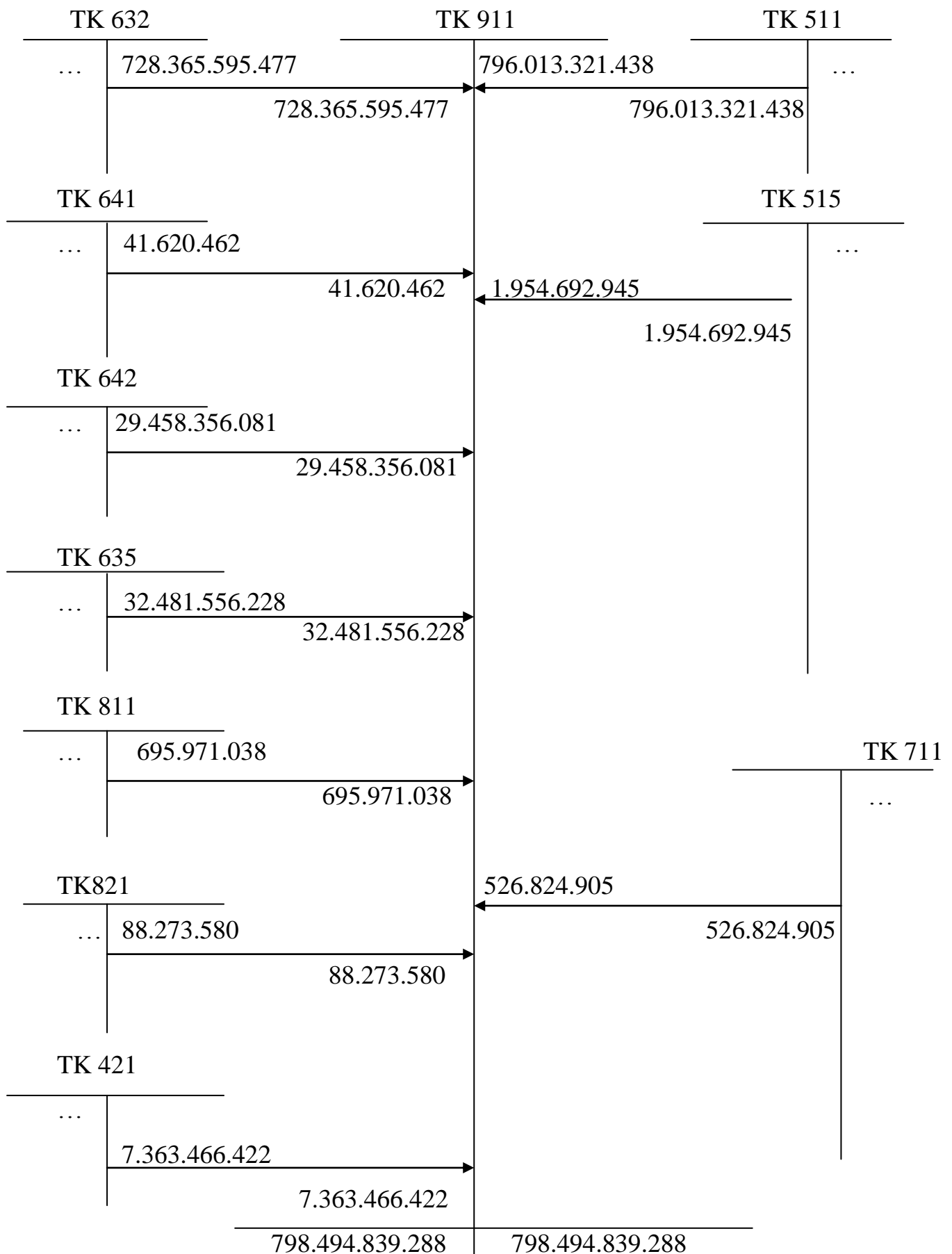
#### **2.2.2.6. Khoá sổ kế toán và lập bảng cân đối số phát sinh sau khi kiểm kê**

Bước này chỉ được thực hiện trong trường hợp thừa hoặc thiếu tài sản mà biên bản kiểm kê ghi rõ hạch toán thừa hoặc thiếu tài sản vào kỳ báo cáo.

Sau đây là số liệu kế toán năm 2009 của công ty Hải Âu.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
 hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

**(Sơ đồ 2.5): Kết chuyển chi phí và thu nhập xác định KQKD tại công ty Hải Âu.**



Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

**Biểu 2.2: Sổ cái TK 511**

**Công ty TNHH TMTC Hải Âu**  
**Số: 36A-Hoàng Cầu-Đống Đa-HN**

**Mẫu số S03b – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ  
-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng**

**Số hiệu: 511 ( Trích sổ cái năm 2009)**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số PS	
	SH	NT		Trg	Dg		Nợ	Có
			Số dư đầu năm					
			.....					
11/12	HĐ 48319	11/12	Doanh thu bán hàng	96	22	1111 112		142.857.143 545.454.546
31/12			<b>KC doanh thu</b>	<b>116</b>	<b>18</b>	<b>911</b>	<b>796.984.750.009</b>	
			.....					
			Cộng PS				<b>796.984.750.009</b>	<b>796.984.750.009</b>
			Số dư CN					

-Sổ này có 30 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 30

-Ngày mở sổ: Ngày 02/01/2009

Ngày 31 tháng 12 Năm 2009

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

( Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty thương mại tài chính Hải Âu).

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

**Biểu 2.3: Sổ cái TK 515**

Công ty TNHH TMTC Hải Âu

Mẫu số S03b – DN

Số: 36A-Hoàng Cầu-Đống Đa-HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ

-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động tài chính**

**Số hiệu: 515 ( Trích sổ cái năm 2009)**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số PS	
	SH	NT		Trg	dg		Nợ	Có
			Số dư ĐN					
			.....					
25/12	Báo Có	25/12	Thu hoạt động liên doanh từ chi nhánh Hải Âu miền Trung .....	99	5	112		1.320.462.000
31/12			KC doanh thu để xác định KQKD	116	12	911	1.954.692.945	
			<b>Cộng PS</b>				<b>1.954.692.945</b>	<b>1.954.692.945</b>
			Số dư CN					

-Sổ này có 30 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 30

-Ngày mở sổ: Ngày 02/01/2009

Ngày 31 tháng 12 Năm 2009

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

( Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty thương mại tài chính Hải Âu).

**Biểu 2.4: Sổ cái TK 632**

**Công ty TNHH TMTC Hải Âu**

**Mẫu số S03b – DN**

**Số: 36A-Hoàng Cầu-Đống Đa-HN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ

-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán**

**Số hiệu: 632 ( Trích sổ cái năm 2009)**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số PS	
	SH	NT		Trg	Dg		Nợ	Có
			Số dư ĐN					
			.....					
01/02	UNC 660	26/01	Tiền lắp đặt khung mui xe để bán	04	5	1111	34.772.728	
11/12	HD 48319	11/12	Giá vốn hàng bán	106	20	156	678.412.000	
<b>31/12</b>			<b>Kết chuyển GVHB</b>	<b>119</b>	<b>16</b>	<b>911</b>		<b>728.365.595.477</b>
			<b>Cộng PS</b>				<b>728.365.595.477</b>	<b>728.365.595.477</b>
			Số dư CN					

-Sổ này có 30 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 30

-Ngày mở sổ: Ngày 02/01/2009

Ngày 31 tháng 12 Năm 2009

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

( Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty thương mại tài chính Hải Âu).

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

**Biểu 2.5: Sổ cái TK 635**

**Công ty TNHH TMTC Hải Âu**  
**Số: 36A-Hoàng Cầu-Đống Đa-HN**

**Mẫu số S03b – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ  
-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**Tên tài khoản: Chi phí tài chính**

**Số hiệu: 635 ( Trích sổ cái năm 2009)**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số PS	
	SH	NT		Trg	Dg		Nợ	Có
			Số dư ĐN					
			.....					
10/1 2	Báo nợ	10/12	Trả tiền lãi ngân hàng HDBank	108	9	112	1.586.360.000	
			.....					
<b>31/12</b>			<b>Kết chuyển chi phí tài chính</b>	<b>117</b>	<b>6</b>	<b>911</b>		<b>32.481.556.228</b>
			<b>Cộng PS</b>				<b>32.481.556.228</b>	<b>32.481.556.228</b>
			Số dư CN					

-Sổ này có 40 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 40

-Ngày mở sổ: Ngày 04/01/2009

Ngày 31 tháng 12 Năm 2009

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

( Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty thương mại tài chính Hải Âu).

**Biểu 2.6: Sổ cái TK 641**

**Công ty TNHH TMTC Hải Âu**  
**Số: 36A-Hoàng Cầu-Đống Đa-HN**

**Mẫu số S03b – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ  
-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**Tên tài khoản: Chi phí bán hàng**

**Số hiệu: 641 ( Trích sổ cái năm 2009)**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số PS	
	SH	NT		Trg	dg		Nợ	Có
			Số dư đầu năm					
			.....					
12/8	PC	06	Bảo hành SP	58	12	111	6.472.000	
			.....					
<b>31/12</b>			<b>KC chi phí xác định KQ</b>	<b>116</b>	<b>8</b>	<b>911</b>		<b>41.620.462</b>
			<b>Cộng PS</b>				<b>41.620.462</b>	<b>41.620.462</b>
			Số dư cuối năm					

-Sổ này có 40 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 40

-Ngày mở sổ: Ngày 04/01/2009

Ngày 31 tháng 12 Năm 2009

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

( Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty thương mại tài chính Hải Âu).

**Biểu 2.7: Sổ cái TK 642**

**Công ty TNHH TMTC Hải Âu**  
**Số: 36A-Hoàng Cầu-Đống Đa-HN**

**Mẫu số S03b – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ  
-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Số hiệu: 642 ( Trích sổ cái năm 2009)**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số PS	
	SH	NT		Trg	Dg		Nợ	Có
			Số dư ĐN					
			.....					
10/02	PC 2633	10/02	Tiền cước viễn thông	03	8	1111	178.619	
12/8	PC	06	Bảo hành SP	58	12	111	41.620.462	
31/12	BL	29/12	Thanh toán lương T12	120	19	334 338	262.400.000 18.644.000	
<b>31/12</b>			<b>KC chi phí xác định KQ</b>	<b>119</b>	<b>06</b>	<b>911</b>		<b>29.458.356.081</b>
			<b>Cộng PS</b>				<b>29.458.356.081</b>	<b>29.458.356.081</b>
			Số dư CN					

-Sổ này có 40 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 40

-Ngày mở sổ: Ngày 04/01/2009

Ngày 31 tháng 12 Năm 2009

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

( Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty thương mại tài chính Hải Âu).



**Biểu 2.8: Sổ cái TK 711**

**Công ty TNHH TMTC Hải Âu**  
**Số: 36A-Hoàng Cầu-Đống Đa-HN**

**Mẫu số S03b – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ  
-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**Tên tài khoản: thu nhập khác**

**Số hiệu: 711 ( Trích sổ cái năm 2009)**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số PS	
	SH	NT		Trg	dg		Nợ	Có
			Số dư ĐN					
			.....					
06/08	PT	06/08	Cho thuê kho bãi	68	6	111		18.426.000
10/09	PT	10/09	Thu thanh lý tài sản	76	12	111		325.418.000
<b>31/12</b>			<b>Kết chuyển thu nhập</b>			911	<b>526.824.905</b>	
			<b>Cộng PS</b>				<b>526.824.905</b>	<b>526.824.905</b>
			Số dư CN					

-Sổ này có 40 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 40

-Ngày mở sổ: Ngày 04/01/2009

Ngày 31 tháng 12 Năm 2009

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

( Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty thương mại tài chính Hải Âu).

**Biểu 2.9: Sổ cái TK 811**

**Công ty TNHH TMTC Hải Âu**  
**Số: 36A-Hoàng Cầu-Đống Đa-HN**

**Mẫu số S03b – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ  
-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**Tên tài khoản: Chi phí khác**

**Số hiệu: 811 ( Trích sổ cái năm 2009)**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số PS	
	SH	NT		Trg	dg		Nợ	Có
			Số dư đầu năm					
			.....					
05/07	PC	05/07	Chi phí vệ sinh công ty	59	18	111	16.432.000	
03/09	PC	03/09	Chi tân trang TSCĐ thanh lý	75	14	111	28.482.361	
<b>31/12</b>			<b>Kết chuyển chi phí xác định KQKD</b>	<b>118</b>	<b>06</b>	<b>911</b>		<b>695.971.038</b>
			<b>Cộng PS</b>				<b>695.971.038</b>	<b>695.971.038</b>
			Số dư CN					

-Sổ này có 40 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 40

-Ngày mở sổ: Ngày 04/01/2009

Ngày 31 tháng 12 Năm 2009

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

( Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty thương mại tài chính Hải Âu).

**Biểu 2.10: Sổ cái TK 821**

Công ty TNHH TMTC Hải Âu

Mẫu số S03b – DN

Số: 36A-Hoàng Cầu-Đống Đa-HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ

-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**Tên tài khoản: Chi phí thuế thu nhập DN**

**Số hiệu: 821 ( Trích sổ cái năm 2009)**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số PS	
	SH	NT		Trg	Dg		Nợ	Có
			Số dư ĐN					
31/12			Thuế TNDN phải nộp năm 2009			3334	1.862.935.001	
<b>31/12</b>			<b>KC thuế TNDN hiện hành</b>	120	16	911		1.862.935.001
			<b>Cộng PS</b>				<b>1.862.935.001</b>	<b>1.862.935.001</b>
			Số dư CN					

-Sổ này có 10 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 10

-Ngày mở sổ: Ngày 04/01/2009

Ngày 31 tháng 12 Năm 2009

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

( Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty thương mại tài chính Hải Âu).

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

**Biểu 2.11: Sổ cái TK 911**

Công ty TNHH TMTC Hải Âu

Mẫu số S03b – DN

Số: 36A-Hoàng Cầu-Đống Đa-HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ

-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh**

**Số hiệu: 911 ( Trích sổ cái năm 2009)**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số PS	
	SH	NT		Trg	dg		Nợ	Có
			Số dư ĐN					
31/12			Kết chuyển doanh thu, thu nhập			511 515 711		796.013.321.438 1.954.692.945 526.824.905
31/12			Kết chuyển chi phí			632 635 641 642 811 821	728.365.595.477 32.481.556.228 41.620.462 29.458.356.081 695.971.038 88.273.580	
			Kết chuyển lãi			421	7.363.466.422	
			<b>Cộng PS</b>				<b>798.494.839.288</b>	<b>798.494.839.288</b>
			Số dư CN					

-Số này có 40 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 40

-Ngày mở sổ: Ngày 04/01/2009

Ngày 31 tháng 12 Năm 2009

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

( Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty thương mại tài chính Hải Âu).

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

**Biểu 2.12: Sổ cái TK 421**

Công ty TNHH TMTC Hải Âu  
Số: 36A-Hoàng Cầu-Đống Đa-HN

Mẫu số S03b – DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ  
-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**Tên tài khoản: Lợi nhuận Chưa phân phối**

**Số hiệu: 421 ( Trích sổ cái năm 2009)**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số PS	
	SH	NT		Trg	Dg		Nợ	Có
			Số dư ĐN				<b><u>13.849.224.859</u></b>	
			.....					
<b>31/12</b>			<b>Kết chuyển lãi</b>	<b>120</b>	<b>08</b>	<b>911</b>		<b>7.363.466.422</b>
			<b>Cộng PS</b>					<b>7.363.466.422</b>
			Số dư CN				<b><u>6.485.758.473</u></b>	

-Sổ này có 20 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 20

-Ngày mở sổ: Ngày 04/01/2009

Ngày 31 tháng 12 Năm 2009

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

( Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty thương mại tài chính Hải Âu).

### **2.3. Lập bảng báo cáo KQKD tại công ty Hải Âu.**

#### **2.3.1. Căn cứ lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 tại công ty Hải Âu**

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2008
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 của năm 2009

#### **2.3.2. Phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 tại công ty Hải Âu**

“Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi vào cột 3 “thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2009.

- Số liệu ghi vào cột 5 “năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay ( năm 2009) được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước (năm 2008).

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “ Năm nay” như sau:

##### *1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 01)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu từ việc bán các loại xe trong năm 2009, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2009 trên sổ cái với tổng giá trị bằng 796.984.750.009 đồng.

Mã số 01 = 796.984.750.009 đồng

##### *2. Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02)*

Năm 2009 các khoản giảm trừ doanh thu là: 971.428.571 đồng, khoản giảm trừ doanh thu này là do trong năm 2009 có một số khách hàng là các DN mua hàng của công ty với số lượng lớn và được công ty chiết khấu thương mại, thể hiện trên bảng cân đối phát sinh các tài khoản của công ty năm 2009, TK521 – Chiết khấu thương mại.

Mã số 02 = 971.428.571 đồng

##### *3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10)*

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

Giá trị đạt được của công ty năm 2009 là: 796.013.321.438 đồng.

4. *Giá vốn hàng bán (Mã số 11)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của TK632 – GVHB trong kỳ báo cáo tương ứng với bên nợ TK 911 – xác định KQKD trên sổ cái và trị giá vốn hàng bán của công ty năm 2009 là: 728.365.595.477 đồng.

Mã số 11 = 728.365.595.477 đồng

5. *Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán.

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

Năm 2009 chỉ tiêu này có giá trị là: 67.647.725.961 đồng

6. *Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên nợ của TK 515 – doanh thu hoạt động tài chính, đối ứng với bên có của TK911 – xác định KQKD, trong kỳ báo cáo trên sổ cái, doanh thu tài chính của công ty là phần lãi do tiền gửi ở ngân hàng và do chênh lệch tỷ giá thanh toán, các khoản đầu tư tài chính trong năm 2009 doanh thu của hoạt động này là: 1.954.692.945 đồng

Mã số 21 = 1.954.692.945 đồng

7. *Chi phí tài chính (Mã số 22)*

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu là phần lãi vay phải trả phát sinh trong năm tại công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của TK635 – chi phí tài chính và đối ứng với bên nợ TK911 – xác định KQKD, và còn phần lãi lỗ tỷ giá thanh toán.

Năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 32.481.556.228 đồng

Mã số 22 = 32.481.556.228 đồng

- *Chi phí lãi vay (Mã số 23)*

Chỉ tiêu này phản ánh lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ chi tiết TK635 – chi phí tài chính.

Mã số 23 = 17.611.051.459 đồng

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng phát sinh bên Có của TK 641 “ Chi phí bán hàng” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 41.620.462 đồng

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng phát sinh bên Có của TK 642 “ Chi phí Quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 29.458.356.081 đồng

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Là phần chênh lệch giữa các khoản thu với các khoản chi phí chủ yếu trong hoạt động của DN.

Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 – Mã số 22) – Mã số 24 - Mã số 25

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 7.620.886.135 đồng

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng phát sinh bên Nợ của TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 526.824.905 đồng

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng phát sinh bên Có của TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 695.971.038 đồng

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: -169.146.133 đồng

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)



Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 7.451.740.002 đồng

*15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)*

Năm 2009, Công ty Hải Âu áp dụng mức thuế xuất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Mã số 51 = Mã số 50 \* 25%

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 88.273.580 đồng

Tổng số thuế TNDN mà công ty phải nộp theo quy định của nhà nước năm 2009 là  $25\% * 7.451.740.002 = 1.862.935.001$ , nhưng do năm 2008 công ty bị lỗ trên 13 tỷ đồng vì vậy công ty đã kết chuyển một phần thuế TNDN âm từ năm 2008 sang và làm cho thuế TNDN năm 2009 chỉ là : 88.273.580 đồng.

*16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 8212 “ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại”, đối ứng với bên Nợ của TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh”, trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của TK 8212 đối ứng với bên Có của TK 911 trong kỳ báo cáo,( (Trường hợp này số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212).

Trong năm 2009 công ty không phát sinh chỉ tiêu này, giá trị của chỉ tiêu này bằng 0

*17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)*

Mã số 60 = Mã số 50 – ( Mã số 51 + Mã số 52)

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 7.363.466.422 đồng

*18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)*

Công ty chưa cổ phần hoá nên chỉ tiêu này không phát sinh.

## **2.4.Thực tế tổ chức công tác phân tích Báo cáo KQKD tại công ty Hải Âu.**

### **2.4.1.Ý nghĩa của việc phân tích kết quả kinh doanh tại công ty**

Kết quả sản xuất kinh doanh là mục tiêu hoạt động kinh doanh của công ty trong từng thời kỳ, từng giai đoạn. Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là lý do

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu tồn tại và phát triển của công ty trên thương trường kinh doanh. Hoàn thành vượt mức kế hoạch hay không hoàn thành kế hoạch công ty đều phải xem xét, đánh giá, phân tích, nhằm tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới kết quả kinh doanh của công ty.

Một kế hoạch kinh doanh cho dù khoa học, chặt chẽ đến đâu thì so với thực tế đang diễn ra thì đó vẫn chỉ là một dự kiến. Thông qua thực tiễn để kiểm nghiệm, sẽ có nhiều điều cần bổ xung hoàn thiện để lập cho kế hoạch cho những năm tiếp theo. Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh còn giúp lãnh đạo công ty có được những thông tin cần thiết để đưa ra những quyết định kịp thời nhằm đạt được mục tiêu mong muốn trong quá trình điều hành SXKD.

#### **2.4.2. Các bước thực hiện phân tích, đánh giá tình hình thực hiện tài chính trong năm 2009 của công ty.**

Để đánh giá tình hình tài chính của công ty kế toán căn cứ vào số liệu các chỉ tiêu đã lập năm 2009 trên báo cáo BCTC năm 2009 tiến hành các bước sau:

- Thu thập thông tin, các số liệu đã và đang diễn ra về các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- So sánh doanh thu, chi phí, lợi nhuận thực hiện được với kế hoạch, qua đó đánh giá tổng quát tình hình thực hiện doanh thu, lợi nhuận, chi phí có đạt mức kế hoạch đề ra hay không?

- So sánh tỷ suất sinh lời thực hiện với kế hoạch

- Phân tích nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến tình hình thực hiện kế hoạch.

- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình kinh doanh sắp tới cho ban lãnh đạo.

**Bảng phân tích một số chỉ tiêu lớn trên BCTC cụ thể là trên bảng cân đối kế toán của công ty ( phân tích tổng hợp)( Bảng 2.13)**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
				Số tiền	%
1	Tổng giá trị tài sản	317.655.066.387	449.672.570.661	132.017.504.274	29,36
2	Tài sản lưu động	293.960.112.343	406.847.106.900	112.886.994.557	27,75
3	Tổng giá trị nguồn vốn	317.655.066.387	449.672.570.661	132.017.504.274	29,36
4	Nợ phải thu	51.379.708.758	111.126.279.632	59.746.570.874	53,76
5	Vốn chủ sở hữu	(4.462.401.930)	9.380.750.688	4.918.348.758	190,7

Nhìn một cách tổng thể qua bảng phân tích một số chỉ tiêu lớn trên BCTC cho thấy năm 2009 là một năm mà công ty Hải Âu kinh doanh rất hiệu quả so với năm 2008 dù cho năm 2009 khủng hoảng kinh tế thế giới lan rộng rất nhiều nước và ảnh hưởng rất nặng nề đến nền kinh tế các nước.

Tổng giá trị tài sản của công ty năm 2009 tăng lên rất lớn, cụ thể tăng bằng 132.017.504.274 đồng, có điều này là do năm 2009 phần tài sản ngắn hạn của DN tăng lên rất lớn bằng 112.887.024.557 đồng, trong đó các khoản tiền và tương đương tiền là 49.181.053.881 đồng, các khoản phải thu ngắn hạn là 59.746.750.874 đồng, tài sản ngắn hạn khác cũng tăng lên rất lớn bằng 63.335.948.959 đồng. Trong khi đó hàng tồn kho của DN năm 2009 giảm rất lớn so với năm 2008, năm 2009 giảm so với năm 2008 là 59.376.549.157 đồng. Trong phần tài sản dài hạn thì TSCĐ tăng lên chiếm chủ yếu trong tăng tài sản dài hạn tăng bằng 20.096.721.063 đồng, một khoản nữa tăng lên cũng rất lớn phải kể đến là các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 10.587.808.000 đồng so với năm 2008, sở dĩ có khoản tăng này là do năm 2009 công ty đầu tư thêm vào một khoản vốn lớn vào chi nhánh là công ty thương mại tài chính Hải Âu miền Trung nhằm nâng cao hiệu quả cung cấp kịp thời hàng hóa cho các tỉnh miền trung và nâng cao hiệu quả kinh doanh mở rộng thị phần của công ty tại miền trung.

Phần tài sản lưu động năm 2009 tăng lớn như vậy là do trong năm 2009 các khoản tiền, tương đương tiền và các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên rất lớn chiếm 96,5% trong tổng tăng tài sản lưu động. Tuy nhiên điều này có thể là không tốt vì đến hết năm 2009 mà các khoản tiền và tương đương tiền còn tồn đọng lớn như vậy sẽ

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

làm lãng phí việc sử dụng vốn của DN mà trong khi đó đặc thù của DN là kinh doanh trong lĩnh vực máy công trình vì trong khoảng thời gian đầu năm nhu cầu mua máy công trình mới là rất thấp, vì vậy doanh nghiệp không cần phải tích lũy vốn để đảm bảo KD mà nên đầu tư phần vốn này mở rộng chi nhánh hoặc đầu tư sang lĩnh vực khác mà DN có khả năng. Các khoản phải thu ngắn hạn của DN cũng rất lớn tuy là các khoản thu ngắn hạn nhưng DN cần phải có biện pháp thu nợ triệt để tránh để các khoản thu ngắn hạn trở thành các khoản thu dài hạn và thành nợ xấu.

Tổng giá trị nguồn vốn tăng 132.017.504.274 khoản tăng này chủ yếu là do tăng khoản phải trả người bán tăng bằng 268.690.139.542 đồng, điều này chứng tỏ năm 2009 DN đã chiếm dụng một khoản vốn rất lớn của nhà cung cấp để phục vụ cho quá trình KD.

Nợ phải thu của DN năm 2009 cũng tăng lên rất lớn tăng bằng 59.746.570.874 đồng, tăng 53,76% so với năm 2008 và chủ yếu là do tăng các khoản phải thu khách hàng, tuy hoạt động kinh doanh phát triển mạnh nhưng DN cần phải xem xét thật kỹ về tài chính của khách hàng trước khi quyết định bán chịu hàng hóa cho người mua để tránh không thu hồi được nợ sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của DN

Vốn chủ sở hữu năm 2009 tăng lên là do năm 2009 lợi nhuận của công ty đạt trên 7 tỷ đồng và bổ sung vào vốn chủ sở hữu vì vậy làm cho vốn chủ sở hữu tăng lên.

### **2.4.3. Thực trạng công tác phân tích báo cáo KQKD tại công ty Hải Âu.**

#### **2.4.3.1. Phân tích tình hình tài chính tại công ty Hải Âu qua số liệu cụ thể của các chỉ tiêu trên báo cáo KQKD năm 2009 so với năm 2008.**

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

**Bảng phân tích tình hình tài chính của công ty Hải Âu năm 2009. (Bảng 2.14)**

Đvt: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Số tiền	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	778.014.213.715	796.984.750.009	18.970.536.294	2,38
Các khoản giảm trừ DT	0	971.428.571	971.428.571	100
<b>Doanh thu thuần về BH và CCDV (10 = 01 - 02)</b>	<b>778.014.213.715</b>	<b>796.013.321.438</b>	<b>17.999.107.723</b>	<b>2,26</b>
GVHB	730.904.621.096	728.365.595.477	-2.539.025.619	-0,35
<b>Lợi nhuận gộp về BH và CCDV(20 = 10 - 11)</b>	<b>47.109.592.619</b>	<b>67.647.725.961</b>	<b>20.538.133.342</b>	<b>30,36</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	4.283.855.053	1.954.692.945	-2.329.162.108	-119,16
Chi phí tài chính	32.466.962.019	32.481.556.228	14.594.209	0,04
- Trong đó: Chi phí lãi vay	8.742.194.069	17.611.051.459	8.868.857.390	50,36
Chi phí bán hàng	0	41.620.462	41.620.462	100
Chi phí QLDN	33.499.606.083	29.458.356.081	-4.041.250.002	-13,72
<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))</b>	<b>(14.573.120.430)</b>	<b>7.620.886.135</b>	<b>22.194.006.565</b>	<b>291,23</b>
Thu nhập khác	724.088.876	526.824.905	-197.263.971	-37,44
Chi phí khác	193.341	695.971.038	695.777.697	99,97
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>723.895.535</b>	<b>-169.146.133</b>	<b>-893.041.668</b>	<b>527,97</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>(13.849.224.895)</b>	<b>7.451.740.002</b>	<b>21.300.964.897</b>	<b>285,85</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	88.273.580	88.273.580	100
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	-	0	0
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>(13.849.224.895)</b>	<b>7.363.466.422</b>	<b>21.212.691.317</b>	<b>288,08</b>

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

Qua bảng phân tích tình hình tài chính DN thông qua báo cáo KQKD cho thấy:

Năm 2009 doanh thu của công ty đã tăng lên 2,38% so với năm 2008, tuy phần trăm tăng nhỏ nhưng giá trị thì không nhỏ tăng bằng 18.970.536.294 đồng. năm 2009 có các khoản giảm trừ doanh thu là bởi vì trong năm có 2 xe tải ben bị khách hàng trả lại sau khi mua và làm cho doanh thu của công ty giảm 971.428.571 đồng, tuy vậy doanh thu thuần năm 2009 vẫn tăng rất lớn so với năm 2008 tăng bằng 2,26% so với năm 2008 và bằng 17.999.107.723 đồng.

Nhìn vào bảng phân tích ta thấy giá vốn hàng bán của công ty năm 2009 lại giảm hơn năm 2008 mà doanh thu thì lại tăng hơn so với năm 2008, đây là một điều rất đáng mừng. Tại sao lại có điều này ? Là bởi vì năm 2009 công ty đã đầu tư thêm 02 xe container dùng để vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập về kho hàng và vận chuyển từ các kho hàng giữa các tỉnh với nhau vì vậy đã làm cho chi phí vận chuyển của công ty giảm rất nhiều dẫn đến giá vốn hàng bán giảm, còn một nguyên nhân phải kể đến nữa là trong năm 2009 giá USD rất nhiều so với năm 2008 vì vậy làm cho giá nhập khẩu xe nguyên chiếc tăng vì doanh nghiệp thanh toán với khách hàng bằng đồng Đôla Mỹ, vì vậy làm cho giá bán của các loại xe tăng lên so với năm 2009 dẫn đến doanh thu tăng nhiều so với năm 2008.

Phần doanh thu hoạt động tài chính giảm 19,16% so với năm 2008 là do trong năm 2009 có hai chi nhánh mà công ty góp vốn tại Hải Phòng và Tại Ninh Thuận KD không hiệu quả dẫn đến tổng doanh thu hoạt động tài chính của công ty giảm so với năm 2008.

Chi phí tài chính hầu như không thay đổi so với năm 2008.

Đáng lưu ý là phần chi phí QLDN, năm 2009 doanh thu và lợi nhuận của công ty đều tăng so với năm 2008 nhưng trái ngược với tăng doanh thu và lợi nhuận thì chi phí QLDN lại giảm xuống so với năm 2008, giảm 13,72% và bằng 4.041.250.002 đồng, có điều này là do năm 2009 công ty đã phân chia nhiệm vụ giữa phòng Đại Lý và phòng Kinh Doanh làm cho hiệu quả quản lý của công ty tăng lên và giảm thất thoát trong khâu quản lý các đại lý, bên cạnh đó còn phải kể đến trong năm 2009 các khoản chi cho tiếp khách và hội nghị giảm nhiều so với năm 2008 cũng góp phần làm giảm chi phí QLDN.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

Tất cả những điều kể trên đã dẫn đến lợi nhuận trước thuế của công ty tăng 285,85% so với năm 2008 cụ thể bằng 21.300.964.897 đồng, Điều này là bởi vì năm 2008 lợi nhuận trước thuế của công ty là âm có nghĩa là bị lỗ 13.849.224.895 đồng.

Do tăng doanh thu và giảm chi phí đã dẫn đến công ty không bị lỗ như năm 2008 mà lợi nhuận sau thuế còn đạt ở mức cao bằng 7.363.466.422 đồng và tăng bằng 288,08% so với năm 2008.

Thông qua bảng phân tích tài chính qua báo cáo KQKD ta thấy được nguyên nhân tại sao năm 2009 doanh thu tăng, chi phí giảm và lợi nhuận tăng so với năm 2008, từ đó đánh giá được tình hình và kết quả kinh doanh của công ty và là cơ sở để dự đoán trong năm 2010 tình hình hoạt động kinh doanh của công ty sẽ diễn biến như thế nào.

### CHƯƠNG 3

## HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY THƯƠNG MẠI TÀI CHÍNH HẢI ÂU.

### 3.1. Nhận xét, đánh giá tổng quan về công tác lập và phân tích báo cáo KQKD tại công ty thương mại tài chính Hải Âu.

#### 3.1.1. Nhận xét về công tác kế toán của công ty Hải Âu.

Trong điều kiện phát triển của nền kinh tế nước ta hiện nay vai trò của công tác kế toán trong hoạt động SXKD là vô cùng quan trọng, đi đôi với việc trong công tác kế toán đặt ra một số vấn đề cần được đổi mới nhằm đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế trong thời kỳ hội nhập toàn cầu ngày càng sâu rộng.

Muốn tồn tại và phát triển một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu là phải tổ chức tốt công tác kế toán sao cho gọn nhẹ, đảm bảo và đáp ứng được yêu cầu đầy đủ, chính xác và kịp thời. Vì vậy kế toán là một công cụ sắc bén và hiệu quả nhất để phản ánh một cách khách quan và giám đốc một cách toàn diện hoạt động SXKD của DN. Điều này đòi hỏi các DN nói chung và công ty Hải Âu nói riêng cần phải quan tâm đúng mức việc nghiên cứu hạch toán kế toán của đơn vị mình sao cho phù hợp với yêu cầu quản lý kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả SXKD và năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Trong thời gian thực tập tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu qua tìm hiểu và nghiên cứu thực trạng công tác kế toán tại công ty em xin được rút ra một số nhận xét của cá nhân em như sau:

#### 3.1.1.1. Về công tác SXKD.

Trải qua nhiều năm hoạt động và gặp không ít những khó khăn trong quá trình kinh doanh nhưng hiện nay công ty đã có một chỗ đứng vững mạnh trên thị trường kinh doanh các loại xe tải và máy công trình. Từ thời điểm bắt đầu đến nay công ty đã mở được 32 chi nhánh trên cả nước điều này rất thuận lợi cho việc kinh doanh của công ty.



Với đội ngũ nhân viên KD giàu kinh nghiệm am hiểu về KD và kỹ thuật góp phần không nhỏ làm tăng doanh thu và lợi nhuận cho công ty.

Sau mỗi năm hoạt động công ty lại trích một phần không nhỏ lợi nhuận sau thuế để mở rộng SXKD trên các địa bàn khác nhau. Năm 2008 và đầu năm 2009 công ty là một trong những DN có số lượng nhập khẩu xe và máy công trình lớn nhất trong cả nước, qua điều đó cho thấy hoạt động KD của công ty đang phồn thịnh và thu nhập của cán bộ nhân viên không ngừng tăng lên. Trong thời gian tới công ty đang có kế hoạch mở rộng thị trường tại Miền Trung và Miền Nam góp phần làm tăng lợi nhuận và nộp ngân sách cho nhà nước, cải thiện đời sống cán bộ nhân viên trong công ty.

### **3.1.1.2. Về thực tế công tác kế toán tại công ty.**

**Ưu điểm số 1:** Về tổ chức bộ máy kế toán: Xét về cơ bản thì tổ chức bộ máy kế toán của công ty đã hợp lý về việc đã tổ chức phân công nhiệm vụ cho từng người trong phòng kế toán, làm việc có khoa học và phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận kế toán với nhau trong phòng kế toán và tinh thần làm việc có trách nhiệm cao của các nhân viên trong phòng kế toán.

**Ưu điểm số 2:** Về hình thức kế toán và công tác hạch toán tại công ty Hải Âu: Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung và thực hiện trên phần mềm kế toán fasaccounting, hình thức kế toán nhật ký chung để hạch toán, đối chiếu, kiểm tra khi cần thiết. Công ty nên thêm một sổ mẫu sổ sách riêng như: phiếu theo dõi tổng hợp hàng nhập kho, xuất kho, tồn kho, sổ chi tiết thanh toán với người mua.... phục vụ trong công tác hạch toán của mình để cho khâu quản lý đạt hiệu quả tốt hơn nữa.

**Hạn chế số 1:** Tuy nhiên qua thời gian thực tập tại công ty em nhận thấy rằng việc tổ chức bộ máy kế toán của công ty chưa được hợp lý lắm, nhất là trong công tác phân công nhiệm vụ cho các nhân viên kế toán, có sự kiêm nhiệm nhiệm vụ của nhân viên kế toán khi một nhân viên phải đảm nhận nhiều công việc khác nhau cùng lúc như vậy sẽ làm cho hiệu quả công việc giảm đi.

**Hạn chế số 2:** Bên cạnh đó là việc tổ chức bộ máy kế toán tại các chi nhánh thì lại gần như thừa nhân viên và lãng phí nhân công, công ty nên xem xét lại việc phân bổ nhân viên trong công ty sao cho hợp lý hơn.

**Hạn chế số 3:** Về việc áp dụng các tài khoản kế toán, công ty nên thống nhất hệ thống tài khoản cấp 3 và cấp 4 của công ty đối với các chi nhánh của mình, điều này sẽ là cho công tác hạch toán nhanh và chuẩn xác hơn.

**Hạn chế số 4:** Công ty không nên hạch toán phần chi phí quảng cáo và chi phí bảo hành sản phẩm vào chi phí quản lý DN vì làm như vậy là ghi chép sai tài khoản phản ánh chi phí.

**Hạn chế số 5:** Về hạch toán hàng tồn kho không đúng thời gian phát sinh nghiệp vụ. Trong quá trình hạch toán tiền lương kế toán công ty không tiến hành lập bảng chấm công để theo dõi việc đi làm hàng ngày của cán bộ công nhân viên trong công ty.

### 3.1.1.3. Những thành tích mà công ty đạt được trong năm 2008 và 2009.

**Bảng 3.1: những thành tích công ty đạt được qua 2 năm 2008 và 2009.**

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Số tiền	%
Doanh thu bán hàng	795.954.059.534	780.528.499.429	15.425.560.105	1,976
Giá vốn hàng bán	728.016.625.349	735.067.286.587	-7.050.661.238	- 0,959
Tổng lợi nhuận trước thuế	9.519.233.013	15.172.018.767	5.652.785.754	59,383
Tổng tài sản	355.761.884.770	387.838.176.904	32.076.292.134	8,271

Nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong hai năm qua ta thấy kết quả đạt được về doanh thu và lợi nhuận là rất lớn điều này có được là do sự cố gắng hết mình của ban lãnh đạo và các thành viên trong công ty. Cụ thể năm 2009 doanh thu của công ty tăng 15.425.561.105 đồng khoản tăng này thật sự là không nhỏ và tăng 1,976% so với năm 2008, trong khi doanh thu tăng mà giá vốn hàng bán năm 2009 lại giảm hơn so với năm 2008 là do năm 2009 doanh nghiệp đã nâng cao hiệu quả quản lý và cắt giảm được một số chi phí cần thiết trong khâu vận chuyển hàng hóa. Tổng lợi nhuận trước thuế của công ty cũng rất lớn và tốc độ tăng lợi nhuận của công ty năm 2009 so với năm 2008 là rất cao cụ thể là năm 2009 lợi nhuận tăng so với năm 2008 là 5.652.785.754

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu đồng và tăng bằng 59,383%, điều này chứng tỏ doanh nghiệp đang làm ăn hết sức hiệu quả. Năm 2009 tổng tài sản của công ty tăng 32.076.292.134 đồng là do trong năm 2009 doanh nghiệp đã đầu tư mở rộng thêm một số chi nhánh tại các tỉnh thành phố

### **3.1.3. Nhận xét về công tác tổ chức lập báo cáo KQKD tại công ty Hải Âu.**

#### **3.1.3.1. Về công tác lập báo cáo KQKD.**

Qua thời gian thực tập tại công ty Hải Âu đi sâu tìm hiểu công tác kế toán và công tác lập BCTC em đã rút ra được những nhận xét như sau:

Năm 2009 về cơ bản công ty đã áp dụng chế độ kế toán và lập BCTC theo quy định hiện hành ( QĐ15/2006 ngày 20/03/2006) của BTC ban hành phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Tuy nhiên trong quá trình lập BCTC nó chung cũng như báo cáo KQKD nói riêng công ty còn tồn tại một số hạn chế sau;

**Hạn chế số 1:** Khi lập báo cáo KQKD kế toán công ty không tiến hành so sánh, đối chiếu giữa sổ chi tiết và sổ cái, sổ tổng hợp dẫn đến việc có thể có những thiếu sót và sai số trong quá trình hạch toán kế toán, kế toán chỉ căn cứ vào sổ cái và bảng cân đối số phát sinh.

**Hạn chế số 2:** Trong quá trình thực tập tại công ty em thấy có hai khoản mục chi phí truyền thông quảng cáo và chi phí bảo hành sản phẩm, nhưng kế toán của công ty lại tập hợp toàn bộ phần chi phí này vào chi phí quản lý doanh nghiệp, như vậy dẫn đến việc hiểu sai về nội dung chi phí trên báo cáo KQKD, làm giảm khoản chi phí bán hàng và tăng khoản chi phí QLDN.

**Hạn chế số 3:** Về phân công nhiệm vụ người lập BCTC nói chung và báo cáo KQKD nói riêng của công ty em thấy không tuân theo quy định của nhà nước. BCTC năm, hợp nhất, tổng hợp phải do kế toán trưởng hay trưởng phòng kế toán lập và trực tiếp ký duyệt, nhưng tại công ty Hải Âu công việc lập báo cáo lại do một người khác là kế toán thuế lập sau đó đưa báo cáo sang cho trưởng phòng kế toán ký duyệt như vậy phân công nhiệm vụ người lập báo cáo không theo quy định của nhà nước. Hàng năm công ty chỉ tiến hành lập báo cáo KQKD năm mà chưa áp dụng việc lập báo cáo KQKD giữa niên độ, báo cáo này là căn cứ quan trọng để các nhà quản trị công ty làm cơ sở ra

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu quyết định trong quá trình hoạt động KD.

---

### **3.1.3.2. Về công tác phân tích báo cáo KQKD.**

Hầu hết các DN vừa và nhỏ đang hoạt động KD tại Việt Nam nói chung và công ty Hải Âu nói riêng thì vấn đề phân tích báo cáo KQKD chưa được quan tâm đúng mức. Tại công ty Hải Âu việc phân tích báo cáo KQKD chỉ dừng lại ở việc so sánh số liệu giữa kế hoạch với thực tế đạt được mà chưa tiến hành phân tích các chỉ số và đánh giá tình hình tài chính. Bên cạnh đó việc so sánh giữa kế hoạch với thực tế không thường xuyên, điều này sẽ làm giảm khả năng trong quản lý tài chính tại công ty và không tạo được sự chủ động trong khâu quản lý tài chính ảnh hưởng đến việc KD của công ty, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay khi mà kinh tế thị trường đang phát triển mạnh và hội nhập kinh tế đang diễn ra ngày càng sâu rộng mà công ty lại hoạt động trong lĩnh vực thương mại vì vậy việc thường xuyên đánh giá và phân tích tình hình tài chính là vô cùng quan trọng.

Bên cạnh đó hệ thống báo cáo kế toán quản trị của DN chưa được chú trọng, vì việc lập báo cáo kế toán quản trị được phân công cho kế toán thuế đảm nhiệm vì vậy khi cần thiết lập báo cáo kế toán quản trị sẽ không đảm bảo được thời gian và hiệu quả công việc, vì một nhân viên kế toán thuế phải kiêm nhiệm nhiều công việc cùng một lúc sẽ không thể đạt được hiệu quả tốt nhất trong công việc.

## **3.2. Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo KQKD tại công ty thương mại tài chính Hải Âu.**

### **3.2.1. cơ sở và sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo KQKD.**

Khi nền kinh tế đã phát triển các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình SXKD ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp, điều đó đòi hỏi việc thu thập và xử lý thông tin ngày càng cao cả về số lượng và chất lượng có như vậy mới đáp ứng được việc nâng cao hiệu quả chất lượng quản lý KD trong nền kinh tế thị trường hiện nay, mặt khác. Sự thay đổi và các ràng buộc của chính sách tín dụng, lạm phát, biến động của lãi suất và tỷ giá hối đoái càng làm cho tình hình tài chính của DN mất ổn định, mà đặc thù của DN là hoạt động kinh doanh thương mại kinh doanh các loại xe và máy công trình nhập khẩu và thanh toán bằng ngoại tệ vì vậy biến động của các chính

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

sách tín dụng, lạm phát, lãi suất và tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính, doanh thu và lợi nhuận của công ty.

Các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán ngày càng hoàn thiện hơn. Các thành tựu khoa học tiên tiến, hiện đại và đặc biệt là khi công nghệ máy tính và phần mềm kế toán phát triển mạnh mẽ giúp cho việc sử dụng dễ dàng các phương tiện phức tạp tính toán tài chính được nhanh chóng.

Việc phân tích BCTC tại các DN vừa và nhỏ chưa được chú trọng đúng mức mà nhu cầu sử dụng tính toán trên BCTC nói chung và báo cáo KQKD nói riêng nói riêng ngày càng nhiều và rất cần thiết trong KD nói chung và KD thương mại nói riêng thì vấn đề phân tích tình hình tài chính của công ty lại càng quan trọng hơn vì nó sẽ ảnh hưởng tức thời và trực tiếp đến tình hình tài chính của công ty cũng như kết quả kinh doanh mà công ty đạt được. Trong KD thương mại DN có thể thua lỗ và dẫn tới phá sản khi không chủ động được trong vấn đề tài chính. Có thể nói rằng tầm quan trọng của việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính của công ty cũng như việc thường xuyên phân tích tài chính của nền kinh tế là một việc vô cùng quan trọng trong KD và rất cần thiết nhất là trong thời đại ngày nay khi mà kinh tế thị trường phát triển và công nghệ thông tin ngày càng hiện đại. Việc nắm bắt và hiểu rõ các thông tin tài chính của công ty và các thông tin trên thị trường tài chính đối với các nhà quản trị DN là rất cần thiết nó quyết định đến sự phát triển hay suy thoái của DN trong quá trình KD.

Tuy nhiên việc hoàn thiện lập và phân tích báo cáo KQKD cũng như phân tích tình hình tài chính của công ty phải phù hợp với đặc điểm SXKD của công ty và phù hợp với chế độ và chuẩn mực kế toán, cơ chế quản lý của nhà nước, đặc biệt là phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm chi phí mà vẫn đem lại hiệu quả cao nhất trong việc lập và phân tích báo cáo KQKD.

### **3.2.2. Hoàn thiện công tác lập báo cáo KQKD tại công ty Hải Âu.**

Qua quá trình thực tập tại công ty Hải Âu, cá nhân em nhận thấy rằng công tác kế toán nói chung và công tác lập báo cáo KQKD nói riêng còn tồn tại một số hạn chế mà em đã nhận ra sau khi tìm hiểu và nghiên cứu tại phòng kế toán của công ty, để góp phần hoàn thiện công tác kế toán và công tác lập báo cáo KQKD em xin đưa

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu  
ra một số kiến nghị như sau:

---

### **3.2.2.1. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty.**

**Kiến nghị số 1:** Công ty nên phân công nhiệm vụ theo nguyên tắc bất kiêm nhiệm tại phòng kế toán, không nên để một người đảm nhiệm hai đến ba nhiệm vụ trong cùng một thời gian như vậy sẽ làm giảm hiệu quả trong công việc được giao. Công ty nên tách riêng nhiệm vụ giữa kế toán thuế và kế toán quản trị, giữa thủ quỹ và kế toán công nợ.

**Kiến nghị số 2:** Việc lập BCTC phải do trưởng phòng kế toán lập và trực tiếp ký duyệt, đóng dấu, không nên để kế toán thuế lập BCTC sau đó đưa trưởng phòng kế toán ký duyệt như vậy trưởng phòng kế toán sẽ không hiểu hết được các số liệu trên các chỉ tiêu trên BCTC nói chung và báo cáo KQKD nói riêng.

**Kiến nghị số 3:** Về công tác hạch toán hàng tồn kho, qua quá trình thực tập em nhận thấy rằng kế toán công ty nên phản ánh và ghi chép các nghiệp vụ phát sinh về hàng tồn kho theo đúng thời gian phát sinh nghiệp vụ, không nên để sau một thời gian dài, phát sinh nhiều lần mới thực hiện ghi phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và lệnh điều động hàng hóa.

**Kiến nghị số 4:** Về công tác hạch toán tiền lương, tuy rằng công ty là một công ty thương mại số lượng cán bộ công nhân viên ít, nhưng kế toán nên lập bảng chấm công cho cán bộ công nhân viên trong công ty như vậy sẽ tạo được sự công bằng trong quá trình làm việc. Vì trong quá trình thực tập em đã nhận thấy rằng, một số nhân viên trong công ty làm việc không đủ thời gian theo quy định, nghỉ không có lý do nhưng vẫn được đầy đủ lương, thưởng và các chế độ khác của công ty như những nhân viên làm việc đủ thời gian, điều này sẽ gây mất công bằng trong công ty dẫn đến tình trạng nghỉ tự do và các công việc được giao sẽ không kịp thời xử lý gây ảnh hưởng đến quá trình kinh doanh của công ty.

Trong khâu thanh toán lương với điều kiện hệ thống ngân hàng phát triển như hiện nay thì công ty nên trả lương cho cán bộ công nhân viên qua hệ thống ngân hàng, như vậy sẽ tiết kiệm được thời gian và chi phí mà hiệu quả công việc lại cao hơn.

**Kiến nghị số 5:** Về tổ chức bộ máy nhân sự kế toán tại các chi nhánh của công ty, qua thời gian thực tập em được biết rằng có nhiều chi nhánh và showroom của công ty có tới hai đến ba kế toán viên như vậy làm lãng phí nhân công và dẫn đến làm tăng chi phí nhân công cho công ty. Điều đó là bởi vì các chi nhánh và showroom của công ty không phải là đơn vị hạch toán độc lập mà kế toán chỉ có nhiệm vụ ghi chép, sau đó báo cáo về công ty vì vậy không cần đội ngũ nhân viên kế toán nhiều như vậy.

**Kiến nghị số 6:** Các nhà quản trị nên coi trọng hơn vai trò của kế toán quản trị trong hoạt động kinh doanh vì kế toán quản trị cung cấp thông tin quản trị chủ yếu cho các nhà quản trị DN để qua đó các nhà quản trị ra quyết định trong KD, vì vậy công ty nên tổ chức riêng một bộ phận kế toán quản trị trong phòng kế toán tài chính.

**Kiến nghị số 7:** Kế toán công ty nên lập bảng kê phiếu nhập kho, xuất kho và tồn kho hàng hóa theo từng loại như vậy bất cứ khi nào cần nhà quản trị cũng có thể biết ngay được tình trạng hàng hóa trong kho để có kế hoạch nhập khẩu kịp thời hoặc không để tồn kho quá nhiều gây ứ đọng vốn và tạo được sự chủ động về hàng hóa trong KD.

### Bảng 3.2: Bảng kê hàng hóa nhập, xuất, tồn kho.

Tháng.....năm.....

Stt	Ngày tháng	Diễn giải	Nhập		Xuất		Tồn	
			SL	ĐVT	SL	ĐVT	SL	ĐVT
		Tồn đầu kỳ						
		Phát sinh trong kỳ						
		Tồn cuối kỳ						

Ngày.....tháng.....năm.....

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kiến nghị số 8:** Sau khi ký kết hợp đồng với người mua, công ty nên lập sổ chi tiết thanh toán với người mua, tài khoản 131 – phải thu của khách hàng, chi tiết cho từng khách hàng, có như vậy mới nắm bắt kịp thời việc thanh toán trả nợ của những người mua hàng của công ty và kịp thời có các biện pháp xử lý nợ của khách hàng theo hợp đồng đã ký kết, công ty phải phân loại nợ giữa nợ ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để có kế hoạch thu hồi nợ kịp thời, không để nợ ngắn hạn trở thành nợ dài hạn và thành nợ khó đòi làm giảm doanh thu và lợi nhuận của công ty trong quá trình KD.

**Bảng 3.3: Sổ chi tiết thanh toán với người mua**

**Đơn vị:.....**

**Mẫu số S31 - DN**

**Địa chỉ:.....**

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).*

**Sổ chi tiết thanh toán với người mua**

**Tài khoản:.....**

**Đối tượng:.....**

**Loại tiền: VNĐ**

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư		
	B	C				D	E	1	2	3
			-Số dư đầu kỳ							
			-Số PS trong kỳ							
			.....							
			-Cộng số PS							
			-Số dư cuối kỳ							

-Sổ này có...trang, đánh số từ trang số 01 đến trang...

-Ngày mở sổ:.....

*Ngày....tháng....năm.....*

**Người ghi sổ**

*(Ký,họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký,họ tên)*



**Kiến nghị số 9:** Hàng tháng kế toán của công ty nên phân tích sự biến động của doanh thu và giá vốn để từ đó có kế hoạch dự kiến chủ động về doanh thu và nhập khẩu hàng hóa cho thời gian tiếp theo, sau một thời gian nhất định như hàng quý hoặc 6 tháng kế toán tiến hành tổng hợp việc thực hiện doanh thu thực tế so với kế hoạch đề ra, tạo thế chủ động và ổn định trong khâu tiêu thụ và nhập khẩu hàng hóa. Từ đó có thể đề ra kế hoạch để nhà quản trị khoán về số lượng sản phẩm tiêu thụ và doanh thu cho các nhân viên kinh doanh trong công ty từ đó có chế độ lương, thưởng hợp lý cho từng người, tạo ra sự nỗ lực trong công việc cho các cán bộ nhân viên trong công ty, góp phần làm cho công ty ngày càng phát triển mạnh hơn nữa.

### **3.2.2.2. Kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập báo cáo KQKD tại công ty.**

Về cơ bản công ty đã áp dụng đúng chế độ và chuẩn mực kế toán hiện hành. Tuy nhiên công ty nên lập thêm báo cáo KQKD giữa niên độ theo quý, có thể lập dạng đầy đủ hay dạng tóm lược để có thể biết được tình hình tài chính, doanh thu và lợi nhuận. Từ đó đề ra kế hoạch và các biện pháp thực hiện các chỉ tiêu đã đề ra trong thời gian tiếp theo.

**Kiến nghị số 1:** Bộ phận kế toán nên lập báo cáo về doanh thu của phòng KD để từ đó giúp nhà quản trị có kế hoạch giao nhiệm vụ về khâu tiêu thụ cho phòng KD nhằm đạt được chỉ tiêu kế hoạch về doanh thu đã đề ra. Trước khi lập báo cáo KQKD kế toán của công ty phải tiến hành đối chiếu giữa các sổ sách cần thiết để tránh trường hợp nhầm lẫn và bỏ sót các nghiệp vụ.

**Kiến nghị số 2:** Công ty phải hạch toán riêng phần chi phí truyền thông quảng cáo và chi phí bảo hành sản phẩm sang phần chi phí bán hàng, có như vậy mới phản ánh đúng nội dung chi phí theo quy định hiện hành của nhà nước. Từ đó có thể làm cho ban quản trị DN cũng như các cán bộ nhân viên kỹ thuật có cơ sở làm căn cứ lập kế hoạch dự toán về chi phí bán hàng cho đúng.

**Kiến nghị số 3:** Thông qua bảng cân đối kế toán của công ty năm 2008 và năm 2009 em thấy rằng hàng tồn kho của công ty hàng năm là rất lớn, mà trên bảng cân đối kế toán kế toán công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho điều này có thể gây bất lợi cho DN trong quá trình KD vì hàng hóa tồn kho có thể giảm giá bất kỳ lúc nào. Nếu

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

hàng hóa giảm giá sẽ tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động KD của DN và tạo thế bị động trong vấn đề tài chính gây bất lợi cho quá trình KD của công ty. Vì vậy em xin được kiến nghị là công ty nên lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### **3.3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác phân tích báo cáo KQKD tại công ty Hải Âu.**

Tại công ty thương mại tài chính Hải Âu, việc phân tích báo cáo KQKD không được tổ chức tiến hành mà chỉ là sau khi lập báo cáo KQKD kế toán và các nhà quản trị công ty tiến hành việc so sánh và đánh giá giữa thực tế thực hiện với kế hoạch đã đề ra. Việc phân tích báo cáo KQKD vẫn còn đang được công ty coi nhẹ trong quá trình hoạt động KD. Đây vẫn còn là một xu thế chung hiện nay tại nhiều DN vừa và nhỏ ở nước ta. Các nhà quản trị chưa đánh giá hết được tầm quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính cũng như phân tích báo cáo KQKD của DN để có những quyết định kịp thời, hợp lý tạo thế chủ động trong vấn đề tài chính của DN.

Công việc phân tích tài chính của nhân viên phân tích là vô cùng quan trọng, vì thông qua việc phân tích này tình hình tài chính và các kế hoạch về tài chính cũng như KQKD của DN mới được trình bày một cách rõ ràng và từ đó đưa ra những đề xuất hỗ trợ trong việc đưa ra các quyết định tài chính của các nhà quản trị DN. Điều này đòi hỏi các nhân viên phân tích phải đọc nhiều và nghiên cứu thật kỹ lưỡng các thông tin về tài chính của công ty cũng như các thông tin tài chính trên thị trường, các tạp chí tài chính, sách báo.... Vì vậy với tình hình hiện nay công ty nên chú trọng những vấn đề sau:

**Ý kiến số 1:** Chọn lọc những nhân viên cho bộ phận tài chính của mình phải có trình độ cơ bản về tài chính và có kinh nghiệm thâm niên trong công tác tài chính của công ty. Không ngừng đào tạo cho các bộ phận kế toán và tài chính thông qua các khóa tập huấn, hội thảo của Bộ Tài chính, cũng như cục thuế, trung tâm giáo dục của các trường đại học chuyên ngành.

Kịp thời tiếp nhận những thay đổi chính sách kế toán và những chuẩn mực kế toán mới, bổ sung những kiến thức mới về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin trên các báo cáo, các trang Web liên quan. Khuyến khích tìm

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

hiểu các thông tin kinh tế trong nước và ngoài nước từ mọi nguồn đăng tải, có thể cử hoặc tạo điều kiện cho các nhân viên kế toán trong công ty tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn tại một số nước phát triển có nhiều kinh nghiệm trong công tác kế toán và phân tích tài chính trên thế giới.

**Ý kiến số 2:** tin học hóa đội ngũ nhân viên kế toán, thường xuyên cử họ đi dự các hội thảo chuyên ngành về kế toán, tài chính nhằm nâng cao kiến thức cho họ.

Tuy nhiên để thực hiện những yêu cầu này cần phải có sự nỗ lực từ phía công ty. Công ty vẫn thực hiện nghiêm túc công tác kế toán và kiểm toán BCTC theo chế độ kế toán và theo quy định của nhà nước, những chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam và hệ thống pháp luật về kinh tế. Để có được những thông tin về kế toán có giá trị thì công ty nên có những biện pháp kiểm tra, kiểm soát nội bộ hoặc kiểm toán nội bộ. Mặt khác để công ty hòa nhập với quá trình phát triển của nền kinh tế bắt kịp với sự thay đổi của đất nước và của khu vực, công tác kế toán phải tuân thủ theo chế độ kế toán mới và những chuẩn mực kế toán Việt Nam, bên cạnh đó cần phải chú trọng những vấn đề như sau:

**Ý kiến số 3:** Bổ sung những báo cáo ngoài hệ thống BCTC bắt buộc của bộ tài chính để phục vụ luồng thông tin đầy đủ cho công tác phân tích, như phân tích các báo cáo thu nhập, chi phí đều rất quan trọng và được sử dụng trong phân tích tài chính dùng cho các quyết định về cơ cấu vốn, sử dụng vốn, các quyết định về đầu tư và sử dụng đòn bẩy kinh tế..... mà hiện nay công ty không sử dụng. Sự hiểu biết của họ về báo cáo thu nhập, chi phí và các chỉ tiêu trong báo cáo chưa thực sự rõ ràng, do vậy công ty nên đưa hệ thống báo cáo thu nhập và chi phí vào trong hệ thống báo cáo kế toán quản trị.

**Ý kiến số 4:** Nâng cao trình độ và phẩm chất của cán bộ quản lý. Mọi quyết định về tài chính và KD của công ty đều được đưa ra từ các cán bộ quản lý do vậy, trình độ, năng lực và đạo đức của họ quyết định đến sự hoạt động có hiệu quả của công ty, hiệu quả hoạt động tài chính và công tác phân tích báo cáo tài chính. Nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên chuyên trách về tài chính, thường xuyên trao đổi thông tin bên ngoài về kinh tế, tài chính, thị trường trên các kênh thông tin như internet, báo chí, truyền thông ...

**Ý kiến số 5:** Để khắc phục được những điều này, công ty cần phải thực hiện công tác phân tích tài chính một cách cụ thể, chi tiết, thường xuyên và liên tục hơn và có như vậy mới đánh giá đúng được tình hình và diễn biến về tài chính của công ty sau mỗi thời gian hoạt động để từ đó những nhà quản lý dựa vào sự phân tích và nắm được tình hình tài chính và đưa ra các quyết định quản trị kịp thời. Quá trình phân tích tài chính của công ty phải giao cho những người có trình độ chuyên môn về lĩnh vực tài chính DN thực hiện như trưởng phòng kế toán, kế toán tổng hợp hay trưởng phòng kinh doanh hoặc những nhân viên có trình độ và am hiểu về tài chính tổ chức phân tích và đánh giá kết quả phân tích để từ đó đưa ra được kết quả chính xác nhất về tình hình tài chính hiện tại của công ty. Từ đó đưa ra các giải pháp và kiến nghị phù hợp nhằm khắc phục những khó khăn gặp phải, đồng thời phát huy những thành tựu, những mặt mạnh mà công ty đang có.

**Ý Kiến số 6:** Trên bảng cân đối kế toán của công ty năm 2009 số tiền tồn đọng cuối năm là rất lớn trên 68 tỷ đồng, mà đặc thù của doanh nghiệp là hoạt động trong lĩnh vực KD xe và máy công trình nên doanh thu tháng cuối năm và đầu năm thường là thấp hơn so với các tháng khác trong năm vì vậy khi đến tháng cuối năm kế toán quản trị của công ty nên tổng hợp tình hình tài chính của công ty để từ đó có thể đưa ra những con số cụ thể chính xác về tình hình tài chính của công ty và tư vấn các giải pháp kinh doanh cho các nhà quản trị, không nên để tiền của DN tồn đọng quá nhiều vào cuối năm và đầu năm và như vậy sẽ dẫn đến tình trạng lãng phí rất lớn một khoản vốn của công ty nằm tại quỹ và các ngân hàng với tỷ lệ lãi suất thấp. Kế toán quản trị phải có kế hoạch cụ thể về chi tiêu và tồn của các dòng tiền của công ty, có như vậy vốn của công ty mới sử dụng đạt hiệu quả tối đa.

**Ý kiến số 7:** Công ty có thể tổ chức việc phân tích tài chính hàng tháng, hàng quý để có thể đánh giá kịp thời tình hình tài chính và dự đoán được nhu cầu, khả năng về tài chính trong thời gian tiếp theo tạo được sự chủ động trong vấn đề tài chính từ đó làm cho công việc kinh doanh diễn ra ổn định hơn.

Để đảm bảo cho việc phân tích được kịp thời và chính xác công ty nên áp dụng những bước công việc sau:

*Bước 1: Khâu chuẩn bị phân tích.*

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

Bước này công ty cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích, phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, vì nếu mục tiêu phân tích đặt ra khác nhau thì kết quả đạt được cũng sẽ khác nhau. Đồng thời phải có kế hoạch chi tiết cho việc lựa chọn các chỉ tiêu phân tích cho phù hợp, sau đó tiến hành thu thập tài liệu một cách đầy đủ phục vụ cho công tác phân tích các chỉ tiêu. Tùy từng mục tiêu phân tích cụ thể mà phải tập hợp các tài liệu khác nhau, đồng thời các tài liệu phục vụ cho việc phân tích phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, trung thực và có hệ thống. Thông thường việc phân tích tài chính không chỉ lấy số liệu của năm hiện tại mà còn phải dựa vào những số liệu ở kỳ trước hoặc những năm trước để phân tích. Ngoài ra còn phải lấy số liệu kế hoạch cũng như trung bình số liệu trung bình của ngành, lĩnh vực mà DN đang kinh doanh để phân tích và có thể so sánh làm mục tiêu để DN đề ra các biện pháp đạt được ở mức cao hơn nữa.

*Bước 2: Tiến hành phân tích.*

Trên cơ sở mục tiêu phân tích và số liệu đã tập hợp được bộ phận phân tích tiến hành xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu cần phân tích. Tuy nhiên hệ thống các chỉ tiêu này không nên dàn trải quá nhiều nhằm đảm bảo thời gian, tiết kiệm chi phí mà việc phân tích phải chú trọng đến chiều sâu của các chỉ tiêu phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến các chỉ tiêu có sự thay đổi lớn và những chỉ tiêu tài chính quan trọng có tác động chủ yếu đến tình hình tài chính của DN. Sau khi tính toán các chỉ tiêu đã được lựa chọn thì tiến hành lập bảng các chỉ tiêu để tiện cho việc so sánh và phân tích. Khi phân tích cần phải bám sát tình hình thực tế của công ty để các số liệu phân tích để đạt được kết quả tốt nhất.

*Bước 3: Lập báo cáo phân tích.*

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính, thông thường các báo cáo phân tích gồm 2 phần:

- Phần 1: Đánh giá chung về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty trong KD thông qua số liệu các chỉ tiêu tính toán cụ thể. Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình SXKD. Qua việc phân tích có thể đánh giá được những điểm mạnh và điểm yếu, những mặt còn hạn chế cũng như tiềm năng của từng mặt hoạt động SXKD của công ty.

- Phần 2: Là phân đề ra những phương hướng giải pháp cụ thể, góp phần nâng cao hiệu quả trong quá trình SXKD và khả năng tài chính của công ty trong thời gian tiếp theo để từ đó nhà quản trị có kế hoạch cân nhắc và ra quyết định cho phù hợp.

**Sau đây là những phân tích cụ thể nhằm hoàn thiện công tác phân tích báo cáo KQKD tại công ty thương mại tài chính Hải Âu.**

### **3.3.1. Phân tích tổng quát tình hình tài chính của công ty trong các năm gần đây.**

Trước khi đi sâu vào việc phân tích từng chỉ tiêu cụ thể của công ty chúng ta sẽ đánh giá khái quát về sự biến động tình hình tài chính của công ty qua một số năm gần đây. Trước hết là tỷ lệ của các chỉ tiêu trên báo cáo KQKD so với doanh thu thuần trong các năm vừa qua, để có thể thấy được biến động của tỷ lệ doanh thu, chi phí và lợi nhuận so với doanh thu thuần qua các năm.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

**Bảng 3.4: Phân tích tình hình tài chính của công ty qua một số năm.**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	So với DTT ( % )			Năm 2008 so với 2007		Năm 2009 so với 2008	
				2007	2008	2009	ST	%	ST	%
Doanh thu BH & CCDV	487.833.009.544	778.014.213.715	796.984.750.009	100,22	100	100,12	290.181..204.171	59,5	18.970.536.294	2,4
Các khoản giảm trừ DT	1.047.619.048	0	971.428.571	0,22	-	0,12	(1.047.619.048)	-100	971.428.571	0,0
<b>Doanh thu thuần về BH và CCDV.</b>	<b>486.785.390.496</b>	<b>778.014.213.715</b>	<b>796.013.321.438</b>	100	100	100	291.228.823.219	59,8	17.999.107.723	2,3
GVHB	457.569.797.709	730.904.621.096	728.365.595.477	94	93,94	91,5	273.334.823.387	59,7	(2.539.025.619)	-0,3
<b>Lợi nhuận gộp về BH &amp; CCDV.</b>	<b>29.215.592.787</b>	<b>47.109.592.619</b>	<b>67.647.725.961</b>	6	6,06	8,5	17.893.999.832	61,2	20.538.133.342	11,5
DT hoạt động tài chính	242.542.299	4.283.855.053	1.954.692.945	0,05	0,55	0,25	4.041.312.754	1.766,2	(2.329.162.108)	21,92
Chi phí tài chính	1.879.800.405	32.466.962.019	32.481.556.228	0,39	4,17	4,08	30.587.161.614	1627,1	14.594.209	0,0005
- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.362.660.444	8.742.194.069	17.611.051.459	0,28	1,12	2,21	7.379.533.625	541,6	8.868.857.390	101,4
CPBH	4.317.000	0	41.620.462	0	-	0,01	(4.317.000)	-100,0	41.620.462	100
Chi phí QLDN	25.220.587.913	33.499.606.083	29.458.356.081	5,18	4,31	3,7	8..279.018.170	32,8	(4.041.250.002)	-12,1
<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>	<b>2.353.429.768</b>	<b>(14.573.120.430)</b>	<b>7.620.886.135</b>	0,48	-1,87	0,96	(16.926.550.198)	-719,2	22.194.006.565	-152,3
Thu nhập khác	1.809.954	724.088.876	526.824.905	0	0,09	0,07	722.278.922	39906	(197.263.971)	-27,2
Chi phí khác	145.480.529	193.341	695.971.038	0,03	0	0,09	(145.287.188)	-99,9	695.777.697	35987
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(143.670.575)</b>	<b>723.895..535</b>	<b>-169.146.133</b>	-0,03	0,09	-0,02	867.566.110	-603,9	(893.041.668)	-123,4
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.</b>	<b>2.209.759.193</b>	<b>(13.849.224.895)</b>	<b>7.451.740.002</b>	0,45	-1,78	0,94	(16.058.984.088)	-626,7	21.300.964.897	153,8
Chi phí thuế TNDN HH	76.637.472	0	88.273.580	0,02	-	0,01	(76.637.472)	-100	88.273.580	100
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	-	-	-	-	-	0,0	-	0,0
<b>LN sau thuế TNDN</b>	<b>2,133,121,721</b>	<b>(13.849.224.895)</b>	<b>7.363.466.422</b>	0,44	-1,78	0,93	(15.982.346.616)	-649,2	21.212.691.317	153,2

Thông qua bảng phân tích tổng quát các chỉ tiêu trong báo cáo KQKD ta có thể đánh giá khái quát tình hình tăng giảm của các chỉ tiêu thể hiện tình hình tài chính của công ty.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: nhìn vào bảng phân tích ta có thể thấy rằng năm 2008 là năm có doanh thu tăng vượt bậc so với năm 2007 tăng 59,5% so với năm 2007 cụ thể tăng bằng 290.181.204.171 đồng, trong năm 2009 doanh thu của công ty không những không giảm đi mà còn tăng lên 2,4% so với năm 2008, có thể nói công ty đã được mục tiêu ổn định về doanh thu, có ổn định về doanh thu thì mới có thể đạt được mục tiêu về lợi nhuận và các mục tiêu khác. Mặc dù năm 2008 ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu là rất lớn nhưng do có chiến lược kinh doanh phù hợp, năm 2008 công ty mở thêm 08 chi nhánh mở rộng thị trường cung cấp hàng hóa, đồng thời năm 2008 công ty thực hiện việc khoán doanh thu cho các cán bộ nhân viên kinh doanh và đi đôi với việc khoán doanh thu là việc trả lương và thưởng xứng đáng đối với những nhân viên đạt và vượt chỉ tiêu, chính những điều này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc năm 2008 công ty có một mức tăng doanh thu lớn như vậy, trong năm 2009 công ty vẫn mở thêm chi nhánh và phát huy chiến lược KD của năm 2008 vì vậy mà doanh thu năm 2009 vẫn tăng lên so với năm 2008. Để đạt được như vậy bên cạnh đó còn phải nói đến sự cố gắng và tinh thần làm việc trách nhiệm cao của cán bộ nhân viên toàn công ty.

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Bên cạnh việc tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phải kể đến việc giữ ổn định của doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ. Số liệu trên bảng phân tích cho chúng ta thấy sự cố gắng của công ty trong việc giảm các khoản giảm trừ doanh thu, năm 2008 thì các khoản giảm trừ doanh thu bằng không, thể hiện việc cung cấp dịch vụ sau bán hàng là rất tốt. Trong năm 2009 thì khoản giảm trừ doanh thu lại tăng lên 971.428.571 đồng, có điều này là do trong năm 2009 công ty áp dụng việc giảm giá cho khách hàng là các DN khi họ mua với số lượng nhiều loại xe cùng lúc, do vậy đây không phải là một khoản giảm trừ doanh thu gây tác động xấu trong quá trình KD mà ngược lại nó càng thúc đẩy trong việc tiêu thụ sản phẩm của công ty tạo sự cạnh tranh trên thị trường, còn lại là khách hàng mua sau đó trả lại.



Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

- Giá vốn hàng bán: Bên cạnh việc tăng doanh thu là tăng GVHB, tuy nhiên qua bảng phân tích ta có thể thấy rằng tốc độ tăng giá vốn của công ty nhiều hơn tốc độ tăng của doanh thu trong năm 2008 doanh thu tăng 59,5% so với năm 2007, nhưng năm 2008 GVHB tăng 59,8% so với năm 2007. Đặc thù của DN là KD Các loại xe và máy công trình nhập khẩu và thanh toán bằng ngoại tệ, trong năm 2008 tỷ giá của USD so với đồng Việt Nam tăng lên rất cao, điều này là nguyên nhân chính làm cho tỷ lệ tăng GVHB nhiều hơn so với tỷ lệ tăng doanh thu. Nhưng sang năm 2009 khi tỷ lệ doanh thu vẫn tăng so với năm 2008 nhưng GVHB lại giảm so với năm 2008 là 0,3%, cụ thể bằng 2.539.025.619 đồng, qua điều đó đã thể hiện việc thích ứng trong sự biến động của tỷ giá ngoại tệ của công ty khi mà năm 2009 tỷ giá của USD so với đồng Việt Nam vẫn tăng đáng kể.

- Lợi Nhuận gộp: Bên cạnh việc tăng doanh thu và giảm giá vốn là việc tăng lên của lợi nhuận gộp, nhìn vào bảng phân tích ta có thể thấy rằng tốc độ tăng lợi nhuận gộp cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của doanh thu. Năm 2008 lợi nhuận gộp tăng 61,2% so với năm 2007, trong khi đó thì tốc độ tăng doanh thu chỉ là 59,5%. Năm 2009 tốc độ gia tăng lợi nhuận gộp tăng lên 11,5% so với năm 2008, mà tốc độ tăng doanh thu chỉ là 2,4%, đây là một mức tăng lợi nhuận gộp rất lớn. thể hiện chiến lược KD đúng đắn của công ty trong quá trình KD để không ngừng phát triển.

- Chi phí tài chính: Trong kinh doanh thì hầu hết các DN đều phải vay vốn, công ty Hải Âu cũng không phải là ngoại lệ, đồng nghĩa với việc tăng doanh thu là tăng các khoản vốn vay và chi phí sử dụng vốn theo đó cũng tăng lên. Bên cạnh việc tăng chi phí trả các khoản lãi vay thì trong năm 2008 một số chi nhánh của công ty KD thua lỗ, tiếp theo là việc chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái trong năm 2008 vì vậy đã làm cho chi phí tài chính của công ty năm 2008 tăng lên đột biến, cụ thể bằng 30.587.161.614 đồng. Năm 2009 cũng vậy, nhưng trong năm 2009 mức tăng không lớn so với năm 2008 và tăng chủ yếu là do tăng vay vốn và chi phí sử dụng vốn, điều này thể hiện trong năm 2009 DN đã lấy lại được sự ổn định trong phần chi phí tài chính.

Chi phí quản lý DN: Một điều đáng kể hơn cả là trong khi doanh thu của DN năm 2008 tăng lên rất lớn thì chi phí QLDN của công ty lại tăng rất nhỏ so với năm 2007, tỷ lệ

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

tăng doanh thu là 59,5% trong khi đó tỷ lệ tăng chi phí QLDN chỉ có 32,8%, điều này thể hiện chiến lược đổi mới trong KD và quản lý là rất đúng đắn và hiệu quả. Đặc biệt hơn trong năm 2009 khi doanh thu và lợi nhuận gộp vẫn tăng so với năm 2008 nhưng phần chi phí QLDN lại giảm so với năm 2008 và giảm bằng 12,1% so với năm 2008, cụ thể giảm bằng 4.041.250.002 đồng, điều này càng khẳng định chiến lược quản lý KD của ban quản trị công ty là đúng đắn và ngày càng phát huy hiệu quả hơn góp phần không nhỏ vào việc tăng lợi nhuận của công ty.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD: Việc tăng doanh thu đột biến trong năm 2008 nhưng không đem lại hiệu quả trong KD vì trong năm 2008 thì DN đã bị thua lỗ 13.849.224.895 đồng, tuy nhiên sang năm 2009 có thể nói rằng tất cả những điểm yếu trong quản lý và KD đã được khắc phục, khi mà doanh thu và giá vốn và những chỉ tiêu có giá trị lớn chênh lệch không đáng kể thì lợi nhuận của DN đã dương và đạt ở mức cao so với các năm trước đó, cụ thể bằng 7.620.886.135 đồng, so với năm 2008 thì Lợi nhuận thuần đã tăng lên 153,2 lần.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: Mọi sự cố gắng kết hợp với chiến lược phát triển KD đúng đắn của ban quản trị và cán bộ nhân viên trong công ty đã được đền đáp xứng đáng, Từ việc KD thua lỗ rất lớn trong năm 2008 thì năm 2009 công ty đã lấy lại được sự ổn định tình hình tài chính và việc gia tăng lợi nhuận, điều đáng kể đến là khi doanh thu và giá vốn chênh lệch không lớn nhưng lợi nhuận đạt được là rất lớn, mà đặc thù của DN hoạt động trong lĩnh vực thương mại khi mà doanh thu hoạt động bán hàng chiếm chủ yếu trong phần doanh thu và chi phí GVHB chiếm chủ yếu trong phần chi phí.

### **3.3.2. Phân tích hiệu quả hoạt động SXKD.**

#### **3.3.2.1. Phân tích tốc độ phát triển SXKD của công ty Hải Âu.**

Quá trình SXKD là quá trình làm ra của cải vật chất cho xã hội và thông qua quá trình SXKD mà các DN nói chung và công ty Hải Âu nói riêng, ngày càng khẳng định được vị thế mà công ty đang hoạt động. Mục tiêu mà các DN muốn đạt được là phát triển và phát triển trong SXKD, đặc biệt là công ty Hải Âu hoạt động trong lĩnh vực KD thương mại với sự cạnh tranh gay gắt hơn. Vì vậy muốn tồn tại và phát triển DN không

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

ngừng mở rộng KD để tồn tại lâu dài trong nền kinh tế, do vậy việc đánh giá tốc độ phát triển SXKD của công ty qua một thời gian hoạt động nhất định là vô cùng cần thiết để có cái nhìn toàn cảnh về sự biến đổi của các chỉ tiêu cụ thể, từ đó có thể đưa ra được nguyên nhân và các biện pháp khắc phục. Đánh giá được tốc độ phát triển của thị trường trên lĩnh vực mà công ty đang KD giúp công ty nâng cao hiệu quả KD và tăng trưởng vững mạnh.

Để đánh giá tốc độ phát triển của công ty chúng ta có thể sử dụng các chỉ tiêu phản ánh tốc độ phát triển định gốc và tốc độ phát triển liên hoàn.

- Tốc độ phát triển định gốc : Là tốc độ phát triển tính theo một kỳ gốc ổn định, thường là thời kỳ đánh dấu sự ra đời hoặc bước ngoặt trong KD.

Giả định rằng : 1, 2, 3.....n : Là các thời kỳ.

: A : Là chỉ tiêu kinh tế

Tốc độ phát triển định gốc có dạng: (  $A_1/A_0, A_2/A_0, A_3/A_0 \dots A_n/A_0$  ).

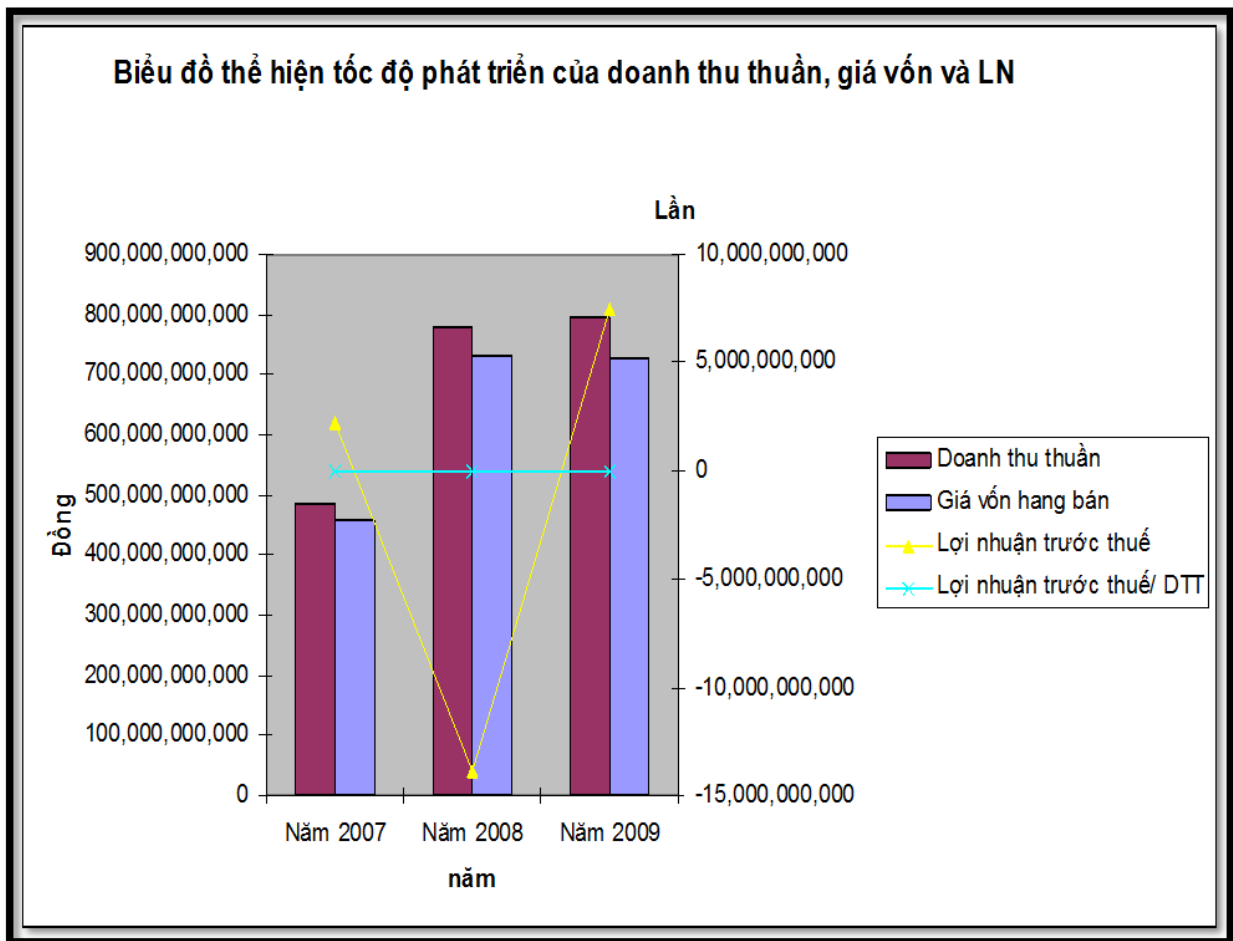
- Tốc độ phát triển liên hoàn: Là tốc độ phát triển hàng năm, hàng kỳ hoặc kỳ này so với kỳ trước liền đó. Theo quy ước trên thì tốc độ phát triển liên hoàn có dạng: (  $A_1/A_0, A_2/A_1, A_3/A_2 \dots A_n/A_{n-1}$  ).

Để thấy được tốc độ phát triển của công ty Hải Âu em xin lấy số liệu từ năm 2007 đến năm 2009 về các chỉ tiêu doanh thu thuần, giá vốn và lợi nhuận để phân tích.

**Bảng 3.5: Đánh giá tốc độ phát triển của công ty Hải Âu qua 3 năm.**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Doanh thu thuần	486.785.390.496	778.014.213.715	796.013.321.438
Giá vốn hàng bán	457.569.797.709	730.904.621.096	728.365.595.477
Lợi nhuận trước thuế	2.209.759.193	(13.849.224.895)	7.451.740.002
Lợi nhuận trước thuế/ DTT	0,0045	-0,0178	0,0094

**Biểu đồ 3.1: Tốc độ phát triển của doanh thu thuần, giá vốn và lợi nhuận.**



Thông qua bảng phân tích và biểu đồ thể hiện tốc độ phát triển của công ty qua 3 năm ta có thể thấy rằng năm 2008 có sự tăng đột biến về doanh thu và giá vốn trong năm 2008 và năm 2009. Tuy nhiên năm 2008 khi mà doanh thu tăng lên rất lớn thì lợi nhuận của DN lại bị âm so với năm 2007, lợi nhuận năm 2008 giảm trên 15 tỷ đồng, ta có thể thấy một số nguyên nhân làm cho lợi nhuận bị âm trong năm 2008 khi mà doanh thu của công ty tăng lên rất nhiều và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng tăng lên 17.89.999.830 đồng, nhưng kèm theo đó là các phân chi phí khác cũng tăng lên rất lớn và tăng nhanh hơn nhiều so với việc tăng lợi nhuận gộp của công ty. Năm 2008 DN phải đi vay một nguồn vốn rất lớn và phải trả một khoản lãi vay rất cao so với năm 2007, bên cạnh đó còn phải kể đến việc lỗ trong chênh lệch tỷ giá thanh toán với người bán, mọi hợp đồng mua hàng của DN đều được thanh toán bằng ngoại tệ và trong năm 2008 thì biến động tăng của ngoại tệ là rất lớn, kèm theo đó năm 2008 một số chi nhánh mà công ty đầu tư vốn KD bị thua lỗ dẫn đến phân chi

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

phí tài chính của DN năm 2008 tăng lên 30.587.161.614 đồng so với năm 2007. Chỉ tính riêng phần tăng chi phí tài chính năm 2008 cũng đủ làm cho lợi nhuận của DN âm, bên cạnh việc tăng chi phí tài chính thì phải kể đến một khoản tăng rất lớn đó là chi phí QLDN tăng lên trên 8 tỷ đồng so với năm 2007 vì vậy càng kéo theo lợi nhuận của DN giảm xuống.

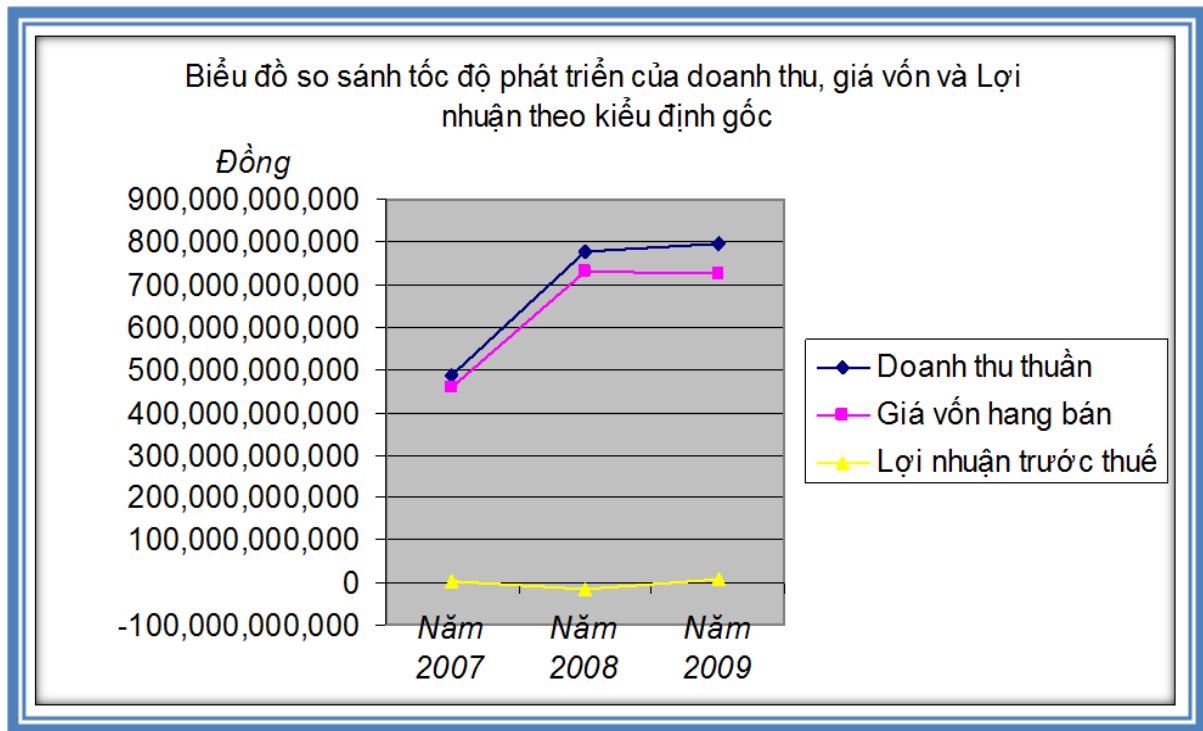
Năm 2009 thì doanh thu của DN vẫn tăng so với năm 2008 nhưng khác với năm 2008 khi doanh thu tăng lên nhiều thì lợi nhuận lại bị âm, năm 2009 DN đã kiểm soát được chi phí tài chính và chi phí QLDN bên cạnh đó còn phải kể đến là việc tăng doanh thu nhưng GVHB năm 2009 lại giảm so với năm 2008 chính những điều này đã dẫn đến năm 2009 lợi nhuận của DN đã đạt trên 7 tỷ đồng, so với năm 2007 thì tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu thuần đã tăng gần gấp 2 lần so với năm 2007, tất cả những điều đó đã thể hiện những nỗ lực quyết tâm của toàn bộ cán bộ nhân viên trong công ty để đưa công ty ngày càng đứng vững và phát triển trên thị trường.

-Phân tích tốc độ phát triển của công ty theo kiểu so sánh định gốc thông qua số liệu trên bảng báo cáo KQKD của công ty năm 2009.

**Bảng 3.6: Thống kê về DTT, giá vốn và lợi nhuận của công ty qua 3 năm .**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Doanh thu thuần	486.785.390.496	778.014.213.715	796.013.321.438
Giá vốn hàng bán	457.569.797.709	730.904.621.096	728.365.595.477
Lợi nhuận trước thuế	2.209.759.193	(13.849.224.895)	7.451.740.002

**Biểu đồ 3.2: Thống kê về DTT, GVHB và lợi nhuận của công ty qua 3 năm.**



Qua bảng thống kê và biểu đồ thể hiện tốc độ phát triển của công ty ta có thể đánh giá rằng qua 3 năm thì năm 2008 doanh thu của công đạt được ở mức mới và năm 2009 thì doanh thu đã tăng ổn định, nhưng điều đáng kể đến là khi doanh thu tăng lên thì lợi nhuận lại bị âm rất lớn, điều đáng nữa phải kể đến là năm 2009 khi mà doanh thu vẫn tăng lên thì GVHB lại giảm xuống so với năm 2008 và lợi nhuận đã đạt ở mức cao, so với năm 2007 thì doanh thu năm 2009 tăng 309.277.930.942 đồng và tăng 163,5%, nhưng lợi nhuận lại tăng lên 377,2% so với năm 2007.

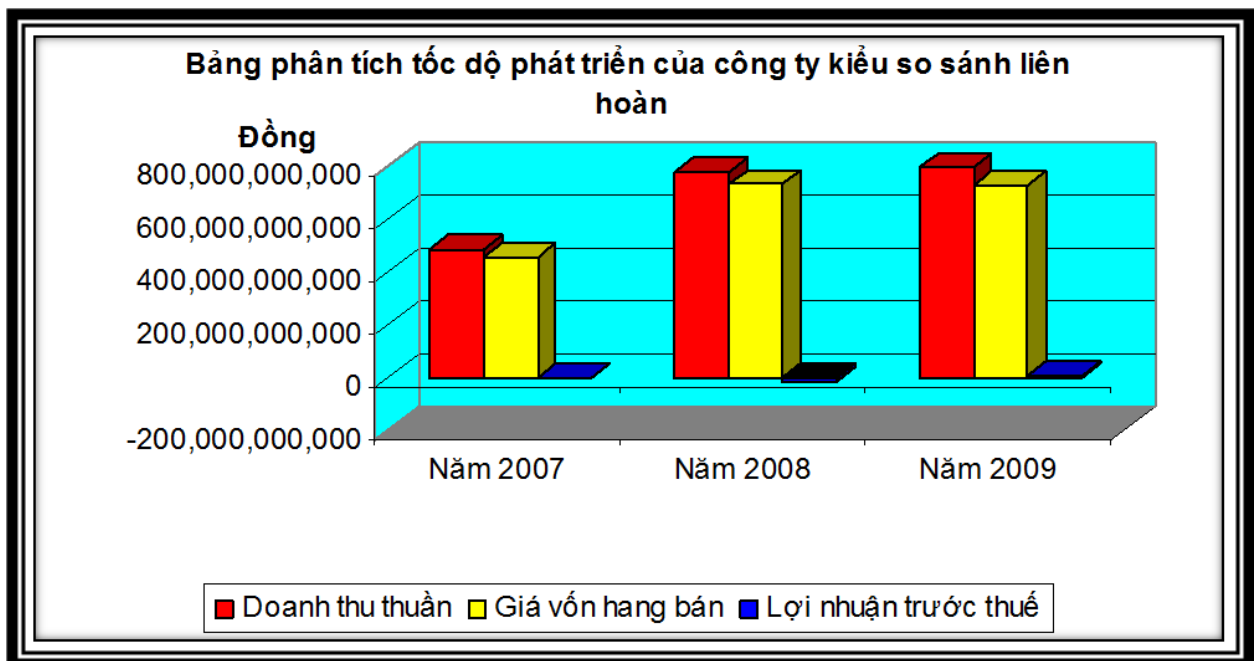
Việc phân tích tốc độ phát triển của doanh thu thuần, giá vốn và lợi nhuận của công ty Hải Âu theo kiểu định gốc chỉ thấy được sự tăng trưởng của công ty so với một mốc thời gian nhất định (năm 2007), mà không thấy được sự tăng trưởng của các chỉ tiêu giữa năm này với năm khác. Khắc phục điều đó thì việc phân tích các chỉ tiêu theo kiểu so sánh liên hoàn sẽ cho ta thấy rõ sự tăng trưởng hoặc giảm sút của các năm kế tiếp nhau.

Sau đây là bảng và biểu đồ phân tích tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn và lợi nhuận trước thuế của công ty từ năm 2007 đến năm 2009.

**Bảng 3.7: Phân tích tốc độ phát triển của công ty kiểu so sánh liên hoàn.**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Doanh thu thuần	486.785.390.496	778.014.213.715	796.013.321.438
Giá vốn hàng bán	457.569.797.709	730.904.621.096	728.365.595.477
Lợi nhuận trước thuế	2.209.759.193	(13.849.224.895)	7.451.740.002

**Biểu đồ 3.3: Tốc độ phát triển của công ty kiểu so sánh liên hoàn.**



Qua biểu đồ và bảng thống kê ta có thể thấy rằng tốc độ tăng doanh thu và giá vốn của DN là gần ngang bằng nhau trong năm 2008 nhưng lợi nhuận lại giảm rất lớn so với năm 2008 giảm bằng 726,7% so với năm 2008, nhưng đến năm 2009 khi mà doanh thu vẫn tăng lên 17.999.107.723 đồng so với năm 2008 thì GVHB lại giảm xuống, năm 2009 GVHB chỉ bằng 99,65%, điều đó đã cho thấy quyết tâm của DN trong việc kiểm soát các chi phí trong KD. Đồng nghĩa với việc tăng doanh thu và giảm giá vốn và các chi phí khác so với năm 2008 thì lợi nhuận năm 2009 đã tăng lên rất nhiều so với năm 2008 và tăng bằng 153,8% so với năm 2008. Điều này đã chứng tỏ hướng đi của DN là đúng đắn trong chiến lược tăng doanh thu và lợi nhuận của ban quản trị.

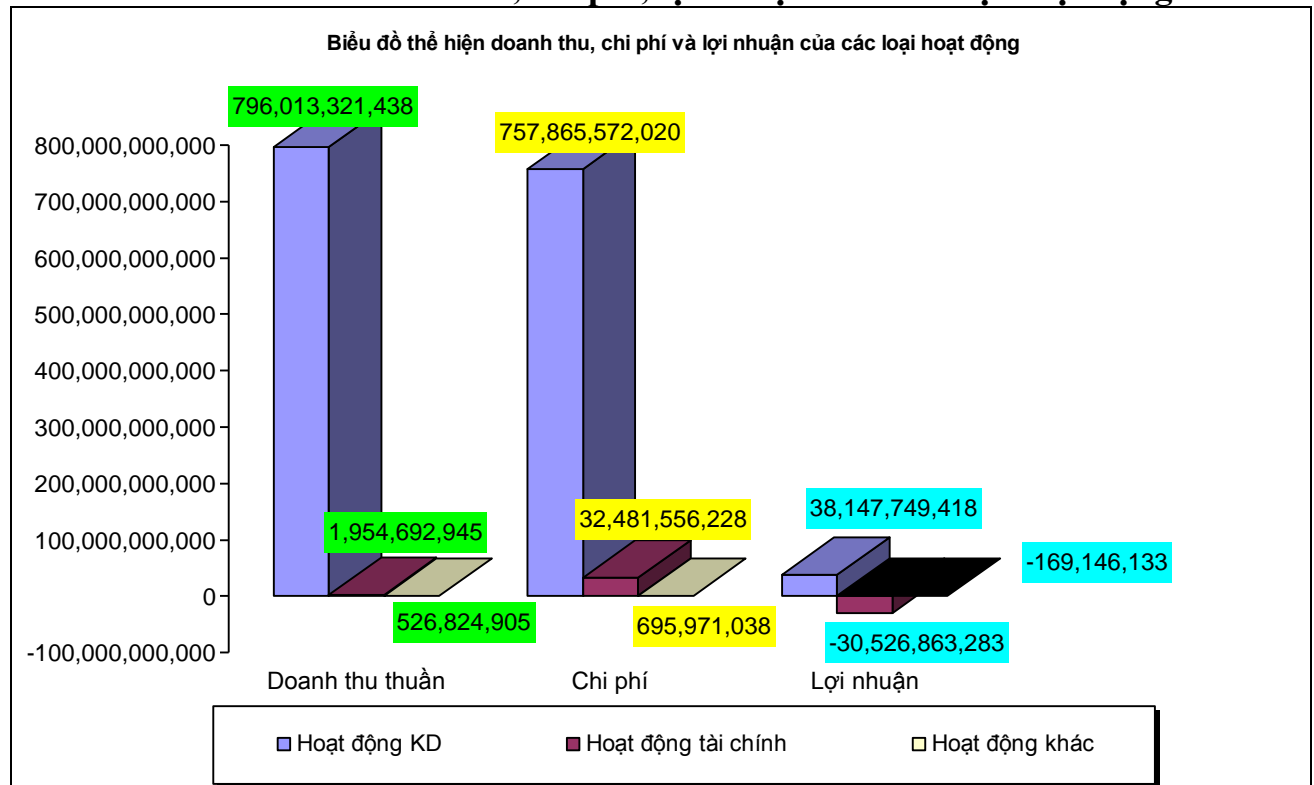
### 3.3.2.2. Đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí và kết quả qua một số năm hoạt động.

Đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí và kết quả qua một số năm hoạt động là việc so sánh các chỉ tiêu doanh thu thuần, chi phí và lợi nhuận của các loại hoạt động (hoạt động SXKD, hoạt động tài chính và hoạt động khác), và từ đó công ty sẽ có định hướng cho sự phát triển KD của mình, đưa ra các quyết định nên đầu tư thêm vào lĩnh vực nào để thu được lợi nhuận lớn nhất.

**Bảng 3.8: đánh giá sơ bộ các loại hoạt động của công ty Hải Âu năm 2009.**

Hoạt động	Doanh thu thuần		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
1. Hoạt động KD	796.013.321.438	100	757.865.572.020	95,21	38.147.749.418	4,793
2. Hoạt động tài chính	1.954.692.945	100	32.481.556.228	1662	-30.526.863.283	-1562
3. Hoạt động khác	526.824.905	100	695.971.038	132,1	-169.146,133	-32,11
Tổng cộng	798.494.839.288	100	761.543.122.743	95,37	36.951.716.545	4,63

**Biểu đồ 3.4: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận của các loại hoạt động**





Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

Qua biểu đồ và bảng biểu thể hiện các số liệu về tỷ lệ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của công ty trong các loại hoạt động thì ta có thể thấy rằng phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động KD chiếm chủ yếu trong các loại hoạt động của công ty trong năm 2009. Qua bảng biểu và biểu đồ ta thấy rằng trong năm 2009 thì chỉ có hoạt động KD chính là DN có lãi còn hoạt động tài chính và hoạt động khác thì lỗ chính vì vậy đã làm cho lợi nhuận của DN giảm xuống, nếu xét riêng hoạt động KD chính thì năm 2009 lợi nhuận trước thuế của DN lên tới 38.147.749.418 đồng, con số này là không nhỏ so với một DN KD trong lĩnh vực thương mại. Tuy nhiên để có vốn KD thì DN phải đi vay và phải trả lãi vay, bên cạnh đó để tăng doanh thu thì DN phải mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm mà trong năm 2009 một số chi nhánh của công ty KD cũng không hiệu quả, kèm theo đó phải kể đến việc chênh lệch tỷ giá hối đoái trong thanh toán với người bán, trong năm 2009 giá ngoại tệ biến động tăng nhiều mà khi hợp đồng ký với người bán thanh toán bằng ngoại tệ sau thời gian từ 20 ngày trở lên khi ký hợp đồng giá ngoại tệ chưa lên so với nội tệ nhưng đến khi thanh toán thì nó đã tăng rất nhiều so với lúc DN ký hợp đồng, chính vì vậy đã làm cho DN tăng một khoản chi phí tài chính không nhỏ trong chênh lệch tỷ giá hối đoái. Còn doanh thu hoạt động tài chính là không đáng kể chủ yếu là từ lãi tiền lưu giữ của DN tại ngân hàng. Hoạt động khác trong DN có doanh thu và chi phí không đáng kể, tuy có lỗ nhưng con số này là rất nhỏ so với hoạt động KD và hoạt động tài chính.

Chính vì vậy mà đến năm 2010 DN cần chú trọng hơn nữa trong việc tăng doanh thu và giảm GVHB nhằm làm tăng hơn nữa lợi nhuận của hoạt động KD chính trong DN, việc tăng doanh thu kéo theo phần chi phí lãi vay của DN cũng tăng lên đây là điều không tránh khỏi, bên cạnh đó trước khi ký hợp đồng với nhà cung cấp DN nên phân tích sự biến động của tỷ giá hối đoái trên thị trường hoặc có thể tham khảo các ý kiến của các chuyên gia kinh tế về các dự báo về biến động tỷ giá nhằm làm giảm chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái trong thanh toán với nhà cung cấp. một điều đáng nói nữa là ban quản trị công ty nên xem xét về khả năng hoạt động của các chi nhánh và đại lý của công ty có thể dừng hoạt động của một số chi nhánh KD doanh không hiệu quả qua thời gian dài. Chính những điều này sẽ làm cho lợi nhuận của DN tăng trong tương lai.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

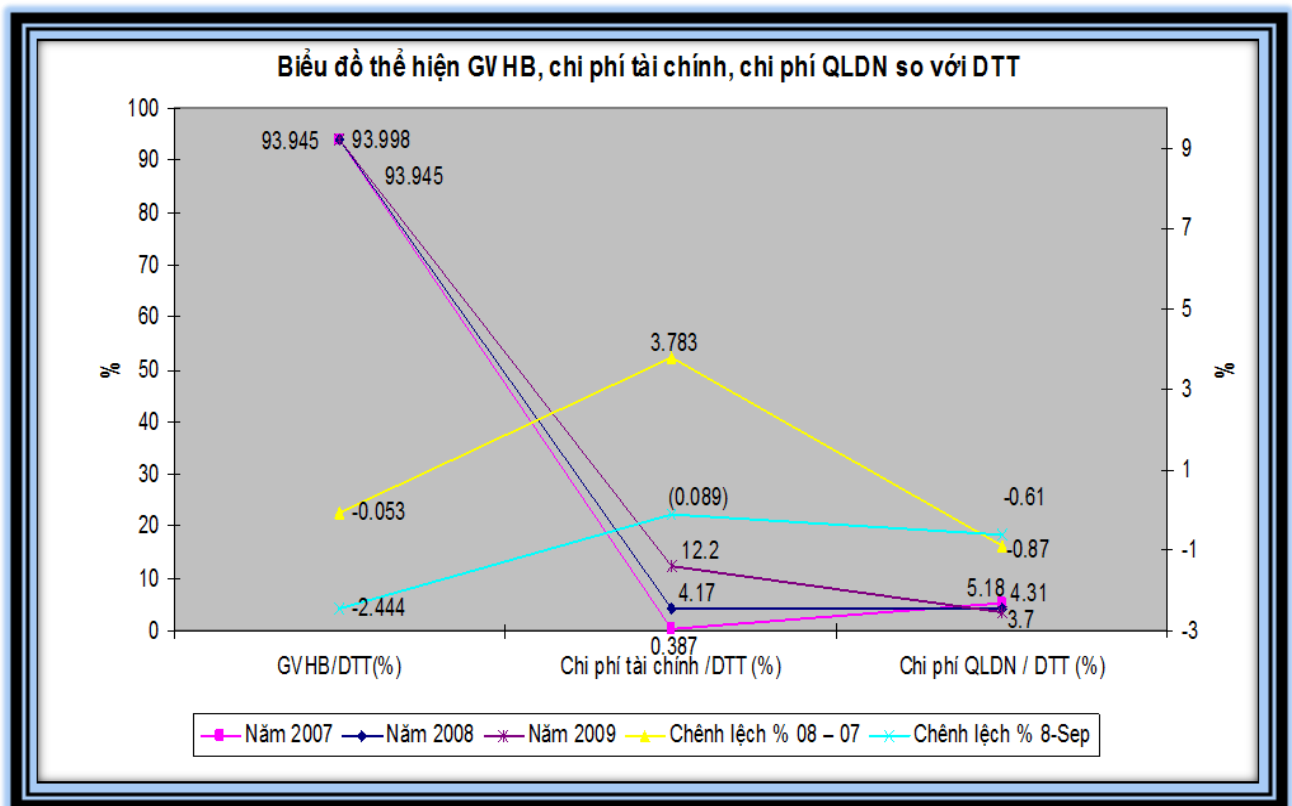
### 3.3.2.3. Phân tích sự biến đổi của DTT, GVHB, chi phí tài chính và chi phí QLDN từ năm 2007 đến năm 2009.

Phân tích sự phát triển của GVHB, chi phí tài chính, chi phí QLDN của công ty qua một số năm từ năm 2007 – 2009.

**Bảng 3.9: Phân tích các chỉ tiêu Giá vốn, chi phí tài chính và chi phí QLDN.**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch %	
				08 – 07	09 - 08
GVHB	457.569.797.709	730.904.621.096	728.365.595.477	59,74	-0,35
Chi phí tài chính	1.879.800.405	32.466.962.019	32.481.556.228	1627,2	0,045
Chi phí QLDN	25.220.587.913	33.499.606.083	29.458.356.081	32,83	-12,06
DTT	486.785.390.496	778.014.213.715	796.013.321.438	59,83	2,32
GVHB/DTT(%)	93,998	93,945	91,501	-0,053	-2,444
Chi phí tài chính /DTT (%)	0,387	4,17	4,081	3,783	-0,089
Chi phí QLDN / DTT (%)	5,18	4,31	3,7	-0,87	-0,61

**Biểu đồ 3.5: Biểu đồ thể hiện GVHB, chi phí tài chính, QLDN so với DTT**



- *Giá vốn hàng bán:* Qua bảng phân tích ta có thể thấy rằng trong năm 2008 khi mà DTT tăng lên 59,83% thì GVHB chỉ tăng lên 59,74% tăng nhỏ hơn tỷ lệ tăng của

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu doanh thu và chiếm 93,945% so với DTT, trong khi đó năm 2007 GVHB chiếm cao hơn và bằng 93,998% DTT, và giảm 0,053% so với năm 2007. Năm 2009 thì tỷ lệ này càng giảm xuống hơn nữa, năm 2009 tỷ trọng GVHB chỉ chiếm 91,051% DTT và giảm 2,444% so với năm 2008.

- *Chi phí tài chính*: Bên cạnh việc tăng DTT năm 2008 thì là việc tăng lên của chi phí tài chính do năm 2008 DN phải trả một khoản tiền lãi vay là rất lớn bên cạnh đó còn phải kể đến một số chi nhánh của DN KD thua lỗ dẫn đến chi phí tài chính của DN tăng cao. Năm 2007 chi phí tài chính chiếm 0,387% DTT, năm 2008 là 4,17% và năm 2009 thì đã giảm xuống chỉ còn 4,081% so với DTT. Năm 2008 chi phí tài chính tăng 3,783% so với năm 2007 nhưng năm 2009 lại giảm xuống 0,089% so với năm 2008, điều này đã thể hiện việc nỗ lực trong chiến lược giảm chi phí và tăng lợi nhuận của công ty. Năm 2008 chi phí tài chính tăng 1672,2% so với năm 2007, nhưng đến năm 2009 thì chi phí này đã giảm xuống 0,045% so với năm 2008.

- *Chi phí QLDN*: Thông qua bảng phân tích và biểu đồ ta có thể thấy rằng năm 2008 tốc độ tăng chi phí QLDN của DN là rất lớn tăng bằng 32,83% so với năm 2007 chính điều này đã góp phần làm cho lợi nhuận của DN năm 2008 giảm đi rất nhiều và là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng lỗ của DN năm 2008, nhìn trên biểu đồ ta thấy chi phí QLDN chiếm tỷ trọng trong DTT thấp hơn so với năm 2007 nhưng so với DTT năm 2008 thì con số này là rất lớn. Nhưng đến năm 2009 khi mà DTT đã tăng ổn định thì DN đã kiểm soát được chi phí QLDN, năm 2009 DTT vẫn tiếp tục tăng so với năm 2008 nhưng chi phí QLDN lại giảm so với năm 2008, điều này đã góp phần làm cho lợi nhuận của DN năm 2009 không những âm mà còn đạt được ở mức cao so với năm 2007 và năm 2008.

#### **3.3.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí.**

Hiệu suất sử dụng chi phí là chỉ tiêu tương đối thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí, phản ánh hiệu quả sử dụng chi phí để mang lại doanh thu.

$$\text{Hiệu quả sử dụng} = \frac{DTT}{\text{Tổng chi phí}}$$

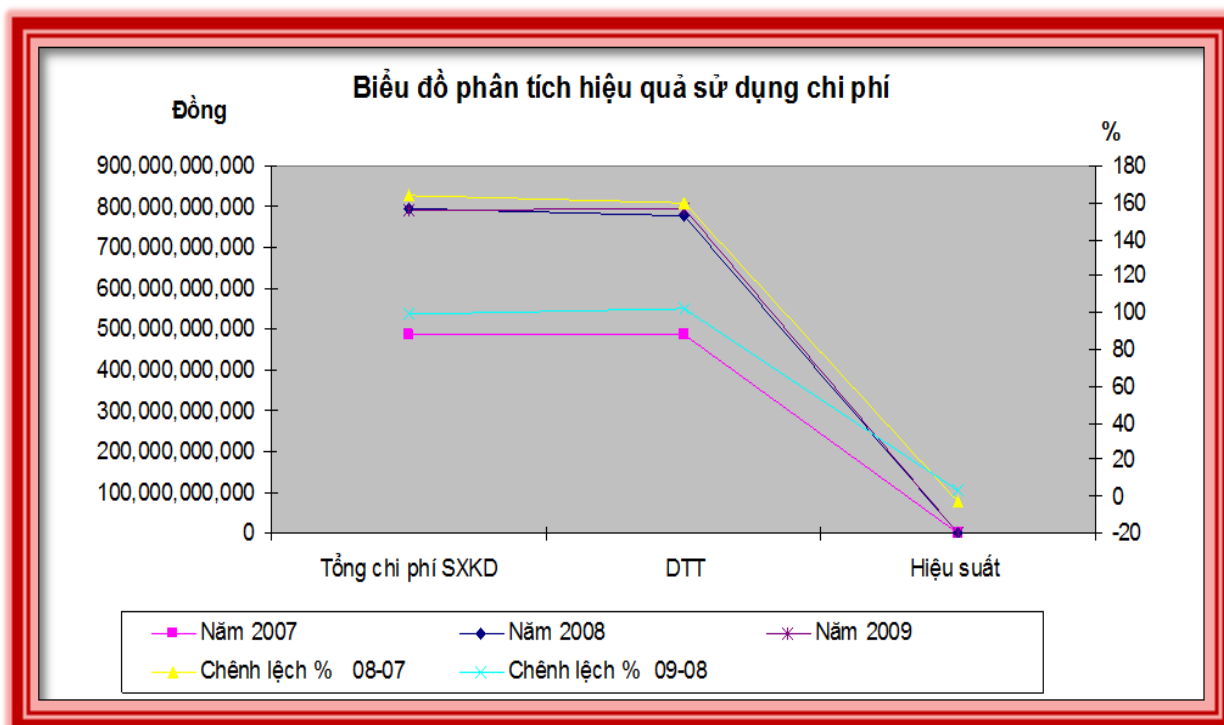
Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng chi phí mang lại cho DN bao nhiêu đồng DTT.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu  
Thực tế tại công ty Hải Âu như sau:

**Bảng 3.10: Hiệu suất sử dụng chi phí của DN.**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch %	
				08-07	09-08
Tổng chi phí SXKD	484.896.621.028	796.871.382.539	791.131.372.866	164,34	99,28
DTT	486.785.390.496	778.014.213.715	796.013.321.438	159,83	102,31
Hiệu suất	100,39	97,63	100,62	-2,76	2,98

**Biểu đồ 3.6: Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí.**



Qua bảng phân tích và biểu đồ ta có thể thấy rằng năm 2008 thì hiệu suất sử dụng chi phí của DN là thấp nhất trong 3 năm, tuy rằng năm 2008 doanh thu của công ty tăng lên rất lớn so với năm 2007 nhưng qua bảng phân tích cho thấy việc tăng doanh thu quá nhanh đã làm giảm hiệu quả sử dụng chi phí của DN, so với năm 2007 thì hiệu quả sử dụng chi phí năm 2008 giảm xuống dưới 100% và giảm 2,76% so với năm 2007. Nhưng đến năm 2009 khi doanh thu vẫn tăng lên thì hiệu quả sử dụng chi phí của DN cũng tăng lên và tăng cao hơn so với năm 2007, điều này cho thấy năm 2009 DN đã kiểm soát được mức tăng chi phí và dần đi vào ổn định giữa tăng doanh thu thuần và tổng chi phí.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

### 3.3.3. Phân tích tình hình tài chính của công ty Hải Âu thông qua các chỉ tiêu kinh tế đặc trưng.

**Bảng 3.11: phân tích các chỉ tiêu kinh tế đặc trưng.**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Công thức	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
1.HTK bình quân	đồng	(Số đầu năm + Số cuối năm)/2	207.908.569.732	148.532.020.575	-59.376.549.157
2.Các khoản phải thu bình quân	đồng	(Số đầu năm + Số cuối năm)/2	51.379.708.758	111.126.279.632	59.746.570.874
3. Vốn lưu động bình quân	đồng	(Số đầu năm + Số cuối năm)/2	293.960.112.343	406.847.136.900	112.887.024.557
4.Vốn cố định bình quân	đồng	(Số đầu năm + Số cuối năm)/2	23.694.954.044	42.825.403.761	19.130.449.717
5.Tổng vốn bình quân (TS)	đồng	(Số đầu năm + Số cuối năm)/2	317.655.066.387	449.672.540.661	132.017.474.274
6. Nợ phải trả bình quân	đồng	(Số đầu năm + Số cuối năm)/2	322.117.468.317	440.291.789.993	118.174.321.676
7.Vốn chủ sở hữu bình quân	đồng	(Số đầu năm + Số cuối năm)/2	-4.462.401.930	9.380.750.668	13.843.152.598
8. DTT	đồng		778.014.213.715	796.013.321.438	17.999.107.723
9. GVHB	đồng		730.904.621.096	728.365.595.477	-2.539.025.619
10.Lợi nhuận ST	đồng		-13.849.224.895	7.363.466.422	21.212.691.317
<b>Các chỉ số thanh toán</b>					
1.Hệ số thanh toán tổng quát	lần	Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	<b>0,986</b>	<b>1,021</b>	0,035
2. Hệ số thanh toán nhanh	lần	( TSLĐ – HTK) / Nợ ngắn hạn	0,267	0,627	0,360
3. Hệ số thanh toán nợ dài hạn	lần	Tài sản dài hạn / Nợ dài hạn		1,505	1,505
<b>Các chỉ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn</b>					
1. Hệ số nợ	%	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	101,40	97,91	-3,49
2. Hệ số vốn chủ sở hữu	%	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	-1,405	2,086	3,491

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

<b>Các chỉ số hoạt động</b>					
1. Vòng quay HTK	Vòng	GVHB/HTK bình quân	4,7	4,1	-0,6
2. Số ngày 1 vòng quay HTK	Ngày	365 Ngày/ Vòng quay HTK	77,7	89,0	11,4
3. Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	DTT/ Số dư các khoản phải thu BQ	5,54	9,80	4,26
4. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	365 Ngày/ Vòng quay khoản phải thu	65,9	37,2	-28,6
5. Vòng quay vốn lưu động	Vòng	DTT/Vốn lưu động bình quân	2,18	2,27	0,09
6. Vòng quay vốn cố định	Vòng	DTT/Vốn cố định bình quân	55,060	23,930	-31,130
7. Vòng quay tổng vốn	Vòng	DTT/ Tổng vốn bình quân	2,093	2,075	-0,018
<b>Các chỉ số sinh lời</b>					
1. Tỷ suất lợi nhuận/ DTT	%	(Lợi nhuận trước thuế/DTT)*100	-1,78	0,94	2,72
2. Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản	%	(Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân)*100	-4,36	1,64	5,998
3. Tỷ suất lợi nhuận/Vốn lưu động	%	(Lợi nhuận trước thuế/Vốn lưu động bình quân)*100	-0,037	0,019	0,056
4. Tỷ suất lợi nhuận/Vốn cố định	%	(Lợi nhuận trước thuế/Vốn cố định bình quân)*100	-0,039	0,021	0,060
5. Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu	%	(Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân)*100	-0,980	0,224	1,204
<b>Các chỉ số phản ánh mức độ sử dụng chi phí</b>					
1. Tỷ suất GVHB / DTT	%	GVHB / DTT	93,94	91,5	-2,44
2. Tỷ suất chi phí QLDN / DTT	%	Chi phí QLDN/ DTT	4,31	3,7	-0,61

Trong quá trình hoạt động SXKD bên cạnh nguồn vốn chủ sở hữu thì công ty cần nguồn tài trợ từ các ngân hàng hay tổ chức tín dụng, hoặc các nhà đầu tư cá nhân,

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

khi đưa ra một quyết định tài trợ các tổ chức hay cá nhân cho vay cũng phải phân tích tình hình tài chính và khả năng trả nợ của DN đó có đảm bảo thanh toán các khoản nợ và chi trả các khoản nợ đúng hạn không, việc phân tích không nằm ngoài mục đích là làm giảm thiểu tối đa rủi ro cho các khoản vay. Như vậy phân tích năng tài chính của công ty là một công việc quan trọng cho cả ban lãnh đạo công ty và cả các nhà tài trợ, với cái nhìn đồng hướng sẽ giúp cho công ty và các nhà tài trợ vốn cùng phát triển.

*Phân tích các chỉ tiêu kinh tế đặc trưng thông qua bảng số liệu.*

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Chỉ tiêu này thể hiện mối quan hệ so sánh tổng số tài sản hiện có với tổng số nợ phải trả. Trong năm năm 2008 hệ số này là 0.986, năm 2009 là 1,021 như vậy sau một năm hoạt động thì tổng khả năng thanh toán của công ty đã tăng lên đáng kể, tăng 0,035 lần so với năm 2008. Nếu năm 2008 cứ 1 đồng nợ phải trả thì DN có 0,986 đồng tài sản để đảm bảo, nhưng đến năm 2009 thì 1 đồng nợ phải trả DN có 1,021 đồng tài sản để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả đó. Nhìn trên bảng cân đối kế toán của công ty ta có thể thấy rằng tổng tài sản và tổng nợ phải trả của công ty năm 2009 đều tăng so với năm 2008 nhưng tổng tài sản tăng nhiều hơn so với tăng nợ phải trả, cụ thể tăng bằng 28.457.198.281 đồng, chính điều này đã làm cho khả năng thanh toán tổng quát của công ty tăng lên.

- *Hệ số khả năng thanh toán nhanh:* Là chỉ tiêu dùng để đánh giá khả năng thanh toán của các khoản nợ ngắn hạn của DN bằng tiền (tiền và các khoản tương đương tiền), nhìn chung thì khả năng thanh toán nhanh của DN còn thấp vì trong 2 năm hệ số này đều nhỏ hơn 1, trong năm 2008 hệ số này bằng 0,267 điều này nói lên rằng trong năm 2008 khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và các khoản nợ ngắn hạn của DN kém, chỉ tiêu này còn cho biết cứ 1 đồng mà DN nợ ngắn hạn thì chỉ có 0,267 đồng để thanh toán các khoản nợ đó. Trong năm 2009 bằng 0,627, hệ số này đã tăng lên so với năm 2008 là 0.36 lần, có điều này là do trong năm 2009 DN KD đạt hiệu quả cao, thông qua bảng cân đối kế toán ta có thể thấy rằng năm 2009 các khoản nợ ngắn hạn tăng lên nhưng tăng nhỏ hơn so với mức tăng của tài sản lưu động, bên cạnh đó còn phải kể đến năm 2009 thì HTK của DN lại giảm xuống so với năm 2008, chính những điều này đã làm cho hệ số khả năng thanh toán nhanh của DN năm

- *Hệ số thanh toán nợ dài hạn*: Nợ dài hạn là các khoản nợ có thời gian đáo hạn trên 1 năm, DN đi vay dài hạn để đầu tư hình thành TSCĐ, nợ dài hạn phải trả Chính là khoản tài sản tích lũy trong TSCĐ của DN. Năm 2008 thì nợ dài hạn của DN bằng không, năm 2009 DN đã tiến hành đi vay các khoản nợ dài hạn để đầu tư dài hạn chủ yếu là đầu tư thêm TSCĐ để phục vụ cho hoạt động KD, bên cạnh đó thông qua bảng cân đối kế toán của công ty năm 2009 ta nhận thấy rằng các khoản phải trả dài hạn khác của công ty năm 2009 là rất lớn, vì vậy DN nên xem xét các khoản phải trả dài hạn này để có biện pháp làm giảm các khoản phải trả dài hạn.

- *Hệ số nợ*: Thông qua bảng phân tích ta có thể thấy rằng hệ số nợ của DN năm 2008 là cao, cụ thể bằng 101,4%, có điều này là do năm 2008 nợ phải trả của DN tăng lên trong khi đó DN lại KD thua lỗ và làm cho tổng nguồn vốn của DN giảm xuống, do vậy đã làm cho hệ số nợ của DN tăng lên, nhưng đến năm 2009 khi mà nợ phải trả của DN vẫn tăng lên nhưng kèm theo đó là mức tăng lên của tổng nguồn vốn và tốc độ tăng của tổng nguồn vốn nhanh hơn tốc độ tăng của nợ phải trả vì vậy đã làm cho hệ số nợ của công ty giảm xuống chỉ còn 97,91% và giảm 3,49% so với năm 2008, điều này đã thể hiện việc nỗ lực cố gắng của ban quản trị công ty trong việc giảm nợ phải trả và tăng nguồn vốn.

- *Hệ số vốn chủ sở hữu*: Thông qua bảng phân tích ta có thể thấy rằng hệ số vốn chủ sở hữu năm 2008 đã giảm xuống nhỏ hơn không so với tổng nguồn vốn, có điều này là bởi vì năm 2008 lợi nhuận của DN bị âm nhiều do vậy dẫn tới vốn chủ sở hữu bị âm kết quả là hệ số vốn chủ sở hữu là (- 1,405), đến năm 2009 khi KD đạt được ở mức lợi nhuận cao thì hệ số này lại thay đổi ngược lại, năm 2009 hệ số vốn chủ sở hữu là 2,086% và tăng 3,491% so với năm 2008, như vậy vốn chủ sở hữu của DN lại được thu hồi nhờ việc tăng lợi nhuận của DN.

- *Vòng quay HTK*: Đối với một DN KD thương mại với những mặt hàng có giá trị nhỏ thì vòng quay HTK đạt được như của công ty Hải Âu là thấp, nhưng trong lĩnh vực KD xe và máy công trình để đạt được chỉ số vòng quay HTK như của công ty Hải Âu không phải DN nào cũng đạt được, điều này đã được khẳng



Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu định qua thống kê của tổng cục thống kê Việt Nam trong năm 2008 và năm 2009 Hải Âu là một DN dẫn đầu trong lĩnh vực xe và máy công trình, năm 2008 tuy rằng DTT của DN vẫn tăng lên nhưng hệ số vòng quay HTK của DN lại giảm xuống 0,6 lần so với năm 2008, trong năm 2009 thì HTK của DN chỉ đạt 4,1 vòng còn trong năm 2008 con số này là 4,7 lần nhưng đây cũng là một mức khá cao so với các DN cùng hoạt động trong lĩnh vực KD như Hải Âu, vì vậy công ty cần phải giữ và phát huy thêm làm cho khả năng quay vòng của HTK cao hơn nữa.

- *Vòng quay các khoản phải thu:* Năm 2009 DN đạt được mức lợi nhuận cao trên 7 tỷ đồng, để có được điều này thì phải có hoạt động KD tốt, tăng doanh thu và giảm chi phí, kéo theo đó chính là các khoản phải thu của DN cũng phải nhanh chóng được thu hồi, vì vậy mà năm 2009 vòng quay các khoản phải thu của DN bằng 9,8 vòng và tăng 4,26 vòng so với năm 2008.

- *Vòng quay vốn lưu động:* Đối với DN KD thương mại như công ty Hải Âu thì vốn lưu động là rất lớn và chiếm tỷ lệ vốn lớn so với toàn bộ vốn mà công ty sử dụng. Qua bảng phân tích ta có thể thấy rằng qua 2 năm đồng nghĩa với việc tăng DTT thì vòng quay VLD cũng tăng theo. Năm 2008 VLD của công ty quay được 2,18, năm 2009 con số này là 2,27 và tăng lên 0,09 vòng so với năm 2008.

- *Vòng quay tổng vốn:* Năm 2009 vòng quay vốn lưu động tăng lên nhưng vòng quay vốn cố định lại giảm so với năm 2008, chính vì vậy đã làm cho vòng quay tổng vốn năm 2009 giảm 0,018 vòng so với năm 2008. Năm 2008 vòng quay tổng vốn là 2,093 vòng, năm 2009 giảm xuống còn 2,075 vòng. Hệ số này cho biết trong năm 2008 tổng vốn của DN quay được 2,093 vòng còn năm 2009 tổng vốn của DN quay được 2,075 vòng, giảm 0,018 vòng so với năm 2008.

- *Tỷ suất lợi nhuận trên DTT:* Nếu năm 2008 tỷ suất lợi nhuận trên DTT là âm 1,78 % thì năm 2009 chỉ số này đã tăng lên bằng dương 0,94%, nghĩa là trong năm 2009 cứ 100 đồng DTT thì tạo cho DN 0,94 đồng lợi nhuận trước thuế, còn trong năm 2008 thì 100 đồng DTT tạo ra thì DN lại bị lỗ 1,78 đồng, Năm 2009 khi mà DTT tăng không đáng kể so với năm 2008 nhưng lợi nhuận lại đạt được cao như vậy là vì trong năm 2009 khi mà tốc độ tăng DTT đã ổn định, chiến lược mở

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

rộng thị trường của DN đã đạt được thì ban quản trị công ty đã đưa thêm mục tiêu giảm tối đa các khoản chi phí và kết quả là năm 2009 chi phí GVHB và chi phí QLDN đã giảm được trên 6,5 tỷ đồng và phần chi phí tài chính tăng không đáng kể. Nhờ giảm được các khoản chi phí như vậy mà năm 2009 lợi nhuận trước thuế của DN đã đạt được trên 7 tỷ đồng.

- *Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản*: Hệ số này cho biết DN đầu tư một đồng tài sản trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Trong năm 2008 DN cứ đầu tư 100 đồng tài sản thì DN bị lỗ 4,36 đồng lợi nhuận, mặc dù DTT và lợi nhuận gộp năm 2008 tăng cao nhưng chi phí của DN tăng nhanh hơn tốc độ tăng lợi nhuận gộp, chính điều này đã dẫn đến lợi nhuận của DN bị âm, vì vậy dẫn đến tỷ suất này bị âm. Năm 2009 khi DTT và lợi nhuận gộp vẫn tăng lên nhưng do DN đã giảm được chi phí vì vậy mà hiệu quả sử dụng tài sản của DN tăng lên, năm 2009 cứ đầu tư 100 đồng tài sản thì DN thu được 1.64 đồng lợi nhuận, tuy còn thấp nhưng điều đó đã thể hiện quyết tâm của ban lãnh đạo công ty đạt mục tiêu tăng lợi nhuận và hiệu quả của việc đầu tư trong KD.

- *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động*: Hệ số này cho biết hiệu quả sử dụng VLĐ trong kỳ của DN. Năm 2008 đầu tư một đồng vốn lưu động thì DN bị lỗ 0,037 đồng lợi nhuận, điều này là bởi vì lợi nhuận của DN năm 2008 là âm, đến năm 2009 thì ngược lại DN đã đạt hiệu quả cao trong KD vì vậy mà hiệu quả sử dụng VLĐ của DN cũng tăng lên cụ thể năm 2009 cứ đầu tư 1 đồng VLĐ trong kỳ DN thu được 0,019 đồng lợi nhuận, tăng 0,056 đồng so với năm 2008. Điều này càng khẳng định chiến lược giảm chi phí trong KD của DN là đúng đắn.

- *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định*: Hệ số này cho biết trong hiệu quả của việc đầu tư vốn cố định trong kỳ của DN. Qua bảng phân tích ta có thể thấy rằng hiệu quả sử dụng vốn cố định trong kỳ của DN là chưa cao vì năm 2008 khi đầu tư 1 đồng vốn cố định thì DN bị lỗ 0,039 đồng, như vậy có thể kết luận rằng việc sử dụng vốn cố định của DN năm 2008 là chưa hiệu quả. Nhưng năm 2009 thì hiệu quả sử dụng vốn cố định của DN đã tăng lên, năm 2009 DN đầu tư 1 đồng vốn cố định thì tạo ra được 0,021 đồng lợi nhuận cao hơn cả lợi nhuận tạo ra từ việc sử dụng vốn lưu động, và

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

hiệu quả sử dụng vốn cố định đã tăng 0,56 lần so với năm 2008.

- *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu*: Thông qua bảng phân tích ta có thể thấy rằng năm 2008 thì lợi nhuận sau thuế của DN đã bị âm vào vốn chủ sở hữu, có nghĩa là sau một năm KD cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu mà công ty có năm 2008 thì bị giảm đi 0,98 đồng do lợi nhuận năm 2008 bị âm rất lớn, đến năm 2009 thì ngược lại cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thì thu về thêm được 0,224 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2009 tỷ suất này đã tăng lên 1,204 lần so với năm 2008. Có thể nói rằng năm 2009 công ty Hải Âu đã gặt hái được nhiều thành công trong công việc KD vừa mở rộng thị trường tiêu thụ vừa gia tăng được lợi nhuận.

- *Tỷ suất GVHB trên DTT*: Vì là một DN KD trong lĩnh vực thương mại nên phần GVHB chiếm tỷ lệ hầu hết trong các chi phí của DN, năm 2008 GVHB chiếm 93,94% tổng số DTT mà công ty đạt được, nhưng sang năm 2009 thì tỷ lệ này lại giảm xuống chỉ còn 91,5% tổng số DTT và giảm 2,44% so với năm 2008, để đạt được điều này là do năm 2009 DN đã thực hiện thắt chặt các khoản chi phí và tiến hành dự báo sự biến động của tỷ giá hối đoái trong thanh toán vì vậy đã giảm được một số chênh lệch lỗ trong thanh toán tỷ giá với nhà cung cấp.

- *Tỷ suất chi phí QLDN trên DTT*: Chỉ số này cho biết để tạo ra được một đồng DTT trong kỳ thì DN phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí QLDN. Thông qua số liệu trên bảng phân tích ta có thể thấy năm 2008 tỷ lệ chi phí QLDN chiếm tỷ lệ trong doanh thu thuần cao hơn so với năm 2009, năm 2008 tỷ lệ chi phí QLDN chiếm 4,31% tổng DTT, còn năm 2009 thì tỷ lệ này chỉ còn 3,7% và giảm 0,61% so với năm 2008, trong khi đó DTT năm 2009 của DN vẫn tăng so với năm 2008, chính điều này đã góp phần làm cho DN đạt được lợi nhuận trong năm 2009. Đây là một chiến lược cần phải được phát huy để đạt được mục tiêu tăng lợi nhuận, vì nếu như năm 2008 DTT tăng cao nhưng đồng nghĩa với chi phí tăng nhanh vì vậy mà dẫn tới DN KD bị thua lỗ. Việc tăng doanh thu và giảm chi phí luôn là một bài toán mà các nhà quản trị DN cần phải quan tâm đúng mức và có chiến lược cụ thể để đảm bảo việc tăng doanh thu có thể tăng lợi nhuận như mong muốn.

### **3.4. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của công ty.**

Nâng cao khả năng sinh lời của công ty là nâng cao doanh thu, giảm chi phí và nâng cao lợi nhuận, nâng cao khả năng sinh lời trên vốn SXKD. Để nâng cao khả năng sinh lời thì biện pháp hữu hiệu hơn cả là gia tăng lợi nhuận, việc gia tăng lợi nhuận chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố là doanh thu và chi phí. Như vậy để làm gia tăng lợi nhuận thì công ty phải có các biện pháp tăng doanh thu và giảm chi phí.

*Một số biện pháp làm gia tăng lợi nhuận.*

**Biện pháp số 1:** Mở rộng thị trường để tìm kiếm các khách hàng mới là các DN và các cá nhân đặc biệt là các DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng là những DN có nhu cầu sử dụng các hàng hóa sản phẩm của công ty, đồng thời đẩy mạnh công tác quảng cáo, thường xuyên nâng cao chất lượng cung cấp hàng hóa đúng thời gian và đảm bảo chất lượng, đảm bảo đầy đủ các thủ tục pháp lý nhanh chóng cho khách hàng, nâng cao sức cạnh tranh.

**Biện pháp số 2:** Do đặc thù ngành nghề KD trong lĩnh vực xe và máy công trình với thời gian bảo hành dài và mức độ hỏng của các sản phẩm là rất lớn công ty nên chú trọng đến công tác dịch vụ sau bán hàng tốt hơn từ đó nâng cao uy tín trong lĩnh vực KD.

**Biện pháp số 3:** Bộ phận xây dựng kế hoạch KD của công ty nên lập kế hoạch cụ thể về doanh thu giao cho các nhân viên tại các chi nhánh của công ty và có mức lương, thưởng xứng đáng đối với họ, thúc đẩy họ trong công tác tiêu thụ hàng hóa. Có như vậy thì khả năng mở rộng thị trường và tăng doanh thu của công ty mới đạt cao hơn và từ đó có thể làm gia tăng lợi nhuận cho công ty.

**Biện pháp số 4:** Bên cạnh đó qua thời gian thực tập tại công ty Hải Âu, em đã tìm hiểu được hàng năm chi phí vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu về các kho của công ty và giữa các kho của công ty với nhau là rất lớn. Năm 2009 thì khoản chi phí này là 5.138.838.015 đồng, khoản chi phí này bao gồm chi phí thuê ngoài vận chuyển hàng hóa và thuê ngoài nhân công bốc xếp hàng hóa. Công ty có thể giảm một phần khoản chi phí này nếu như đầu tư xe vận chuyển và tuyển dụng lao động cố định cho công việc vận tải và bốc xếp. Ngoài việc phục vụ vận chuyển hàng hóa trong công ty thì có thể

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu

---

nhận thêm được những hợp đồng vận chuyển bên ngoài, như vậy vừa làm giảm chi phí cho công ty vừa có thể làm tăng doanh thu và tăng lợi nhuận cho công ty, không những thế nó còn làm cho công việc vận chuyển hàng hóa của công ty chủ động hơn, không mất thời gian chờ đợi trong khâu vận chuyển.

**Biện pháp số 5:** Cũng trong thời gian thực tập tại công ty em được biết mỗi khi phải bảo hành sản phẩm thì công ty phải cử nhân viên kỹ thuật từ Hà Nội xuống các địa bàn cần bảo hành mà công việc bảo hành sản phẩm cho khách hàng diễn ra thường xuyên, như vậy đây không thể là một biện pháp tối ưu. Công ty có thể tuyển thêm nhân viên kỹ thuật hoặc phân bổ nhân viên kỹ thuật thường trú đảm nhiệm một hoặc một số tỉnh thành hoặc một khu vực nào đó như vậy sẽ tiết kiệm được chi phí hơn.

**Biện pháp số 6:** Xây dựng và tổ chức tốt và hợp lý công tác kế toán hơn nữa, phân chia nhiệm vụ kế toán không để một người đảm nhiệm nhiều công việc khác nhau vì số lượng công việc là rất lớn. Nên tách riêng một người đảm nhiệm phần kế toán quản trị và phân tích tình hình tài chính có như vậy các kế hoạch về kinh doanh và việc kiểm soát tình hình tài chính của công ty của ban quản trị mới tốt hơn từ đó đề ra được những quyết định sang suốt hơn.

**Biện pháp số 7:** Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán hoạt động tín dụng với các tổ chức trong thành phần kinh tế. Chăm lo đời sống vật chất cho cán bộ công nhân viên để họ yên tâm trong công việc và gắn bó lâu dài với công ty, khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên trong công ty theo học các lớp nâng cao nghiệp vụ để kịp thời cập nhật thông tin và có khả năng áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong KD.

**Biện pháp số 8:** Giảm chi phí lãi vay phải trả. Chi phí lãi vay phải trả là số tiền trả cho việc huy động vốn thêm, hầu hết các DN khi tiến hành SXKD cũng đều thiếu vốn do đó phải huy động thêm vốn bên ngoài, có nhiều cách huy động vốn như vay vốn ngân hàng, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết, hàng năm chi phí lãi vay tại công ty là rất lớn, năm 2009 khoản chi phí này là trên 17 tỷ đồng. Ngoài ra công ty phải cố gắng không để khách hàng chiếm dụng vốn quá lâu vì như vậy sẽ làm cho chi phí sử dụng vốn của DN ngày càng tăng lên điều đó sẽ làm giảm lợi nhuận của DN.

Để khuyến khích khách hàng của công ty thanh toán đúng và trước thời hạn thì công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng nếu họ thanh toán trước thời hạn và phải đưa ra các điều khoản chiết khấu cụ thể khi ký kết hợp đồng mua bán với khách hàng.

**Biện pháp số 9:** Thông qua bảng cân đối phát sinh các tài khoản thì ta thấy rằng khoản chi phí cho hoạt động truyền thông quảng cáo của công ty năm 2009 là rất nhỏ so với doanh thu mà công ty đạt được trong một năm. Ngoài việc khẳng định uy tín bằng chất lượng, giá cả và dịch vụ bán hàng thì công ty nên tăng thêm chi phí quảng cáo trên các phương tiện truyền thông và các phương tiện khác. Đây là một khoản chi phí góp phần rất lớn vào việc tăng doanh thu của công ty, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay khi mà công nghệ truyền thông và báo chí phát triển rất mạnh mẽ. Năm 2009 doanh thu của công ty là 796.984.750.009 đồng mà chi phí cho hoạt động truyền thông quảng cáo chỉ có 162.335.173 đồng chiếm 0.02% so với doanh thu, con số này là rất nhỏ. Vì vậy công ty nên chú trọng hơn về hoạt động truyền thông, quảng cáo, hoạt động này chi phí ít mà hiệu quả đem lại là rất lớn.

## KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng là một công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không những phản ánh tổng thể về toàn bộ những gì mà công ty có và đã đạt được trong quá khứ mà còn là căn cứ quan trọng để ban quản trị công ty hoạch định chiến lược kinh doanh cho công ty trong tương lai. Vì mọi quyết định quản lý đều được xuất phát từ các dữ liệu trên báo cáo tài chính, vì vậy báo cáo tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh cần phải được cải tiến và hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu quản lý của các chủ doanh nghiệp, sự giám sát và quản lý của nhà nước về kinh tế và các nhà đầu tư.

Sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào các thông tin rút ra từ việc phân tích, đánh giá các bản báo cáo tài chính trong đó có báo cáo kết quả kinh doanh.

Sau thời gian thực tập tại công ty Hải Âu, tìm hiểu thực tế về công tác kế toán và lập báo cáo tài chính, được sự giúp đỡ nhiệt tình của các thầy cô và các anh chị trong phòng kế toán em đã hoàn thành bài khóa luận về đề tài “ **Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty thương mại tài chính Hải Âu** ”, em hy vọng thông qua bài viết của mình sẽ đem đến cho người đọc hiểu hơn về công ty và tình hình tài chính của công ty.

Tuy nhiên do thời gian thực tế và trình độ còn hạn chế nên trong bài viết không thể tránh khỏi những thiếu sót, em mong nhận được ý kiến đóng góp chân thành của các thầy cô trong bộ môn và các anh chị trong phòng kế toán đặc biệt là cô giáo **CN Bùi Thị Chung**.

Em xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cô giáo trực tiếp hướng dẫn **CN Bùi Thị Chung** các thầy cô trong tổ bộ môn quản trị kinh doanh trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, ban lãnh đạo công ty đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

**Em xin chân thành cảm ơn!**

*Hải Phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2010*

Sinh viên

Nguyễn Sĩ Tân

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đọc, lập và phân tích BCTC DN – nhà xuất bản thống kê  
Chủ biên: PGS TS - Nguyễn Thế Chi, TS Vũ Công Tý
2. Quản trị tài chính Doanh Nghiệp: NXB- Tài chính 2001  
Chủ biên: TS Nguyễn Đăng Nam và PTS Nguyễn Văn Công
3. Phân tích tài chính Doanh Nghiệp- NXB Tài chính
4. Giáo trình: “Phân tích hoạt động kinh tế của Doanh Nghiệp”-NXB tài chính  
HN-2003  
Chủ biên: TS Nguyễn Thế Khải
5. Phân tích kinh tế Doanh Nghiệp- Lý thuyết và thực hành: Nhà xuất bản Tài  
chính HN2/2003  
Chủ biên: TS Nguyễn Năng Phúc
6. Phân Tích Tài Chính - Tác giả: Nguyễn Thị Liên Hoa - Nxb Lao động Xã hội
7. Tài chính Doanh nghiệp (Lý thuyết, bài tập và bài giải) – Tác giả: Nguyễn Minh  
Kiều - Nxb Thống kê năm 2006
8. Chế độ kế toán DN quyển 1 và 2 – NXB tài chính